



QUÂN KHU 1

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ SỐ 1**

Trụ sở chính: Số 233, đường Quang Trung, P. Phan  
Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Cơ sở 2: Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên

ĐT: 0208 626 8868; E\_mail: [caodang1bqp@gmail.com](mailto:caodang1bqp@gmail.com);  
[www.truong1bqp.edu.vn](http://www.truong1bqp.edu.vn)

**BÁO CÁO**  
**TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG**  
**CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**  
**NĂM 2024**

*Thái Nguyên, tháng 12 năm 2024*

## MỤC LỤC

|                                                                                         | <b>Trang</b>                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>CÁC TỪ VIẾT TẮT .....</b>                                                            | <b>2</b>                            |
| <b>PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP .....</b>                           | <b>3</b>                            |
| 1. Thông tin chung.....                                                                 | 3                                   |
| 2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật .....                | 3                                   |
| 3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự .....                                                      | 5                                   |
| 4. Nghề đào tạo và quy mô đào tạo .....                                                 | 9                                   |
| 5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính.....                                             | 10                                  |
| <b>PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP.....</b>                 | <b>13</b>                           |
| 1. Đặt vấn đề.....                                                                      | 13                                  |
| 2. Tổng quan chung .....                                                                | 13                                  |
| 2.1. Căn cứ tự đánh giá .....                                                           | 14                                  |
| 2.2. Mục đích .....                                                                     | 14                                  |
| 2.3. Yêu cầu .....                                                                      | 14                                  |
| 2.4. Phương pháp .....                                                                  | 14                                  |
| 2.5. Các bước tiến hành .....                                                           | 14                                  |
| 3. Tự đánh giá.....                                                                     | 15                                  |
| 3.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp .....           | 15                                  |
| 3.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn .....                                   | 0                                   |
| <b>PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP .....</b> | <b>116</b>                          |
| <b>PHẦN IV. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>                                              | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

|            |                                    |
|------------|------------------------------------|
| GV         | Giảng viên                         |
| XD         | Xây dựng                           |
| KTX        | Ký túc xá                          |
| CBGV       | Cán bộ giảng viên                  |
| NCKH       | Nghiên cứu khoa học                |
| GDNN       | Giáo dục nghề nghiệp               |
| CBVC       | Cán bộ viên chức                   |
| VHXH       | Văn hóa xã hội                     |
| BHYT       | Bảo hiểm y tế                      |
| CTĐT       | Chương trình đào tạo               |
| HSSV       | Học sinh sinh viên                 |
| ĐBCL       | Đảm bảo chất lượng                 |
| TCHC       | Tổ chức - Hành chính               |
| TCKT       | Tài chính - Kế toán                |
| KĐCL       | Kiểm định chất lượng               |
| CNTT       | Công nghệ thông tin                |
| NCKH       | Nghiên cứu khoa học                |
| KBNN       | Kho bạc nhà nước                   |
| CTMT       | Chương trình mục tiêu              |
| GVCN       | Giảng viên chủ nhiệm               |
| PPDH       | Phương pháp dạy học                |
| MH/MĐ      | Môn học/Mô đun                     |
| AT VSTP    | An toàn vệ sinh thực phẩm          |
| CT HSSV    | Công tác học sinh sinh viên        |
| LĐ-TBXH    | Lao động - Thương binh và Xã hội   |
| ĐT & HTQT  | Đào tạo và Hợp tác quốc tế         |
| TS & GTVL  | Tuyển sinh và Giới thiệu việc làm  |
| KT & KĐCL  | Khảo thí và Kiểm định chất lượng   |
| VHVN, TDTT | Văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao |

# **PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

## **1. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên trường: Trường Cao đẳng nghề số 1
- Tên tiếng Anh: Ministry of National Defence- Vocational College No.1
- Cơ quan chủ quản: Quân khu 1.
- Địa chỉ trường: Trụ sở chính: Số 233, đường Quang Trung, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.  
Cơ sở 2: Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên
- Năm thành lập trường: 1965, Trường lái xe Quân khu Việt Bắc
- + Năm đổi tên:
  - Trường Trung cấp nghề số 1- Bộ quốc phòng (5/2007- 4/2011).
  - Trường Cao đẳng nghề số 1- Bộ quốc phòng (5/2011- 6/).
  - Trường Cao đẳng nghề số 1 (7/- nay).
- Loại hình trường: Công lập.

## **2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TÍCH NỔI BẬT**

### **2.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN**

Trường Cao đẳng nghề số 1- Bộ quốc phòng thành lập tháng 7 năm 1965, tiền thân là Trường lái xe Quân khu 4, chuyển giao cho Quân khu Việt Bắc theo quyết định số 52/ QĐ – TM ngày 03 tháng 7 năm 1965, do Thiếu tướng Trần Sâm- Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam ký. Lúc đầu thành lập là Trường lái xe Quân khu Việt Bắc, đóng quân tại xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Bắc Thái. Đảng bộ Trường thành lập 2 cấp gồm Đảng bộ Nhà trường và 5 chi bộ. Đề phòng, tránh máy bay địch oanh tạc, 04 đại đội phân tán ở 04 huyện: Phú Lương, Đại Từ, Võ Nhai, Đồng Hỷ thuộc tỉnh Bắc Thái.

Ngày 29 tháng 5 năm 1976, Quân khu 1 được thành lập, trên cơ sở sáp nhập Quân khu Việt Bắc và Quân khu Tây Bắc, Trường lái xe của hai Quân khu cũng sáp nhập. Đổi tên thành Trường lái xe Quân khu 1, đóng quân tại xã Mường Lò, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Hoàng Liên Sơn. Đến ngày 26 tháng 5 năm 1978, Hội đồng Chính phủ ra sắc lệnh tách các tỉnh thuộc Quân khu Tây Bắc cũ và 3 tỉnh: Vĩnh Phúc, Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên ra khỏi Quân khu 1 để thành lập Quân khu 2. Sáp nhập tỉnh Quảng Ninh và Hà Bắc (thuộc Quân khu 3) vào Quân khu 1. Theo chủ trương chỉ đạo của Bộ Quốc phòng: đơn vị nào thuộc địa bàn Quân khu nào, thì thuộc Quân khu ấy. Thời điểm này, Trường lái xe thuộc địa bàn Quân khu 2, nhà trường ở lại toàn bộ và đổi tên thành Trường lái xe Quân khu 2. Quân khu 1 không có Trường lái xe, nên chỉ duy trì một đội huấn luyện, đào tạo chiến sỹ lái xe do Trung đoàn vận tải 651 quản lý, đặt dưới sự lãnh đạo, điều hành của Cục Hậu cần Quân khu.

Đến năm 1994, do yêu cầu của xã hội rất cần các ngành nghề, trong khi đó các cơ sở dạy nghề trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu của xã hội , để đáp ứng nhu cầu đào tạo đa dạng nghề cho bộ đội xuất ngũ và đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề cho người lao động trên địa bàn Quân khu. Theo đề nghị của Bộ Tư lệnh Quân khu 1, ngày

07 tháng 6 năm 1994, Bộ Quốc phòng ra quyết định số: 303/QĐ-BQP, đổi tên Câu lạc bộ mô tô – ô tô quân khu 1 thành Trung tâm xúc tiến việc làm Quân khu 1. Từ đây Trung tâm xúc tiến việc làm bước sang một giai đoạn mới, giai đoạn mở cửa hội nhập cùng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, được phát triển và mở rộng đào tạo các ngành nghề mà xã hội yêu cầu. Trong giai đoạn này ngoài nhiệm vụ chính trị trung tâm là đào tạo lái xe quân sự, bổ túc, thi nâng bậc lái xe cho toàn Quân khu, Trung tâm đã mở thêm đào tạo nhiều ngành khác mà xã hội yêu cầu như: Đào tạo lái xe mô tô – ô tô dân sự, nghề cơ khí điện, điện dân dụng, tin học, chụp ảnh, tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động trong nước và nước ngoài.

Ngày 27 tháng 6 năm 2002 Bộ trưởng quốc phòng có Quyết định số: 85/2002/QĐ – BQP về việc thành lập Trường dạy nghề số 1 Bộ quốc phòng trên cơ sở nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Quân khu 1. Thực hiện chức năng Dạy nghề chính quy, dài hạn, ngắn hạn, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề cho quân nhân xuất ngũ và đối tượng chính sách xã hội. tiếp đến ngày 27 tháng 6 năm 2002, Bộ trưởng quốc phòng tiếp tục ra quyết định số: 85/2002/QĐ – BQP về việc thành lập Trường dạy nghề số 1 Bộ quốc phòng trên cơ sở nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Quân khu 1. Có nhiệm vụ tổ chức dạy nghề chính quy, dài hạn, ngắn hạn, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề, gắn với tạo việc làm, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, tuyển lao động cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng lao động hợp pháp trong và ngoài nước. Tổ chức sản xuất và dịch vụ nhằm tạo việc làm tại chỗ, tận dụng cơ sở, vật chất, trang bị kỹ thuật; kết hợp dạy nghề và bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề, chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ do Bộ quốc phòng giao.

Ngày 05 tháng 4 năm 2007, Bộ Trưởng Bộ Quốc phòng có Quyết định số 49/2007/QĐ-BQP về việc thành lập Trường Trung cấp nghề số 1 Bộ Quốc phòng thuộc Quân khu 1, trên cơ sở nâng cấp Trường dạy nghề số 1 Bộ Quốc phòng. Căn cứ vào đề nghị của Quân khu 1 và Bộ Quốc phòng. Ngày 04 tháng 5 năm 2011 Bộ Lao động và thương binh xã hội đã có Quyết định số 533/LĐ-TBXH; của Bộ Lao động và thương binh xã hội do Bộ Trưởng Nguyễn Thị Kim Ngân ký về việc thành lập Trường cao đẳng nghề số 1- Bộ quốc phòng trên cơ sở nâng cấp Trường Trung cấp nghề số 1 Bộ Quốc phòng.

Dù đã trải qua nhiều tên gọi khác nhau: Trường lái xe Quân khu Việt Bắc, Đội huấn luyện lái xe Quân khu Việt Bắc, Đội huấn luyện lái xe Quân khu 1, Trường lái xe Quân khu 1, Câu lạc bộ Ô tô- Mô tô, Trung tâm xúc tiến việc làm, Trung tâm dịch vụ việc làm Quân khu, Trường dạy nghề số 1- Bộ Quốc phòng, từ tháng 5 năm 2011 đến nay là Trường Cao đẳng nghề số 1- Bộ Quốc phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu 1; biên chế, tổ chức cũng thay đổi theo từng thời kỳ. Song, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Bộ Tư lệnh Quân khu, Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường luôn nhận thức, quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm chỉnh đường lối, quan điểm của Đảng. Nhất là trong lĩnh vực huấn luyện đào tạo lái xe quân sự và nhân viên chuyên môn kỹ thuật. 50 năm qua, trường đã cung cấp cho lực lượng vũ trang Quân khu nói riêng và các đơn vị trong toàn quân một đội ngũ lái xe và nhân viên kỹ thuật có phẩm chất năng lực, trình độ chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ: đào tạo 12 khóa lái xe ô tô quân sự cho 11.161 đồng chí; bổ túc lái xe quân sự cho 3584 đồng chí; thi nâng bậc lái xe 6043 đồng chí; đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ 12.709 đồng chí; đào tạo, dạy nghề cho các đối tượng dân sự 30.486 người; thi cấp giấy phép lái xe Mô tô hạng A1 à 233.467 lượt người; cung ứng lao động cho các doanh nghiệp 5756 người, liên kết đào tạo

được 3989 học sinh. Vận chuyển hàng triệu tấn hàng hóa quân sự, chuyên chở hàng vạn cán bộ, chiến sỹ vào Nam chiến đấu và lên biên giới làm nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

Thực hiện đường lối đổi mới do Đảng cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Bộ Tư lệnh Quân khu và sự quan tâm giúp đỡ có hiệu quả của Bộ Lao động thương binh và xã hội, Bộ Giáo dục và đào tạo, Tổng cục dạy nghề, các Trường dạy nghề trong và ngoài quân đội, Sở Giao thông vận tải các địa phương... Trường Cao đẳng nghề số 1- Bộ Quốc phòng luôn đoàn kết thống nhất, nỗ lực phấn đấu vươn lên mở rộng quy mô, phương thức giáo dục và đào tạo, không ngừng nâng cao năng lực đào tạo nghề, giới thiệu việc làm nhanh chóng hòa nhập vào hệ thống giáo dục quốc dân, từng bước đưa công tác đào tạo, dạy nghề và giới thiệu việc làm cho mọi đối tượng (đặc biệt là quân nhân sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự), góp phần cùng lực lượng vũ trang Quân khu và nhân dân các dân tộc Việt Bắc thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời kỳ mới.

Trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, yêu cầu, nhiệm vụ của nhà trường đòi hỏi ngày càng cao, Trường Cao đẳng nghề số 1- Bộ Quốc phòng sẽ luôn phát huy truyền thống tốt đẹp, không ngừng phấn đấu về mọi mặt, đưa chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục, đào tạo, dạy nghề và giới thiệu việc làm cho các đối tượng ngày càng tốt hơn. Xứng đáng với niềm tin của Đảng ủy, Bộ Tư lệnh Quân khu, cấp ủy, chính quyền và nhân dân các dân tộc Việt Bắc anh hùng.

## **2.2. THÀNH TÍCH NỔI BẬT**

Hơn nửa thế kỷ thực hiện nhiệm vụ giáo dục, đào tạo và phục vụ chiến đấu, nhà trường đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu:

- Đào tạo lái xe quân sự & chuyên môn kỹ thuật: Đào tạo 12 khóa lái xe ô tô quân sự cho 11.161 đồng chí; bổ túc tay lái cho 3.584 lượt lái xe quân sự; tổ chức thi nâng bậc lái xe cho 6.043 đồng chí.
- Đào tạo nghề & tư vấn việc làm: Đào tạo nghề cho 12.709 bộ đội xuất ngũ; dạy nghề cho 30.486 lượt đối tượng dân sự; cung ứng lao động cho các doanh nghiệp 5.756 người và liên kết đào tạo 3.989 học sinh.
- Sát hạch lái xe: Học và thi cấp giấy phép lái xe mô tô hạng A1 cho 233.467 lượt người.
- Phục vụ chiến đấu & xây dựng đất nước: Vận chuyển hàng triệu tấn hàng hóa quân sự, chuyên chở hàng vạn cán bộ, chiến sỹ vào chiến trường miền Nam và lên tuyến biên giới bảo vệ Tổ quốc.

Trường đã phát triển quy mô, chất lượng đào tạo và khẳng định thương hiệu:

- Lộ trình phát triển vững chắc: Từ mô hình đào tạo ban đầu, nhà trường đã lần lượt kinh qua các bước chuyển đổi quan trọng: Đội huấn luyện, Câu lạc bộ ô tô - mô tô, Trung tâm xúc tiến việc làm, Trung tâm dịch vụ việc làm, Trường Dạy nghề Số 1 - BQP, Trường Trung cấp nghề Số 1 - BQP và nâng cấp thành Trường Cao đẳng nghề Số 1 - Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 533/LĐ-TBXH ngày 04/5/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Trường nghề chất lượng cao: Được Thủ tướng Chính phủ lựa chọn nằm trong danh sách các trường nghề thuộc Quy hoạch đầu tư phát triển thành Trường nghề chất lượng cao giai đoạn 2014 – 2020 (Quyết định số 761/QĐ-TTg).

- Chuẩn hóa đội ngũ: Đội ngũ giáo viên được đào tạo cơ bản đạt 75% (trong đó 35% có trình độ đại học trở lên, 40% có trình độ cao đẳng, trung cấp). Đội tuyển giáo viên và học sinh của trường liên tục đạt giải cao tại các Hội thi, Hội thao giáo viên/học sinh giỏi nghề cấp toàn quân và cấp tỉnh.

Ghi nhận thành tích của nhà trường, các đơn vị và cá nhân đã được trao tặng phần thưởng cao quý của Đảng, Nhà nước, Quân đội và các Bộ, ngành:

- Huân chương:

Huân chương Chiến công hạng Ba (năm 1974).

Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2010).

Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2015).

- Cờ thưởng thi đua:

Cờ đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua Quyết thắng toàn quân của Bộ Quốc phòng (các năm 2008, 2012).

Cờ đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua Quyết thắng của Bộ Tư lệnh Quân khu 1 (các năm 2009, 2010, 2013, 2014) và Cờ đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua Quyết thắng 5 năm giai đoạn 2004–2009.

Cờ thi đua xuất sắc của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (các năm 2014, 2015).

Cờ đơn vị xuất sắc của UBND tỉnh Thái Nguyên (năm 2011).

- Bằng khen tiêu biểu:

Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (năm 2009).

Bằng khen của Bộ Quốc phòng (năm 2007, .).

Bằng khen của Bộ Giao thông vận tải (các năm 2007, 2012).

Bằng khen của Bộ Tổng Tham mưu (các năm 2010, 2013, 2014).

Bằng khen của UBND tỉnh Thái Nguyên (các năm 2012, 2013, 2014).

### **3. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ**

#### **3.1. CƠ CẤU TỔ CHỨC**

Tổ chức đảng: Đảng bộ; Các chi bộ trực thuộc

Các tổ chức đoàn thể

Ban Giám hiệu

Các hội đồng tư vấn

Các phòng, ban, trung tâm:

- Phòng Đào tạo
- Phòng Chính trị và Công tác sinh viên
- Phòng Hậu cần - Kỹ thuật
- Ban Tài chính
- Ban Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục, đào tạo
- Ban Hành chính

- Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và cung ứng nguồn nhân lực
- Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe
- Trung tâm dịch vụ kỹ thuật tổng hợp

Các khoa:

- Khoa Cơ bản
- Khoa Cơ khí - Động lực
- Khoa Điện - Điện tử - Điện lạnh
- Khoa Kinh tế - Kỹ thuật tổng hợp.

Các cơ sở:

- Cơ sở 2: Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên

### 3.2. NHÂN SỰ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT CỦA TRƯỜNG

| Các bộ phận                                    | Họ và tên                 | Năm sinh | Học vị    | Chức danh, Chức vụ |
|------------------------------------------------|---------------------------|----------|-----------|--------------------|
| Ban lãnh đạo                                   | Đại tá, TS Phạm Văn Hòa   | 1971     | Tiến sĩ   | Hiệu trưởng        |
|                                                | Thiếu tá Nguyễn Hữu Tiệp  | 1984     | Thạc sĩ   | Phó hiệu trưởng    |
|                                                | Trung tá Phạm Ngọc Điệp   | 1980     | Đại học   | Phó hiệu trưởng    |
| <b>2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn</b> |                           |          |           |                    |
| Đảng bộ                                        | Đại tá, TS Phạm Văn Hòa   | 1971     | Tiến sĩ   | Bí thư ĐU          |
| Chi bộ Đào tạo                                 | Trung tá Vũ Hoài Thu      | 1986     | Đại học   | Bí thư             |
| Chi bộ Cơ quan                                 | Trung tá Khuất Duy Hoàng  | 1983     | Cao đẳng  | Bí thư             |
| Chi bộ Giáo viên                               | Thượng tá CN Vũ Hoài Thu  | 1981     | Thạc sĩ   | Bí thư             |
| Chi bộ Cơ sở 2                                 | Đại úy CN Đặng Quang Toàn | 1985     | Trung cấp | Bí thư             |
| Công đoàn                                      | Lê Thành Nam              | 1980     | Đại học   | Chủ tịch           |
| Đoàn Thanh niên                                | Nguyễn Thị Cẩm Vân        | 1987     | Thạc sĩ   | Bí thư             |
| Hội Phụ nữ                                     | Trần Thị Bích Huệ         | 1981     | Đại học   | Chủ tịch           |
| <b>3. Trưởng phòng, ban</b>                    |                           |          |           |                    |
| Phòng Đào tạo                                  | Trung tá Vũ Hoài Thu      | 1986     | Đại học   | Trưởng phòng       |
| Phòng Chính trị và CT HSSV                     | Khuất Duy Hoàng           | 1983     | Cao đẳng  | Trưởng phòng       |
| Phòng Hậu cần - Kỹ thuật                       | Lê Thành Nam              | 1980     | Đại học   | Phụ trách phòng    |
| Ban Hành chính                                 | Nguyễn Thị Liên           | 1983     | Đại học   | Phụ trách Ban      |
| Ban Tài chính                                  | Lê Thái Hà                | 1984     | Thạc sĩ   | Trưởng ban         |

| Các bộ phận                      | Họ và tên                     | Năm sinh | Học vị  | Chức danh, Chức vụ |
|----------------------------------|-------------------------------|----------|---------|--------------------|
| Ban khảo thí và BDCL             | Đỗ Văn Thắng                  | 1974     | Thạc sĩ | Trưởng ban         |
| <b>4. Trưởng các khoa</b>        |                               |          |         |                    |
| Khoa Cơ khí-động lực             | Đại úy Trần Văn Trung         | 1995     | Thạc sĩ | Trưởng khoa        |
| Khoa Điện- Điện tử- Điện lạnh    | VCQP Trịnh Thị Diệp           | 1982     | Thạc sĩ | Trưởng khoa        |
| Khoa Kinh tế- Kỹ thuật Tổng hợp  | VCQP Trịnh Thị Diệp           | 1982     | Thạc sĩ | Trưởng khoa        |
| Khoa Cơ bản                      | VCQP Dương Thị Thoa           | 1993     | Thạc sĩ | Trưởng khoa        |
| <b>5. Giám đốc các trung tâm</b> |                               |          |         |                    |
| Trung tâm ĐT và SHLX             | Bùi Văn Quyền                 | 1965     | Đại học | Giám đốc           |
| Trung tâm DVKTTH                 | Thiếu tá CN Nguyễn Ngọc Cường | 1976     | Đại học | Giám đốc           |

### 3.3. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

| Nội dung                                          | Năm 2024   |
|---------------------------------------------------|------------|
| <b>1. Tổng số CBGV, nhân viên</b>                 | <b>267</b> |
| <b>2. Tổng số GV cơ hữu theo trình độ đào tạo</b> | <b>150</b> |
| 2.1. Viên chức                                    | <b>2</b>   |
| - Tiến sĩ                                         |            |
| - Thạc sĩ                                         | 2          |
| - Đại học                                         |            |
| - Cao đẳng                                        |            |
| - Trung cấp                                       |            |
| - Trình độ khác                                   |            |
| 2.2. Hợp đồng                                     | <b>135</b> |
| - Tiến sĩ                                         |            |
| - Thạc sĩ                                         | 10         |
| - Đại học                                         | 65         |
| - Cao đẳng                                        | 11         |

|                                                                                    |           |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| - Trung cấp                                                                        | 43        |
| - Trình độ khác                                                                    | 6         |
| <b>2.3. Hợp đồng thỉnh giảng</b>                                                   | <b>13</b> |
| - Tiến sĩ                                                                          | 0         |
| - Thạc sĩ                                                                          | 6         |
| - Đại học                                                                          | 4         |
| - Cao đẳng                                                                         | 1         |
| - Trung cấp                                                                        | 1         |
| - Trình độ khác                                                                    | 1         |
| <b>3. Tổng số GV dạy được cả lý thuyết và thực hành trên tổng số GV của trường</b> | <b>60</b> |

#### **4. NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ QUY MÔ ĐÀO TẠO**

(Theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động GDNN số 109/./GCNĐKHD-GDNNGDTX ngày 14/8/.)

| <b>TT</b> | <b>Tên ngành/nghề đào tạo</b>           | <b>Mã ngành/nghề</b> | <b>Trình độ đào tạo</b> | <b>Quy mô 2024</b> |
|-----------|-----------------------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|
| 1         | Tiếng Anh                               | 6220206              | Cao đẳng                | 30                 |
|           |                                         | 5220206              | Trung cấp               | 35                 |
| 2         | Tiếng Trung Quốc                        | 6220209              | Cao đẳng                | 30                 |
|           |                                         | 5220200              | Trung cấp               | 35                 |
| 3         | Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính     | 5480102              | Trung cấp               | 70                 |
|           |                                         |                      | Sơ cấp                  | 70                 |
| 4         | Thiết kế đồ hoạ                         | 6210402              | Cao đẳng                | 25                 |
|           |                                         | 5210402              | Trung cấp               | 30                 |
| 5         | Công nghệ ô tô                          | 6510216              | Cao đẳng                | 75                 |
|           |                                         | 5510216              | Trung cấp               | 370                |
|           |                                         |                      | Sơ cấp                  | 150                |
| 6         | Hàn                                     | 6520123              | Cao đẳng                | 35                 |
|           |                                         | 5520123              | Trung cấp               | 70                 |
|           |                                         |                      | Sơ cấp                  | 90                 |
| 7         | Cắt gọt kim loại                        | 6520121              | Cao đẳng                | 35                 |
|           |                                         | 5510522              | Trung cấp               | 35                 |
|           |                                         |                      | Sơ cấp                  | 70                 |
| 8         | Kỹ thuật Máy lạnh và điều hoà không khí | 6520205              | Cao đẳng                | 85                 |
|           |                                         | 5520205              | Trung cấp               | 110                |
|           |                                         |                      | Sơ cấp                  | 50                 |
|           | Điện công nghiệp                        | 6520227              | Cao đẳng                | 75                 |

| TT | Tên ngành/ngành đào tạo   | Mã ngành/ngành | Trình độ đào tạo | Quy mô 2024 |
|----|---------------------------|----------------|------------------|-------------|
| 9  |                           | 5520227        | Trung cấp        | 110         |
|    |                           |                | Sơ cấp           | 70          |
| 10 | Điện tử công nghiệp       | 6520225        | Cao đẳng         | 75          |
|    |                           | 5520225        | Trung cấp        | 110         |
|    |                           |                | Sơ cấp           | 30          |
| 11 | Kỹ thuật chế biến món ăn  | 6810207        | Cao đẳng         | 35          |
|    |                           | 5810207        | Trung cấp        | 35          |
| 12 | Máy thời trang            | 5540205        | Trung cấp        | 50          |
| 13 | Kế toán doanh nghiệp      | 6340302        | Cao đẳng         | 35          |
|    |                           | 5340302        | Trung cấp        | 35          |
| 23 | Vận hành máy thi công nền | 5520183        | Trung cấp        | 35          |
|    |                           |                | Sơ cấp           | 150         |
| 24 | Kỹ thuật Dược             | 6720202        | Cao đẳng         | 100         |
|    |                           | 5520202        | Trung cấp        | 50          |
| 25 | Vận hành xe nâng          |                | Sơ cấp           | 75          |
| 26 | Sửa chữa xe máy           |                | Sơ cấp           | 90          |
| 27 | Cấp thoát nước            |                | Sơ cấp           | 60          |
| 28 | Máy công nghiệp           |                | Sơ cấp           | 120         |
| 29 | Tin học văn phòng         |                | Sơ cấp           | 90          |
| 30 | Sửa chữa máy nông nghiệp  |                | Sơ cấp           | 60          |
| 31 | Hàn công nghệ cao         |                | Sơ cấp           | 90          |
| 32 | Vận hành cầu trục         |                | Sơ cấp           | 70          |
| 33 | Vận hành máy nén khí      |                | Sơ cấp           | 70          |
| 34 | Lái xe ô tô hạng B, C1    |                | Sơ cấp           |             |
|    | <b>Tổng</b>               |                |                  | <b>3220</b> |

## 5. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH

### 5.1. Công trình, công năng

| Nội dung                                                             | Diện tích sử dụng (m <sup>2</sup> ) |          |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|
|                                                                      | Năm 2024                            | Năm .    |
| <b>1. Diện tích hạng mục công trình (m<sup>2</sup>) TRỤ SỞ CHÍNH</b> |                                     |          |
| - Khu hiệu bộ                                                        | 1,100.63                            | 1,100.63 |
| - Phòng học lý thuyết                                                | 985.77                              | 985.77   |
| - Xưởng thực hành                                                    | 1,899.7                             | 1,899.7  |
| - Khu phục vụ                                                        | 2,989.05                            | 2,989.05 |
| + Thư viện                                                           | 544.76                              | 544.76   |
| + Ký túc xá (gồm cả nhà ăn)                                          | 1,119.08                            | 1,119.08 |
| + Nhà ăn                                                             |                                     |          |
| + Trạm y tế                                                          |                                     |          |
| + Khu thể thao                                                       |                                     |          |

| Nội dung                                                   | Diện tích sử dụng (m2) |          |
|------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
|                                                            | Năm 2024               | Năm .    |
| - Nhà thể chất                                             |                        |          |
| <b>2. Diện tích hạng mục công trình (m2) CƠ SỞ 2</b>       |                        |          |
| - Khu hiệu bộ                                              |                        |          |
| - Phòng học lý thuyết                                      | 269.80                 | 269.80   |
| - Xưởng thực hành                                          | 1,042.34               | 1,042.34 |
| - Khu phục vụ                                              |                        |          |
| + Thư viện                                                 |                        |          |
| + Ký túc xá                                                | 825.08                 | 825.08   |
| + Nhà ăn                                                   | 367.83                 | 367.83   |
| + Trạm y tế                                                |                        |          |
| + Khu thể thao                                             | 119.50                 | 119.50   |
| - Nhà thể chất                                             |                        |          |
| <b>3. Diện tích hạng mục công trình (m2) CƠ SỞ 3</b>       |                        |          |
| - Khu hiệu bộ                                              |                        |          |
| - Phòng học lý thuyết                                      | 975.48                 | 975.48   |
| - Xưởng thực hành                                          | 1,490.82               | 1,490.82 |
| - Khu phục vụ                                              |                        |          |
| + Thư viện                                                 |                        |          |
| + Ký túc xá                                                | 4,457.70               | 4,457.70 |
| + Nhà ăn                                                   |                        |          |
| + Trạm y tế                                                |                        |          |
| + Khu thể thao                                             |                        |          |
| - Nhà thể chất                                             |                        |          |
| <b>4. Diện tích hạng mục công trình (m2) CƠ SỞ PHỔ YÊN</b> |                        |          |
| - Nhà chỉ huy                                              |                        |          |
| - Phòng học lý thuyết                                      |                        |          |
| - Xưởng thực hành                                          |                        |          |
| - Khu phục vụ                                              |                        |          |
| + Thư viện                                                 |                        |          |
| + Ký túc xá                                                |                        |          |
| + Nhà ăn                                                   |                        |          |
| + Trạm y tế                                                |                        |          |
| + Khu thể thao                                             |                        |          |
| - Nhà thể chất                                             |                        |          |
| - Nhà thể chất                                             |                        |          |

## 5.2. Thư viện

| Nội dung                | Số lượng |
|-------------------------|----------|
|                         | Năm 2024 |
| <b>Tổng số đầu sách</b> | 20.689   |

|                                         |        |
|-----------------------------------------|--------|
| <i>Giáo trình</i>                       | 12.902 |
| <i>Tài liệu tham khảo</i>               | 4.062  |
| <i>Tài liệu khác</i>                    | 3.725  |
| <b>Tổng số máy tính phụ vụ thư viện</b> | 16     |
| - Dùng cho quản lý thư viện             | 01     |
| - Dùng cho tra cứu                      | 15     |

### 5.3. Tài chính

| Nội dung                   | Năm 202 (tỷ đồng) |
|----------------------------|-------------------|
|                            |                   |
| <b>Tổng nguồn kinh phí</b> | <b>24,261</b>     |
| - Nguồn NSNN               | 3,605             |
| - Tổng thu học phí         | 8,178             |
| - Nguồn khác               | 8,873             |
| - Tổng kinh phí quyết toán | 3,605             |

## **PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

#### **1.1. SỰ CẦN THIẾT CỦA HOẠT ĐỘNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

Trong đó, sự cạnh tranh giữa các cơ sở GDNN ngày càng trở nên quyết liệt hơn, gay gắt hơn và lợi thế sẽ thuộc về cơ sở có chất lượng cao. Chính vì vậy, chất lượng đào tạo đã và đang là vấn đề thu hút được sự quan tâm của các nhà quản lý, các doanh nghiệp, của phụ huynh, cũng như người học và toàn xã hội, kiểm định chất lượng GDNN có vai trò như là một động lực bên trong với sự hỗ trợ, khuyến khích từ bên ngoài, giúp Nhà trường có điều kiện đánh giá lại mình một cách toàn diện, đầy đủ để tiến tới xây dựng trường trở thành một trong những cơ sở GDNN có thương hiệu về đào tạo được xã hội biết đến và thừa nhận.

Ý thức được vấn đề đó, Nhà trường đã tiến hành thực hiện tự đánh giá nhằm kiểm nghiệm lại mọi hoạt động đào tạo diễn ra trong trường một cách toàn diện, đầy đủ thông qua việc xem xét và xây dựng báo cáo tự đánh giá. Trên cơ sở đó chỉ ra được những điểm mạnh, xác định rõ các tồn tại để xây dựng kế hoạch và các biện pháp cải tiến nhằm đáp ứng mục tiêu GDNN đã đề ra.

#### **1.2. VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

Hoạt động tự đánh giá chất lượng GDNN là một hoạt động có vai trò và ý nghĩa hết sức quan trọng, cụ thể:

- Đối với xã hội, tự đánh giá chất lượng GDNN là sự bảo đảm trước xã hội về chất lượng sản phẩm của cơ sở GDNN, là cơ sở cho việc tuyển dụng, xem xét tư cách hành nghề của người học. Thông qua hoạt động kiểm định, Nhà trường sẽ chủ động và có ý thức trong việc không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hiệu quả đầu tư cho đào tạo nghề.

- Đối với người học, bảo đảm chất lượng GDNN là mục đích cung cấp các dịch vụ cho người học nhằm đáp ứng những yêu cầu, đòi hỏi và phát huy các khả năng tiềm tàng của người học đối với các CTĐT. Vì thế, đánh giá chất lượng GDNN sẽ bảo đảm độ tin cậy đối với cơ sở GDNN hay một CTĐT mà người học đang theo học để có thể yên tâm vì nhu cầu học tập được đáp ứng một cách tốt nhất.

- Đối với các cơ sở GDNN, tự đánh giá giúp cho cơ sở GDNN có điều kiện kiểm nghiệm lại mình một cách toàn diện, đầy đủ để tiến tới xây dựng trường trở thành một cơ sở GDNN có chất lượng cao, có thương hiệu và uy tín, được xã hội biết đến và thừa nhận.

- Đối với cơ quan quản lý các cấp, bảo đảm chất lượng GDNN được coi là một công cụ đánh giá một cách khách quan về cơ sở GDNN, phát hiện những nhân tố mới trong số các cơ sở GDNN đã thực hiện tốt các giải pháp cải tiến, tự hoàn thiện để nâng cao chất lượng đào tạo sẽ thúc đẩy các cơ sở GDNN khác cải tiến nâng cao chất lượng.

- Đối với người sử dụng lao động, HSSV tốt nghiệp từ các cơ sở GDNN hoặc CTĐT đã được KĐCL giúp họ yên tâm hơn về chất lượng đào tạo.

- Đối với Trường Cao đẳng nghề số 1, hoạt động tự đánh giá chất lượng không nằm ngoài những vấn đề chung về chất lượng và quản lý chất lượng. Từ kết quả tự đánh giá, lãnh đạo Nhà trường cùng toàn thể CBVC sẽ nhận thức đầy đủ và khách quan hơn về mức độ đáp ứng chất lượng các hoạt động, cũng như các hạn chế, tồn tại để xây dựng kế hoạch và giải pháp khắc phục sớm nhất nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý, các điều kiện đảm bảo chất lượng GDNN để nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề của thị trường lao động.

## **2. TỔNG QUAN CHUNG**

### **2.1. CĂN CỨ TỰ ĐÁNH GIÁ**

- Căn cứ Luật GDNN số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;
- Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BLĐTBOXH ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN;
- Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBOXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN;
- Căn cứ vào tình hình thực tế của Nhà trường.

### **2.2. MỤC ĐÍCH**

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của CBGV, nhân viên trong toàn trường về tầm quan trọng của công tác tự đánh giá chất lượng, qua đó huy động tất cả các đơn vị và cá nhân cùng tham gia thực hiện công tác tự đánh giá.
- Thu thập, xử lý thông tin và minh chứng để chứng minh mức độ đạt được của Nhà trường dựa vào hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và các chỉ số tự đánh giá chất lượng.
- Xây dựng, thực hiện và duy trì tốt các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đã đạt được. Đồng thời phát hiện và khắc phục những tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt hoặc cần cải thiện. Từ đó giúp Nhà trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, vững mạnh toàn diện, khẳng định uy tín và thương hiệu.

### **2.3. YÊU CẦU**

- Sử dụng bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng đã ban hành theo Thông tư số 14/2024/TT-BLĐTBOXH ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN.
- Các giải thích, nhận định, kết luận đưa ra phải dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, phù hợp với nội hàm tiêu chuẩn.
- Trung thực, khách quan, minh bạch và công khai trong quá trình tự đánh giá chất lượng so với bộ tiêu chí, tiêu chuẩn.

### **2.4. PHƯƠNG PHÁP**

- Nghiên cứu bộ tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCL trường cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BLĐTBOXH ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN.

- Thu thập, xử lý thông tin và minh chứng để chứng minh mức độ đạt được của Nhà trường dựa trên hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCL.

- Thảo luận, đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định; phân tích, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường.

## 2.5. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

Căn cứ vào kế hoạch tự đánh giá của Nhà trường thực hiện theo các trình tự sau:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN (hoặc Quyết định kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN);

- Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá của Nhà trường;

- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá;

- Thu thập thông tin và hồ sơ minh chứng để chứng minh;

- Xử lý phân tích mức độ mà Nhà trường đã đạt theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng dạy nghề;

- Viết báo cáo kết quả tự đánh giá;

- Công bố công khai kết quả tự đánh giá trong nội bộ Nhà trường và cấp có thẩm quyền.

## 3. TỰ ĐÁNH GIÁ

### 3.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CS GDNN

| STT      | Tiêu chí, tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                | Điểm chuẩn      | Tự đánh giá của Trường          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|
|          | <b>ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                     |                 | <i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i> |
|          | <b>Tổng điểm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>100 điểm</b> | <b>86 điểm</b>                  |
| <b>1</b> | <b>Tiêu chí 1: Sứ mạng, mục tiêu, tổ chức và quản lý</b>                                                                                                                                                                                                                                            | <b>10 điểm</b>  | <b>8 điểm</b>                   |
| 1.1      | Tiêu chuẩn 1.1: Sứ mạng, mục tiêu của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, định hướng phát triển của trường, phù hợp với yêu cầu nhân lực trong các chiến lược phát triển ngành/chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và được công bố công khai. | 2 điểm          | 2 điểm                          |
| 1.2      | Tiêu chuẩn 1.2: Trường có quy chế về tổ chức và hoạt động, trong đó có phân công rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc trường, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu, cơ cấu ngành, nghề, quy mô đào tạo của trường.                                                            | 2 điểm          | 2 điểm                          |
| 1.3      | Tiêu chuẩn 1.3: Trường đã xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng.                                                                                                                                                                                                                           | 2 điểm          | 2 điểm                          |

| STT | Tiêu chí, tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                    | Điểm chuẩn     | Tự đánh giá của Trường |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|
| 1.4 | Tiêu chuẩn 1.4: Hằng năm, hệ thống bảo đảm chất lượng của trường được đánh giá và có biện pháp cải tiến nhằm tăng hiệu lực, hiệu quả quản lý.                                                                                                                                           | 2 điểm         | 0 điểm                 |
| 1.5 | Tiêu chuẩn 1.5: Hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường (đảng ủy, ban giám hiệu đối với các trường thuộc lực lượng vũ trang), tổ chức đảng, đoàn thể và các hội đồng tư vấn khác được thành lập theo quy định; thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với sứ mạng, mục tiêu của trường. | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 2   | <b>Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>16 điểm</b> | <b>14 điểm</b>         |
| 2.1 | Tiêu chuẩn 2.1: Quy chế tuyển sinh và các kế hoạch, chính sách tuyển sinh được xây dựng, triển khai phù hợp chương trình đào tạo các ngành, nghề đào tạo của trường.                                                                                                                    | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 2.2 | Tiêu chuẩn 2.2: Trường tuyển sinh theo kế hoạch bảo đảm công bằng, khách quan và theo hướng nâng cao chất lượng đầu vào. Công tác tuyển sinh được kiểm tra, giám sát và cải tiến, bảo đảm tính phù hợp, hiệu quả.                                                                       | 2 điểm         | 0 điểm                 |
| 2.3 | Tiêu chuẩn 2.3: Trường xây dựng, ban hành quy chế đào tạo, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp. Hình thức, phương thức, phương pháp đào tạo đa dạng, phù hợp với mục tiêu, nội dung của từng chương trình đào tạo.                                                                | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 2.4 | Tiêu chuẩn 2.4: Trường xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo cho từng lớp, khóa học, học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến mô-đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với hình thức đào tạo để người học đáp ứng chuẩn đầu ra.                           | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 2.5 | Tiêu chuẩn 2.5: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động hoặc các tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập.                              | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 2.6 | Tiêu chuẩn 2.6: Trường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo, bao gồm cả hình thức đào tạo từ xa (nếu có).                                                                                                                                                        | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 2.7 | Tiêu chuẩn 2.7: Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ                                                                                                                                                                                                                                      | 2 điểm         | 2 điểm                 |

| STT      | Tiêu chí, tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                              | Điểm chuẩn     | Tự đánh giá của Trường |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|
|          | chức thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động dạy, học theo đúng kế hoạch. Thực hiện biện pháp điều chỉnh kịp thời các hoạt động dạy và học theo đề xuất của báo cáo kiểm tra, giám sát để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.                                    |                |                        |
| 2.8      | Tiêu chuẩn 2.8: Các hình thức, phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của người học được thiết kế phù hợp; được rà soát, đánh giá, cải tiến để bảo đảm độ chính xác, công bằng, khách quan và định hướng người học đạt chuẩn đầu ra.          | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| <b>3</b> | <b>Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động</b>                                                                                                                                                                                            | <b>14 điểm</b> | <b>12 điểm</b>         |
| 3.1      | Tiêu chuẩn 3.1: Quy trình tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý của trường được ban hành và đưa vào áp dụng; hằng năm được rà soát, đánh giá để cải tiến.                                                                            | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 3.2      | Tiêu chuẩn 3.2: Trường thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động. Hằng năm, trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 3.3      | Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác, bảo đảm về số lượng, cơ cấu ngành, nghề đáp ứng yêu cầu đào tạo của trường.                                                   | 2 điểm         | 0 điểm                 |
| 3.4      | Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu, yêu cầu của chương trình đào tạo và thực hiện các quy định về tổ chức đào tạo có liên quan.                                                                                                           | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 3.5      | Tiêu chuẩn 3.5: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.                                                        | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 3.6      | Tiêu chuẩn 3.6: Nhà giáo định kỳ được học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp hoặc theo yêu cầu đặc thù của ngành, nghề đào tạo                                                                               | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 3.7      | Tiêu chuẩn 3.7: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường                                                                                                                                                                                                                 | 2 điểm         | 2 điểm                 |

| STT      | Tiêu chí, tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Điểm chuẩn     | Tự đánh giá của Trường |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|
|          | đáp ứng các tiêu chuẩn và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao. Đội ngũ viên chức, người lao động đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao. Cán bộ quản lý, viên chức, người lao động định kỳ được bồi dưỡng, cập nhật nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. |                |                        |
| <b>4</b> | <b>Tiêu chí 4 - Chương trình đào tạo, giáo trình</b>                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>14 điểm</b> | <b>12 điểm</b>         |
| 4.1      | Tiêu chuẩn 4.1: Trường ban hành và áp dụng quy trình bảo đảm chất lượng về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo. Quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan.                                             | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 4.2      | Tiêu chuẩn 4.2: Trường ban hành đầy đủ các chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo mà trường được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.                                                                                                                    | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 4.3      | Tiêu chuẩn 4.3: Chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp, yêu cầu của ngành, nghề đào tạo và được công bố công khai.                                       | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 4.4      | Tiêu chuẩn 4.4: Các chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến chất lượng để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và sự phát triển của ngành, địa phương.                                                                                                               | 2 điểm         | 0 điểm                 |
| 4.5      | Tiêu chuẩn 4.5: Trường ban hành và áp dụng quy trình bảo đảm chất lượng về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình đào tạo. Quá trình xây dựng và thẩm định giáo trình đào tạo có sự tham gia của chuyên gia, cán bộ quản lý có kinh nghiệm của ngành, nghề đào tạo và các bên liên quan.       | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 4.6      | Tiêu chuẩn 4.6: Trường ban hành đầy đủ giáo trình các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. Các giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo và phù hợp với phương pháp dạy học.                                                  | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 4.7      | Tiêu chuẩn 4.7: Các giáo trình định kỳ được rà soát, đánh giá và cập nhật theo quy định, đáp ứng sự thay                                                                                                                                                                                                  | 2 điểm         | 2 điểm                 |

| STT      | Tiêu chí, tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Điểm chuẩn     | Tự đánh giá của Trường |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|
|          | đổi của chương trình đào tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                        |
| <b>5</b> | <b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>16 điểm</b> | <b>14 điểm</b>         |
| 5.1      | Tiêu chuẩn 5.1: Trường ban hành và áp dụng quy trình, công cụ quản lý thiết bị, xưởng thực hành, phòng học, các phòng công năng khác đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ người học và các hoạt động khác của trường.                                                                      | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 5.2      | b) Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể các khuôn viên của trường phù hợp với công năng, bền vững về môi trường. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường theo quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành, đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt.                                                        | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 5.3      | Tiêu chuẩn 5.3: Khu hiệu bộ, khu học lý thuyết, khu học thực hành, khu rèn luyện thể chất, khu phục vụ và các hạng mục khác phục vụ sinh hoạt cho người học, nhà giáo có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với nghề, quy mô, trình độ đào tạo, bảo đảm các yêu cầu công nghệ và bảo vệ môi trường. | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 5.4      | Tiêu chuẩn 5.4: Các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe nghề nghiệp được trường xác định và triển khai, bao gồm cả các nhu cầu, các điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật (nếu có) và không phân biệt đối xử về giới.                                                                          | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 5.5      | Tiêu chuẩn 5.5: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo và được quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, bố trí hợp lý, bảo đảm các yêu cầu sư phạm, an toàn sức khỏe, vệ sinh môi trường.                                                                       | 2 điểm         | 0 điểm                 |
| 5.6      | Tiêu chuẩn 5.6: Trường ban hành và áp dụng quy trình quản lý, cấp phát nguyên, nhiên, vật liệu. Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu theo kế hoạch, tiến độ đào tạo và được tái sử dụng hiệu quả.                                                                           | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 5.7      | Tiêu chuẩn 5.7: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc điện tử; phòng đọc của cán bộ, nhà giáo; phòng đọc của người học; kho sách bảo đảm tiêu chuẩn thiết kế và định mức diện tích sử dụng.                                                                                                                | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 5.8      | Tiêu chuẩn 5.8: Thư viện, nguồn học liệu đầy đủ và phù hợp, được cập nhật, áp dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin trong quản lý, sử dụng, bảo đảm                                                                                                                                                   | 2 điểm         | 2 điểm                 |

| STT      | Tiêu chí, tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Điểm chuẩn     | Tự đánh giá của Trường |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|
|          | hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy, học, nghiên cứu của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và người học.                                                                                                                                                                                            |                |                        |
| <b>6</b> | <b>Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>8 điểm</b>  | <b>6 điểm</b>          |
| 6.1      | Tiêu chuẩn 6.1: Trường ban hành quy định và thực hiện chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người lao động và người học tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến, chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo và phục vụ cộng đồng.                             | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 6.2      | Tiêu chuẩn 6.2: Hằng năm, trường có tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên, được ứng dụng, phục vụ trực tiếp công tác đào tạo của trường và phục vụ cộng đồng.                                                                                                  | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 6.3      | Tiêu chuẩn 6.3: Hằng năm, trường có các bài báo của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các tạp chí chuyên ngành hoặc ấn phẩm tương đương.                                                                                                                                                | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 6.4      | Tiêu chuẩn 6.4: Có hoạt động hợp tác với các trường hoặc các tổ chức, cá nhân nước ngoài góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.                                                                                                                                                                           | 2 điểm         | 0 điểm                 |
| <b>7</b> | <b>Tiêu chí 7: Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b>                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>10 điểm</b> | <b>10 điểm</b>         |
| 7.1      | Tiêu chuẩn 7.1: Các thông tin về ngành, nghề, chương trình đào tạo và việc tổ chức thực hiện quy chế đào tạo, kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường và các chế độ, chính sách đối với người học được mô tả rõ ràng, đầy đủ và công khai.                                             | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 7.2      | Tiêu chuẩn 7.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định, bảo đảm quyền lợi của người học, tạo điều kiện cho người học thuộc đối tượng chính sách có cơ hội tiếp cận học nghề, lập nghiệp. Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân. | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 7.3      | Tiêu chuẩn 7.3: Trường có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích                                                                                                                                                                                                                    | 2 điểm         | 2 điểm                 |

| STT      | Tiêu chí, tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Điểm chuẩn     | Tự đánh giá của Trường |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|
|          | người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện; hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập.                                                                                                                                                                                                                                                  |                |                        |
| 7.4      | Tiêu chuẩn 7.4: Người học được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, nghiên cứu khoa học và các hoạt động xã hội khác để phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực                                                                                                                                                                                   | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 7.5      | Tiêu chuẩn 7.5: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát, quản lý người học được định kỳ rà soát và cải tiến để đáp ứng nhu cầu của người học và các bên liên quan.                                                                                                                                                                                            | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| <b>8</b> | <b>Tiêu chí 8 - Giám sát, đánh giá chất lượng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>12 điểm</b> | <b>10 điểm</b>         |
| 8.1      | Tiêu chuẩn 8.1: Tỷ lệ tốt nghiệp của người học và tỷ lệ bỏ học được xác lập, giám sát, đối sánh (nếu có) để cải tiến.                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2 điểm         | 0 điểm                 |
| 8.2      | Tiêu chuẩn 8.2: Trường triển khai hệ thống khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm cơ sở để đánh giá và cải tiến các chính sách liên quan nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ của trường. | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 8.3      | Tiêu chuẩn 8.3: Trường ban hành và áp dụng quy trình, công cụ khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo; sử dụng kết quả khảo sát để thực hiện đánh giá và cải tiến các chính sách liên quan nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo.                                 | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 8.4      | Tiêu chuẩn 8.4: Trường ban hành và áp dụng quy trình, công cụ khảo sát người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức đào tạo, về chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường; sử dụng kết quả khảo sát để thực hiện đánh giá và cải tiến các chính sách liên quan nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo.                     | 2 điểm         | 2 điểm                 |
| 8.5      | Tiêu chuẩn 8.5: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng, có kế hoạch thực hiện kiểm định chất lượng trường; có kế hoạch và biện pháp để thực hiện                                                                                                                                                                                                                                | 2 điểm         | 2 điểm                 |

| STT | Tiêu chí, tiêu chuẩn                                                                                           | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của Trường |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|
|     | việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài (nếu có). |            |                        |
| 8.6 | Tiêu chuẩn 8.6: Trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, ít nhất 80% người học tốt nghiệp có việc làm.        | 2 điểm     | 2 điểm                 |

### 3.2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO TỪNG TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN

#### 3.2.1. Tiêu chí 1: Sức mạng, mục tiêu, tổ chức và quản lý

##### Đánh giá tổng quát tiêu chí 1:

##### Mở đầu:

Tiêu chí 1 xem xét việc xác định và công bố sứ mạng, mục tiêu; xây dựng cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động; thiết lập và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng (BDCL); vai trò của các hội đồng, tổ chức đảng, đoàn thể trong việc định hướng chiến lược phát triển của Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP (sau đây gọi tắt là Trường). Cơ cấu tổ chức được thiết lập thông qua Quy chế tổ chức và hoạt động, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ các đơn vị. Hệ thống BDCL đã được xây dựng và có các hoạt động vận hành, đánh giá, cải tiến hàng năm. Các tổ chức đảng, đoàn thể, hội đồng được thành lập và có tham gia vào việc định hướng hoạt động của Trường.

##### \* Những điểm mạnh

Sứ mạng, mục tiêu của Trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, định hướng phát triển của trường, phù hợp với yêu cầu nhân lực trong các chiến lược phát triển ngành.

Bộ máy, tổ chức của trường tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hoạt động hiệu năng với ít số phòng, nhiều khoa thực hiện nhiệm vụ đào tạo.

Hệ thống bảo đảm chất lượng của trường được đánh giá và có biện pháp cải tiến nhằm tăng hiệu lực, hiệu quả quản lý.

##### \* Kế hoạch nâng cao chất lượng:

Tiếp tục thực hiện cải tiến, bổ sung hệ thống BDCL đặc biệt là xây dựng các quy trình, hệ thống thông tin hóa quản lý điều hành.

Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các Quy chế, Nội quy, Quy định cho phù hợp với sự chuyển đổi đối với quản lý nhà nước về GDNN.

##### Điểm đánh giá tiêu chí 1

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đánh giá |
|----------------------|---------------------------------------------|
|----------------------|---------------------------------------------|

| <b>Tiêu chí 1</b> | <b>10</b> |
|-------------------|-----------|
| Tiêu chuẩn 1      | 2         |
| Tiêu chuẩn 2      | 2         |
| Tiêu chuẩn 3      | 2         |
| Tiêu chuẩn 4      | 2         |
| Tiêu chuẩn 5      | 2         |

**Tiêu chuẩn 1.1:** *Sứ mạng, mục tiêu của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, định hướng phát triển của trường, phù hợp với yêu cầu nhân lực trong các chiến lược phát triển ngành/chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và được công bố công khai.*

**\* Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trường Cao đẳng nghề số 1- Bộ quốc phòng tiền thân là Trường lái xe Quân khu 4 do Quân khu Việt Bắc theo quyết định số 52/ QĐ – TM ngày 03 tháng 7 năm 1965

Ngày 29 tháng 5 năm 1976, Quân khu 1 được thành lập, trên cơ sở sáp nhập Quân khu Việt Bắc và Quân khu Tây Bắc, Trường lái xe của hai Quân khu cũng sáp nhập. Đổi tên thành Trường lái xe Quân khu 1

Ngày 26 tháng 5 năm 1978, Hội đồng Chính phủ ra sắc lệnh tách các tỉnh thuộc Quân khu Tây Bắc cũ và 3 tỉnh: Vĩnh Phúc, Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên ra khỏi Quân khu 1 để thành lập Quân khu 2. Sáp nhập tỉnh Quảng Ninh và Hà Bắc (thuộc Quân khu 3) vào Quân khu 1. Trường lái xe thuộc do Quân khu 2 quản lý và đổi tên thành Trường lái xe Quân khu 2.

Ngày 27 tháng 6 năm 2002, Bộ trưởng Bộ quốc phòng ban hành quyết định số 85/2002/QĐ – BQP về việc thành lập Trường dạy nghề số 1 - Bộ quốc phòng

Ngày 05 tháng 4 năm 2007, Bộ Trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quyết định số 49/2007/QĐ-BQP về việc thành lập Trường Trung cấp nghề số 1 Bộ Quốc phòng thuộc Quân khu 1, trên cơ sở nâng cấp Trường dạy nghề số 1 Bộ Quốc phòng.

Ngày 04 tháng 5 năm 2011, Bộ Lao động và thương binh xã hội ban hành Quyết định số 533/LĐ-TBXH về việc thành lập Trường cao đẳng nghề số 1- Bộ quốc phòng trên cơ sở nâng cấp Trường Trung cấp nghề số 1 Bộ Quốc phòng.

Ngày 27/10/2020, Bộ Tổng tham mưu có tờ trình số 2657/TTR-TM về việc Giải thể các trường Cao đẳng trong quân đội,

Ngày 18/11/2020, Quân ủy Trung ương có Thông báo số 17-TB/VPQU gửi Bộ Tổng tham mưu về việc Quyết nghị “ Đề án giải thể các trường Cao đẳng trong quân đội”.

Ngày 01/3/2021, Bộ tư lệnh Quân khu 1 có kế hoạch số 41-KH/BCĐ về triển khai thực hiện Đề án giải thể trường Cao đẳng nghề của Ban chỉ đạo giải thể, tổ chức lại, điều chuyển Quân khu.

Đến ngày 23 tháng 02 năm 2023, Bộ Quốc phòng và Bộ Lao động và thương binh xã hội ban hành kết luận số 531/LĐ-TBXH Trường Cao đẳng nghề số 1 Bộ Quốc

phòng tiếp tục tuyển sinh, tổ chức đào tạo theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN đã được cấp.

Trường Cao đẳng nghề số 1 đã căn cứ Thông tư hiện hành quy định về Điều lệ trường cao đẳng để ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động trong đó quy định chức năng, nhiệm vụ từng đơn vị trực thuộc và Bộ máy tổ chức của trường **(1.1.03 - Các văn bản về: Quy chế tổ chức và hoạt động; Quy chế, Quy định; Nội quy từ năm 2024, .)**

Tổ chức đảng: Đảng bộ; Các chi bộ trực thuộc

Các tổ chức đoàn thể

Ban Giám hiệu

Các hội đồng tư vấn

Các phòng, ban, trung tâm:

- Phòng Đào tạo
- Phòng Chính trị và Công tác sinh viên
- Phòng Hậu cần - Kỹ thuật
- Ban Tài chính
- Ban Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục, đào tạo
- Ban Hành chính
- Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và cung ứng nguồn nhân lực
- Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe
- Trung tâm dịch vụ kỹ thuật tổng hợp

Các khoa:

- Khoa Cơ bản
- Khoa Cơ khí - Động lực
- Khoa Điện - Điện tử - Điện lạnh
- Khoa Kinh tế - Kỹ thuật tổng hợp.

Các cơ sở:

- Cơ sở 2: Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên

Trường xây dựng chiến lược phát triển trường giai đoạn từ nay đến năm 2030 **(1.1.01- Chiến lược phát triển trường giai đoạn .-2030)** trong đó xác định:

- Sứ mạng: Trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao hàng đầu Việt Nam, đạt chuẩn quốc gia và hội nhập quốc tế; là đối tác chiến lược của doanh nghiệp trong đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực kỹ thuật.
- Mục tiêu: Đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao, giỏi chuyên môn, vững tay nghề, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và thị trường lao động.

Trường được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp với 22 nghề trình độ cao đẳng **(1.1.04 - Các Giấy chứng nhận đăng ký HĐ GDNN, đăng ký bổ sung HĐ GDNN)** Các ngành nghề đa dạng về lĩnh vực: Công nghiệp công nghệ cao, điện tử, bán dẫn, tự động hóa, kinh tế số; Công nghiệp hiện đại, điện tử, cơ khí chế tạo, công nghệ cao, dịch vụ; Du lịch, kinh tế cửa khẩu, logistics, nông – lâm nghiệp, chế biến, môi trường

Trường định hướng phát triển phù hợp với yêu cầu nhân lực trong các chiến lược phát triển ngành và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương theo phương châm “Thực học – Thực hành – Kỷ luật – Hiệu quả – Phụng sự Tổ quốc”, trường không ngừng đổi mới chương trình đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và mở rộng hợp tác với doanh nghiệp. Chúng tôi hướng tới môi trường học tập chuyên nghiệp, nơi người học được phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức.

Với Sứ mạng của Trường: “Trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao hàng đầu Việt Nam, đạt chuẩn quốc gia và hội nhập quốc tế; là đối tác chiến lược của doanh nghiệp trong đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực kỹ thuật.” cho thấy Sứ mạng được xác định tương đối cụ thể, rõ định hướng và phù hợp với chức năng của một cơ sở giáo dục nghề nghiệp, thể hiện ở ba phương diện chính:

- Thứ nhất, phù hợp với chức năng đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật. Sứ mạng xác định rõ Trường là cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tập trung vào đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực kỹ thuật, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đào tạo nhân lực trình độ trung cấp, cao đẳng và nhân lực kỹ thuật thực hành. Báo cáo nhu cầu nhân lực cũng xác định giai đoạn .–2030, nhu cầu nhân lực trình độ cao đẳng, trung cấp và nhân lực kỹ thuật thực hành tại Bắc Ninh, Thái Nguyên và Cao Bằng ở mức cao; trong đó Bắc Ninh và Thái Nguyên có nhu cầu “rất cao” về nhân lực trình độ cao đẳng/trung cấp.
- Thứ hai, phù hợp với định hướng nâng cao chất lượng đào tạo. Việc xác định mục tiêu trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, đạt chuẩn quốc gia và hội nhập quốc tế thể hiện định hướng phát triển Trường theo hướng nâng cao chất lượng, hiện đại hóa và hội nhập, phù hợp với xu hướng thị trường lao động đang chuyển từ lao động phổ thông sang lao động có kỹ năng, lao động kỹ thuật cao và lao động kỹ thuật kết hợp công nghệ số.
- Thứ ba, thể hiện rõ định hướng gắn kết với doanh nghiệp. Việc xác định doanh nghiệp là “đối tác chiến lược” trong đào tạo và cung ứng nhân lực phù hợp trực tiếp với yêu cầu của thị trường lao động. Báo cáo nhấn mạnh GDNN cần chuyển từ đào tạo theo “ngành nghề nhà trường có” sang đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp và thị trường lao động, đồng thời xây dựng mô hình “Nhà trường – Doanh nghiệp – Người học”.

Với Mục tiêu của Trường là: “Đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao, giỏi chuyên môn, vững tay nghề, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và thị trường lao động.” Cho thấy Mục tiêu này phù hợp trực tiếp với kết quả phân tích nhu cầu nhân lực giai đoạn .–2030, cụ thể:

- Một là, phù hợp về chất lượng nhân lực: Báo cáo cho thấy doanh nghiệp ngày càng yêu cầu người lao động không chỉ có bằng nghề mà phải có kỹ năng nghề, kỹ năng số, ngoại ngữ, kỹ năng mềm, tác phong công nghiệp và khả năng thích ứng với công nghệ mới, các yêu cầu trong mục tiêu như “giỏi chuyên môn, vững tay nghề” là phù hợp với xu hướng phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật trong giai đoạn .–2030.
- Hai là, phù hợp về định hướng “làm được việc”. Báo cáo xác định người học cần có khả năng làm việc ngay sau tốt nghiệp, đặc biệt về đọc bản vẽ, sử dụng thiết bị, vận hành máy, bảo trì, đo kiểm, xử lý sự cố và kiểm soát chất lượng.

Vì mục tiêu đào tạo “vững tay nghề” không chỉ phù hợp về định hướng mà còn gắn với yêu cầu thực tế của vị trí việc làm.

- Ba là, phù hợp với nhu cầu nhân lực của các địa phương nơi Trường có hoạt động đào tạo. Cụ thể: tỉnh Bắc Ninh: nhu cầu rất cao về điện – điện tử, tự động hóa, cơ điện tử, bán dẫn, cơ khí chính xác, logistics, CNTT. Thái Nguyên: nhu cầu cao về điện tử, cơ khí, CNC, hàn, cơ điện tử, tự động hóa, CNTT, xây dựng, logistics và các ngành dịch vụ kỹ thuật. Cao Bằng: nhu cầu tập trung vào du lịch, logistics, kinh tế cửa khẩu, nông – lâm nghiệp công nghệ cao, công nghệ thực phẩm, cơ khí, điện, xây dựng và môi trường. Đặc biệt, báo cáo xác định nhu cầu nhân lực trình độ cao đẳng/trung cấp ở Bắc Ninh và Thái Nguyên là “rất cao”, Cao Bằng là “cao”, tạo cơ sở trực tiếp để Trường định hướng đào tạo và cung ứng nhân lực kỹ thuật.

Về sự phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, Sự mạng và mục tiêu của Trường có sự phù hợp với định hướng phát triển của cả ba địa phương:

| <b>Địa phương</b> | <b>Định hướng phát triển chủ yếu</b>                                          | <b>Yêu cầu nhân lực</b>                                                         | <b>Mức độ phù hợp</b> |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Bắc Ninh          | Công nghiệp công nghệ cao, điện tử, bán dẫn, tự động hóa, kinh tế số          | Nhân lực kỹ thuật cao, điện – điện tử, cơ điện tử, tự động hóa, CNTT, logistics | Cao                   |
| Thái Nguyên       | Công nghiệp hiện đại, điện tử, cơ khí chế tạo, công nghệ cao, dịch vụ         | Nhân lực điện tử, cơ khí, tự động hóa, CNTT, xây dựng, logistics                | Cao                   |
| Cao Bằng          | Du lịch, kinh tế cửa khẩu, logistics, nông – lâm nghiệp, chế biến, môi trường | Nhân lực kỹ thuật, dịch vụ, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, chế biến      | Cao                   |

Tại báo cáo phân tích nhu cầu nhân lực đã xác định rõ sự chuyển dịch chung của thị trường lao động là từ “lao động phổ thông → lao động có kỹ năng → lao động kỹ thuật cao → lao động kỹ thuật kết hợp công nghệ số”. Đây chính là cơ sở quan trọng để khẳng định mục tiêu đào tạo “nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao” của Trường phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn .–2030.

Về sự phù hợp thể hiện qua định hướng phát triển của Trường: Phương châm “Thực học – Thực hành – Kỷ luật – Hiệu quả – Phụng sự Tổ quốc” cũng có sự tương đồng rõ với yêu cầu của thị trường lao động. Thể hiện:

- “Thực học – Thực hành” → phù hợp yêu cầu tăng tỷ trọng thực hành, thực tập doanh nghiệp và đào tạo theo vị trí việc làm.
- “Kỷ luật” → phù hợp yêu cầu về kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp và an toàn lao động.
- “Hiệu quả” → phù hợp yêu cầu người học có khả năng làm việc ngay sau tốt nghiệp.
- “Phụng sự Tổ quốc” → phù hợp với định hướng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ của nhà trường thuộc Bộ Quốc phòng.

Sứ mạng, mục tiêu của Trường được xác định cụ thể, rõ định hướng và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Sứ mạng nhấn mạnh định hướng phát triển thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, cung ứng nguồn nhân lực kỹ thuật và tăng cường quan hệ đối tác với doanh nghiệp. Mục tiêu tập trung đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao, giỏi chuyên môn, vững tay nghề, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Qua phân tích nhu cầu nhân lực giai đoạn .-2030 tại Bắc Ninh, Thái Nguyên và Cao Bằng cho thấy định hướng của Trường phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu nhân lực của các địa phương. Nhu cầu nhân lực trong giai đoạn này tập trung ngày càng cao vào các lĩnh vực điện – điện tử, cơ khí, cơ điện tử, tự động hóa, CNTT, logistics, xây dựng, môi trường, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch – dịch vụ; đồng thời người lao động được yêu cầu ngày càng cao về kỹ năng nghề, kỹ năng số, ngoại ngữ, tác phong công nghiệp và khả năng thích ứng với công nghệ mới.

Định hướng phát triển của Trường theo phương châm “Thực học – Thực hành – Kỷ luật – Hiệu quả – Phụng sự Tổ quốc”, gắn đổi mới chương trình đào tạo, tăng cường thực hành, thực tập doanh nghiệp, phát triển cơ sở vật chất, đội ngũ và mở rộng hợp tác với doanh nghiệp là phù hợp với yêu cầu chuyển từ đào tạo theo năng lực sẵn có của nhà trường sang đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động.

Tóm lại: Sứ mạng, mục tiêu và định hướng phát triển của Trường có tính thống nhất, có cơ sở từ phân tích nhu cầu nhân lực của địa phương và phù hợp với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật giai đoạn .-2030. Đây là cơ sở để Trường xác định cơ cấu ngành nghề, quy mô tuyển sinh, trình độ đào tạo, nội dung chương trình và kế hoạch liên kết doanh nghiệp trong giai đoạn .-2030. **(1.1.05 - Các Báo cáo kết quả công tác tuyển sinh các năm 2024, .; 1.1.06- Quyết định của Ttg về Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Cao Bằng .-2030; 1.1.07 - Báo cáo phân tích, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Cao Bằng giai đoạn .-2030)**

Trường thực hiện công khai Sứ mạng, mục tiêu bằng nhiều hình thức: Tại trụ sở chính các cơ sở đào tạo có bảng thông tin, tại website có địa chỉ <https://truong1bqp.edu.vn/> **(1.1.08- Các Hình ảnh công khai sứ mạng, mục tiêu của trường)**

Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, doanh nghiệp về nội dung “Sứ mạng, mục tiêu của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, định hướng phát triển của trường, phù hợp với yêu cầu nhân lực trong các chiến lược phát triển ngành/chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và được công bố công khai). Kết quả khảo sát đa số mức độ đồng ý và rất đồng ý. **(1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024; 2024 -...: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).**

Trường tự đánh giá đạt yêu cầu Tiêu chuẩn.

**\* Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1.1 tiêu chí 1: 2 điểm.**

***Tiêu chuẩn 1.2:*** Trường có quy chế về tổ chức và hoạt động, trong đó có phân công rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc trường, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu, cơ cấu ngành, nghề, quy mô đào tạo của trường.

**\* Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà trường căn cứ các Thông tư hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng; các Quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng nghề số 1- BQP,

Trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động, trong đó quy định đầy đủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám hiệu, các phòng chức năng, khoa chuyên môn, trung tâm và các tổ chức đoàn thể. Quy chế được rà soát, cập nhật kịp thời khi có sự thay đổi về cơ cấu tổ chức sau sáp nhập, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu quản trị Nhà trường trong từng giai đoạn.

Trong Quy chế tổ chức và hoạt động quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng đơn vị, bảo đảm không chồng chéo, phù hợp với chức năng quản lý và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác doanh nghiệp, khảo thí và bảo đảm chất lượng, công tác học sinh sinh viên, tài chính, quản trị và các hoạt động phục vụ đào tạo. **1.2.01-** Quyết định thành lập trường; Thông báo cho hoạt động trở lại; **1.2.02-** Quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc; **1.1.03-** Các văn bản về: Quy chế tổ chức và hoạt động; Quy chế, Quy định; Nội quy từ năm 2024, .).

Quy chế tổ chức và hoạt động xác định rõ chức năng, nhiệm vụ từng phòng, ban, trung tâm, khoa trong đó có phân công rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc: Tổ chức bộ máy gồm 3 phòng, 3 ban, 2 trung tâm và 4 khoa:

- Phòng Đào tạo
- Phòng Chính trị và Công tác sinh viên
- Phòng Hậu cần - Kỹ thuật
- Ban Tài chính
- Ban Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục, đào tạo
- Ban Hành chính
- Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe
- Trung tâm dịch vụ kỹ thuật tổng hợp
- Khoa Cơ bản
- Khoa Cơ khí - Động lực
- Khoa Điện is - Điện tử - Điện lạnh
- Khoa Kinh tế - Kỹ thuật tổng hợp.

Quy chế tổ chức và hoạt động phù hợp với sứ mạng, mục tiêu, cơ cấu ngành, nghề, quy mô đào tạo của trường. Nhiệm vụ chức năng các phòng, ban là tham mưu, quản lý điều hành đáp ứng sứ mạng trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao hàng đầu Việt Nam, đạt chuẩn quốc gia và hội nhập quốc tế; là đối tác chiến lược của doanh nghiệp trong đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực kỹ thuật góp phần đạt mục tiêu: Đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao, giỏi chuyên môn, vững tay nghề, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và thị trường lao động.

Nhiệm vụ, chức năng các trung tâm, khoa tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo các nghề theo cấp phép:

Khoa Cơ bản: Tổ chức giảng dạy các môn học chung, các môn học văn cho các lớp trung cấp tuyển sinh đối tượng tốt nghiệp trung học cơ sở.

Khoa Cơ khí - Động lực: Tổ chức đào tạo các nghề thuộc nhóm nghề cơ khí.

Khoa Điện - Điện tử - Điện lạnh: Tổ chức đào tạo các nghề thuộc nhóm nghề điện, điện tử, điện lạnh

Khoa Kinh tế - Kỹ thuật tổng hợp: Tổ chức đào tạo các nghề thuộc nhóm nghề kinh tế, ngôn ngữ, sức khỏe.

| TT | Tên nghề                                | Trình độ  | 2024     |           |
|----|-----------------------------------------|-----------|----------|-----------|
|    |                                         |           | Chỉ tiêu | Thực hiện |
| 1  | Tiếng Anh                               | Cao đẳng  | 30       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 35       |           |
| 2  | Tiếng Trung Quốc                        | Cao đẳng  | 30       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 35       | 56        |
| 3  | Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính     | Trung cấp | 70       |           |
|    |                                         | Sơ cấp    | 70       |           |
| 4  | Thiết kế đồ họa                         | Cao đẳng  | 25       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 30       | 20        |
| 5  | Công nghệ ô tô                          | Cao đẳng  | 75       | 18        |
|    |                                         | Trung cấp | 370      | 84        |
|    |                                         | Sơ cấp    | 150      |           |
| 6  | Hàn                                     | Cao đẳng  | 35       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 70       |           |
|    |                                         | Sơ cấp    | 90       |           |
| 7  | Cắt gọt kim loại                        | Cao đẳng  | 35       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 35       |           |
|    |                                         | Sơ cấp    | 70       |           |
| 8  | Kỹ thuật Máy lạnh và điều hoà không khí | Cao đẳng  | 85       | 7         |
|    |                                         | Trung cấp | 110      | 40        |
|    |                                         | Sơ cấp    | 50       |           |
| 9  | Điện công nghiệp                        | Cao đẳng  | 75       | 21        |
|    |                                         | Trung cấp | 110      | 46        |
|    |                                         | Sơ cấp    | 70       |           |
| 10 | Điện tử công nghiệp                     | Cao đẳng  | 75       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 110      | 33        |
|    |                                         | Sơ cấp    | 30       |           |
| 11 | Kỹ thuật chế biến món ăn                | Cao đẳng  | 35       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 35       | 20        |
| 12 | Máy thời trang                          | Trung cấp | 50       |           |
| 13 | Kế toán doanh nghiệp                    | Cao đẳng  | 35       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 35       |           |
| 14 | Vận hành máy thi công nền               | Trung cấp | 35       |           |

|             |                          |           |             |            |
|-------------|--------------------------|-----------|-------------|------------|
|             |                          | Sơ cấp    | 150         |            |
| 15          | Kỹ thuật Dược            | Cao đẳng  | 100         |            |
|             |                          | Trung cấp | 50          |            |
| 16          | Vận hành xe nâng         | Sơ cấp    | 75          |            |
| 17          | Sửa chữa xe máy          | Sơ cấp    | 90          |            |
| 18          | Cấp thoát nước           | Sơ cấp    | 60          |            |
| 19          | Máy công nghiệp          | Sơ cấp    | 120         |            |
| 20          | Tin học văn phòng        | Sơ cấp    | 90          |            |
| 21          | Sửa chữa máy nông nghiệp | Sơ cấp    | 60          |            |
| 22          | Hàn công nghệ cao        | Sơ cấp    | 90          |            |
| 23          | Vận hành cầu trục        | Sơ cấp    | 70          |            |
| 24          | Vận hành máy nén khí     | Sơ cấp    | 70          |            |
| 25          | Lái xe ô tô hạng B, C1   | Sơ cấp    |             |            |
| <b>Tổng</b> |                          |           | <b>3220</b> | <b>345</b> |

Hàng năm, Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về nội dung “*Trường có quy chế về tổ chức và hoạt động, trong đó có phân công rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc trường, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu, cơ cấu ngành, nghề, quy mô đào tạo của trường*”. Trên 80% ý kiến trả lời ở mức hài lòng trở lên. (1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -202.: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).

Trường tự đánh giá đạt yêu cầu Tiêu chuẩn.

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, Tiêu chí 1: 2 điểm**

**Tiêu chuẩn 1.3:** Trường đã xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng.

**\* Mô tả, phân tích, nhận định:**

*Về xây dựng hệ thống BDCL*

Như mô tả tại tiêu chuẩn 1.1, ngay sau khi trường hoạt động đào tạo trở lại năm 2023, trường đã tổ chức xây dựng hệ thống BDCL theo Thông tư 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ LĐ-TB&XH

Năm 2023: Ban hành kế hoạch số 618/KH-CDN ngày 5/5/2023 về xây dựng hệ thống BDCL năm 2023, kế hoạch số 899/KH-CDN ngày 29/8/2023 về thực hiện công tác BDCL năm học 2023-2024. Quá trình xây dựng hệ thống BDCL Trường giao Ban Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục, đào tạo tổ chức dự thảo, lấy ý kiến các đơn vị trong trường, tổng hợp tiếp thu, giải trình và ban hành hệ thống BDCL tại Quyết định số 913/QĐ-CDN ngày 05/9/2023 gồm:

1. Chính sách chất lượng giai đoạn 2023-2028;
2. Mục tiêu chất lượng năm học 2023-2024;
3. Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng năm học 2023-2024;
4. Sổ tay chất lượng năm học 2023-2024;
5. Các quy trình thủ tục (28 Quy trình):

| MÃ QT | TÊN QUY TRÌNH                                                    |
|-------|------------------------------------------------------------------|
| QT01  | Quy trình xây dựng Hệ thống BDCL                                 |
| QT02  | Quy trình xây dựng quy trình của Hệ thống BDCL                   |
| QT03  | Quy trình xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung chương trình    |
| QT04  | Quy trình xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình      |
| QT05  | Quy trình tuyển sinh                                             |
| QT06  | Quy trình kiểm tra, thi kết thúc MH/MĐ                           |
| QT07  | Quy trình thi, xét công nhận tốt nghiệp                          |
| QT08  | Quy trình giám sát chất lượng giảng dạy                          |
| QT09  | Quy trình đánh giá kết rèn luyện                                 |
| QT10  | Quy trình cấp văn bằng, chứng chỉ                                |
| QT11  | Quy trình tuyển dụng                                             |
| QT12  | Quy trình quy hoạch                                              |
| QT13  | Quy trình đào tạo, bồi dưỡng                                     |
| QT14  | Quy trình đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý           |
| QT15  | Quy trình quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị          |
| QT16  | Quy trình quản lý phòng học, xưởng thực hành                     |
| QT17  | Quy trình vận hành, đánh giá, cải tiến Hệ thống BDCL             |
| QT18  | Quy trình cấp phát vật tư thực tập                               |
| QT19  | Quy trình biên soạn, bổ sung điều chỉnh ngân hàng câu hỏi đề thi |
| QT20  | Quy trình quản lý điểm HSSV                                      |
| QT21  | Quy trình cảnh báo kết quả học tập                               |
| QT22  | Quy trình phúc khảo bài thi                                      |

|      |                                                        |
|------|--------------------------------------------------------|
| QT23 | Quy trình xét học bổng HSSV                            |
| QT24 | Quy trình khảo sát đơn vị sử dụng lao động/DN          |
| QT25 | Quy trình khảo sát HSSV                                |
| QT26 | Quy trình khảo sát cựu HSSV                            |
| QT27 | Quy trình khảo sát nhà giáo                            |
| QT28 | Quy trình khảo sát cán bộ, viên chức và người lao động |

**(1.3.01- Hồ sơ xây dựng ban hành hệ thống BDCL năm học 2023-2024)**

**- Vận hành hệ thống DBCL:**

Trương căn cứ Quyết định ban hành hệ thống BDCL: Chính sách chất lượng; Mục tiêu chất lượng năm học; Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng năm học; Các quy trình thủ tục và nội dung hướng dẫn trong Sổ tay chất lượng hằng năm để tổ chức vận hành và giám sát thực hiện các quy trình. Vào tháng 8 hằng năm, trước khi kết thúc năm học, Nhà trường tổ chức đánh giá hệ thống BDCL. Trên cơ sở đánh giá hệ thống BDCL trường lập báo cáo kết quả đánh giá hệ thống BDCL từng thành phần của hệ thống BDCL: Thực hiện chính sách chất lượng; kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng và mức độ đạt được từng chỉ số trong kế hoạch chất lượng. Báo cáo số lần vận hành các quy trình và đánh giá mức độ phù hợp. Nhà trường lập báo cáo hệ thống BDCL gửi các cấp quản lý theo Quy định trong Thông tư 28/2017/TT-BLĐT&XH ngày 15/12/2017 của Bộ LĐ-TB&XH.

**(1.3.02- Kế hoạch hệ thống BDCL năm học 2023-2024; 1.3.03- Báo cáo đánh giá hệ thống BDCL năm học 2023-2024; 1.3.04- Báo cáo hệ thống BDCL năm học 2023-2024)**

Hằng năm, Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về nội dung “Trường đã xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng.”. Trên 80% ý kiến trả lời ở mức hài lòng trở lên. **(1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024; Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).**

Trường tự đánh giá đạt yêu cầu Tiêu chuẩn.

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, Tiêu chí 1: 2 điểm**

**Tiêu chuẩn 1.4:** Hằng năm, hệ thống bảo đảm chất lượng của trường được đánh giá và có biện pháp cải tiến nhằm tăng hiệu lực, hiệu quả quản lý.

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Công tác BDCL của Nhà trường không chỉ dừng lại ở việc xây dựng và áp dụng, mà còn đặc biệt chú trọng đến chu trình cải tiến liên tục. Hoạt động đánh giá và cải

tiến hệ thống BDCL được thực hiện thường niên và trở thành một nhiệm vụ định kỳ (1.4.01 - Kế hoạch bảo đảm chất lượng hằng năm học 2023 -2024: -).

Hàng năm, trên cơ sở tổng hợp kết quả hoạt động của các đơn vị và các thông tin phản hồi, Ban Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục, đào tạo có trách nhiệm chủ trì, thực hiện việc xem xét, đánh giá toàn diện sự vận hành của hệ thống BDCL. Kết quả của quá trình này được tổng hợp thành Báo cáo hệ thống bảo đảm chất lượng theo đúng mẫu quy định tại Thông tư 28/2017/TT-BLĐTĐBXH. Việc này cho thấy hệ thống BDCL đang vận hành hiệu quả, gắn liền với thực tiễn và luôn hướng tới sự cải tiến (1.4.02 – Hồ sơ đánh giá, cải tiến hệ thống BDCL hằng năm).

Thông qua hoạt động đánh giá định kỳ, nhiều quy trình, công cụ đã được bổ sung, chỉnh sửa để phù hợp hơn với thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành chung của Nhà trường.

Như vậy, hệ thống BDCL của Trường được xây dựng với một nền tảng vững chắc, có sự tiếp thu kinh nghiệm quốc tế và được vận hành, cải tiến không ngừng, phục vụ đắc lực cho việc thực hiện sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Năm 2023 hệ thống BDCL được xây dựng ban hành sử dụng cho năm học 2023-2024, đến nay trường đã thực hiện đánh giá và chuẩn bị cho việc cải tiến, bổ sung. Đối chiếu tiêu chuẩn trường không đạt.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, Tiêu chí 1: 0 điểm***

***Tiêu chuẩn 1.5:*** Hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường (đảng ủy, ban giám hiệu đối với các trường thuộc lực lượng vũ trang), tổ chức đảng, đoàn thể và các hội đồng tư vấn khác được thành lập theo quy định; thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với sứ mạng, mục tiêu của trường.

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Cơ cấu tổ chức quản trị của Nhà trường được xây dựng và hoàn thiện theo đúng quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và Điều lệ trường cao đẳng, và chỉ đạo của Bộ Quốc phòng.

**Tổ chức Đảng** mà hạt nhân là Đảng ủy Nhà trường giữ vai trò lãnh đạo toàn diện mọi mặt hoạt động. Đảng ủy thực hiện việc lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và thông qua các chủ trương, định hướng lớn, đặc biệt là trong việc xây dựng Chiến lược phát triển Nhà trường. Các Nghị quyết của Đảng ủy là cơ sở chính trị quan trọng để Hội đồng trường và Ban Giám hiệu cụ thể hóa thành các kế hoạch, chương trình hành động (1.5.01 - Quyết định thành lập Đảng bộ Trường; 1.5.02 - Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ Trường; 1.5.03 - Quyết định thành lập các chi bộ trực thuộc kèm theo danh sách đảng viên; 1.5.04 - Báo cáo tổng kết công tác đảng năm 2023, 2024, .; 1.5.08 - Kết quả xếp loại chi bộ, Đảng bộ năm 2023, 2024, .).

Bên cạnh đó, các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các hội đồng tư vấn (Hội đồng Khoa học, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng...) được thành lập theo quy định, hoạt động hiệu quả, phát huy vai trò tập hợp, đại diện cho quyền lợi của cán bộ, nhà giáo, người lao động, người học, đồng thời tham mưu tích cực cho Ban Giám hiệu trong các lĩnh vực chuyên môn (**1.5.09 - Quyết định thành lập các tổ chức xã hội đoàn thể; 1.5.10 - Điều lệ hoạt động của các tổ chức xã hội đoàn thể; 1.5.11 - Các kế hoạch hoạt động của các tổ chức xã hội, đoàn thể năm học 2023-2024; 1.5.12 - Danh hiệu thi đua đạt được của các tổ chức xã hội, đoàn thể năm học 2023-2024; 1.5.13 - Báo cáo hàng năm về các hoạt động của các tổ chức xã hội, đoàn thể năm 2023-2024; 1.5.14 – Các quyết định thành lập Hội đồng tư vấn năm 2024, ./ Các biên bản họp Hội đồng tư vấn năm 2024, .).**

Hàng năm, Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của **nhà giáo, cán bộ quản lý** về nội dung “*Hội đồng trường, tổ chức Đảng, đoàn thể và các hội đồng tư vấn khác được thành lập theo quy định; thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với sứ mạng, mục tiêu của trường*”. Trên 80% ý kiến trả lời ở mức hài lòng trở lên. (**1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).**

Hội đồng trường, tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể và các hội đồng tư vấn của Nhà trường được thành lập đầy đủ theo quy định, hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, phát huy tốt vai trò tham mưu, tư vấn, giám sát và quyết nghị các vấn đề quan trọng, góp phần thực hiện hiệu quả sứ mạng, mục tiêu và chiến lược phát triển của Nhà trường.

Trường tự đánh giá đạt yêu cầu Tiêu chuẩn.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, Tiêu chí 1: 2 điểm***

### **3.2.2. Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo**

#### **Đánh giá tổng quát tiêu chí 2:**

##### ***Mở đầu:***

Tiêu chí 2 là nội dung mô tả, phân tích các hoạt động đào tạo từ công tác tuyển sinh, tổ chức giảng dạy, thi kiểm tra công nhận tốt nghiệp trong đó tập trung hoạt động của nhà giáo và học sinh sinh viên và các tổ chức sư phạm trong nhà trường trong việc thực hiện các kế hoạch và chương trình đào tạo nhằm đạt được mục tiêu đào tạo. Đây là một hoạt động mang tính cốt lõi, quyết định đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường. Hoạt động đào tạo ở Trường cao đẳng Viglacera bao gồm các hoạt động của các thành tố như công tác tuyển sinh, công tác xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch, tiến độ đào tạo, công tác giảng dạy, việc thực hiện các quy chế đào tạo, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập người học.

\* *Những điểm mạnh:* Trường đã xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh. Hàng năm nhà trường có thực hiện cập nhật và điều chỉnh, bổ sung và ban hành quy chế theo quy định. Các ngành, nghề đào tạo của trường được Tổng cục giáo dục nghề nghiệp cấp giấy chứng nhận theo quy định.

Trường có ban hành chuẩn đầu ra cho các chương trình đào tạo trên cơ sở quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. Phương thức đào tạo được nhà trường thực hiện đa dạng hóa, linh hoạt cho người học.

Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết cho từng môn học, phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định.

Trường thực hiện phương pháp, quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đảm bảo đánh giá nghiêm túc, khách quan, phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập và đặc thù của mô đun, môn học

\* *Những tồn tại:* Không có

\* *Kế hoạch:* Xây dựng kế hoạch tổ chức thu thập ý kiến đánh giá định kỳ hai lần trong năm vào giữa năm và cuối năm về việc đổi mới phương pháp giảng dạy, thực hiện tiến độ giảng dạy và chất lượng các phương thức tổ chức đào tạo đối với cán bộ quản lý, giáo viên và HSSV

Tăng cường liên kết đào tạo với các đơn vị, tổ chức trong nước và quốc tế. Tiếp tục tổ chức xây dựng các chương trình đào tạo liên thông cho các nghề ở các cấp trình độ khác nhau và mở rộng đào tạo tới mọi đối tượng có nhu cầu. Nhà trường tiếp tục tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng các phòng học chuyên môn hóa, đầu tư thiết bị đa phương tiện, đồ dùng dạy học cho các phòng học tạo điều kiện tốt cho hoạt động dạy và học. 100% số phòng học chuyên môn được trang bị thiết bị dạy học đa phương tiện.

### **Điểm đánh giá tiêu chí 2**

| <b>Tiêu chí,<br/>tiêu chuẩn</b> | <b>Điểm cơ sở giáo dục<br/>nghề nghiệp tự đánh giá</b> |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Tiêu chí 2</b>               | <b>14</b>                                              |
| Tiêu chuẩn 1                    | 2                                                      |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>             | <b>0</b>                                               |
| Tiêu chuẩn 3                    | 2                                                      |
| Tiêu chuẩn 4                    | 2                                                      |
| Tiêu chuẩn 5                    | 2                                                      |

| <b>Tiêu chí,<br/>tiêu chuẩn</b> | <b>Điểm cơ sở giáo dục<br/>nghề nghiệp tự đánh giá</b> |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Tiêu chuẩn 6                    | 2                                                      |
| Tiêu chuẩn 7                    | 2                                                      |
| Tiêu chuẩn 8                    | 2                                                      |

**Tiêu chuẩn 1:** Quy chế tuyển sinh và các kế hoạch, chính sách tuyển sinh được xây dựng, triển khai phù hợp chương trình đào tạo các ngành, nghề đào tạo của trường.

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trong 3 năm học trở lại đây, trường tổ chức tuyển sinh, đào tạo các trình độ: Cao đẳng, trung cấp và thường xuyên. Trường đã ban hành các quy chế tuyển sinh theo quy định tại các Thông tư:

- Trường đã xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh trung cấp, cao đẳng căn cứ vào Thông tư 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2017 quy định tuyển sinh tổ chức đào tạo liên thông; Thông tư 05/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07/7/2021 quy định về tổ tuyển sinh trung cấp, cao đẳng để ban hành Quy chế tuyển sinh tại Quyết định số .. ngày .. Quy chế gồm 4 chương với 14 điều và 01 phụ lục. Phương thức tuyển sinh hình thức xét tuyển.
- Trường đã xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh đào tạo sơ cấp tại Quyết định số .... ngày .. Quy chế tuyển sinh, đào tạo sơ cấp Quy chế gồm 54 chương với 21 điều. Quy chế căn cứ vào quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về tuyển sinh đào tạo sơ cấp.
- Trường đã xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh đào tạo thường xuyên tại Quyết định số 129 ngày .. Quy chế tuyển sinh, đào tạo thường xuyên Quy chế gồm 5 chương với 19 điều. Quy chế căn cứ vào quy định tại Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về tuyển sinh đào tạo thường xuyên; Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về tuyển sinh đào tạo thường xuyên

Quy chế tuyển sinh được trường xây dựng như sau: Hội đồng tuyển sinh sau khi được thành lập sẽ tổ chức họp và giao cho Ban thường trực hội đồng tuyển sinh xây dựng quy chế tuyển sinh của trường. Căn cứ vào Thông tư hướng dẫn của nhà nước về công tác tuyển sinh, Ban thường trực Hội đồng tuyển sinh xây dựng quy chế và trình Hội đồng tuyển sinh xem xét, thảo luận đi đến thống nhất trình Hiệu trưởng phê duyệt

và ban hành. Nội dung của quy chế tuyển sinh trường ban hành có quy định chi tiết thời gian, đối tượng, hình thức, chính sách ưu tiên trong tuyển sinh; thủ tục và hồ sơ đăng ký dự tuyển; tổ chức, thành phần, nhiệm vụ và quyền hạn của HĐTS; tổ chức, thành phần, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban thư ký HĐTS; xử lý thông tin phản ánh vi phạm Quy chế tuyển sinh; khen thưởng, xử lý vi phạm; quyền và trách nhiệm của Hiệu trưởng; trách nhiệm của thí sinh trong kỳ tuyển sinh; chế độ báo cáo; chế độ lưu trữ. *(2.1.01 - Các quy chế tuyển sinh năm 2024, .; 2.1.02 - Các Quyết định ban hành quy chế tuyển sinh năm 2024, .)*

Hàng năm, căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp, căn cứ vào số lượng nhà giáo và cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ đào tạo và kế hoạch nhiệm vụ năm học được Bộ Xây dựng phê duyệt, trường đã xác định chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể đối với từng nghề, trình độ đào tạo để xây dựng kế hoạch tuyển sinh. Để xác định ngành nghề và chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp Trung tâm tuyển sinh và gắn kết doanh nghiệp đã nghiên cứu các văn bản phân tích thị trường lao động và dự báo nhu cầu nhân lực của tỉnh, tổng hợp nhu cầu nhân lực các ngành/ngành từ báo cáo khảo sát doanh nghiệp hàng năm khi học sinh sinh viên thực tập tốt nghiệp; phân tích nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp để xác định cơ cấu ngành nghề, chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp. *(2.1.03 - Các công văn, kế hoạch đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh các năm 2024, .; 2.1.04 - Văn bản giao chỉ tiêu tuyển sinh các năm 2024, .; 2.1.05 - Quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh các năm 2024, .)*

Quy chế, kế hoạch tuyển sinh hàng năm của trường được xây dựng, triển khai phù hợp với chương trình đào tạo các nghề hiện trường đang đào tạo. Các tiêu chí tuyển sinh của trường được thiết kế chi tiết, bám sát những yêu cầu về kiến thức nền tảng và kỹ năng cần thiết cho từng nghề cụ thể trong CTĐT. Trường áp dụng hình thức xét tuyển linh hoạt, thời gian tuyển sinh liên tục trong năm, đối tượng tuyển sinh được quy định cụ thể đối với từng cấp học, kết hợp với hoạt động tư vấn hướng nghiệp chuyên sâu, giúp người học hiểu rõ về các ngành nghề và đưa ra lựa chọn phù hợp nhất với bản thân. Kế hoạch tuyển sinh được công khai minh bạch, đảm bảo chất lượng đầu vào và hướng đến việc đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động. *(2.1.06 - Kế hoạch tuyển sinh các năm 2024, .; 2.1.07 - Thông báo/ thông tin tuyển sinh các năm 2024, .)*

Các quy chế, chính sách tuyển sinh của Trường được xây dựng đảm bảo sự phù hợp giữa người học và CTĐT, trong đó chú trọng đến sự tương thích quy chế và năng lực tiếp nhận chương trình đào tạo, tương thích về quy trình và thời gian tuyển sinh, yêu cầu đặc thù của từng chương trình đào tạo nghề... Với chủ trương đó, Trường không chỉ xem xét kết quả học tập của thí sinh mà còn đánh giá sự phù hợp và năng lực của thí sinh với các nguồn lực và định hướng đào tạo của từng ngành/ngành. Mục

tiêu đảm bảo mỗi thí sinh khi theo học tại Trường sẽ được trang bị những kiến thức và kỹ năng tốt nhất để đạt được thành công trong quá trình học tập và phát triển sự nghiệp sau này. **(2.1.08 - Quy chế quản lý tài chính các năm 2024, .; 2.1.09 - Báo cáo kết quả tuyển sinh các năm 2024, .)**

Hàng năm, trường khảo sát các đối tượng liên quan về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và các kế hoạch, chính sách tuyển sinh được xây dựng, triển khai phù hợp chương trình đào tạo các ngành, nghề đào tạo của trường. **(1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024:Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).**

#### **Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1 tiêu chí 2: 2 điểm**

**Tiêu chuẩn 2: Trường tuyển sinh theo kế hoạch đảm bảo công bằng khách quan và theo hướng nâng cao chất lượng đầu vào. Công tác tuyển sinh được kiểm tra giám sát, cải tiến đảm bảo tính phù hợp hiệu quả**

#### **Mô tả, phân tích, nhận định:**

Như mô tả phân tích tiêu chuẩn 2.1, Trường ban hành Quy chế tuyển sinh và các kế hoạch, chính sách tuyển sinh được xây dựng, triển khai phù hợp chương trình đào tạo các ngành, nghề đào tạo của trường.

Trường tuyển sinh theo kế hoạch đảm bảo công bằng khách quan và theo hướng nâng cao chất lượng đầu vào cụ thể như sau:

Hàng năm, trường căn cứ Quy chế tuyển sinh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo để đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh báo cáo với Tổng cục GDNN/ Cục GDNN-GDTX và Quân khu 1 đồng thời xây dựng Kế hoạch tuyển sinh năm. **(2.1.02- Các Quyết định ban hành quy chế tuyển sinh năm 2024, .; 2.1.03- Các công văn đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh các năm 2024, .; 2.1.06- Kế hoạch tuyển sinh các năm 2024, .)**

Trong kế hoạch tuyển sinh đưa ra các nội dung chi tiết về tư vấn, truyền thông, thủ tục đăng ký của thí sinh, ngành nghề, thời gian đào tạo. Đối với tiêu chí tuyển sinh trường thực hiện xét tuyển trên cơ sở đảm bảo điều kiện ở các cấp trình độ tương ứng về văn bằng, đối với tuyển sinh trung cấp yêu cầu tốt nghiệp THCS và tương đương, đối với tuyển sinh cao đẳng yêu cầu tốt nghiệp THPT và tương đương đồng thời kèm theo các chế độ xét ưu tiên theo quy định của Thông tư và Quy chế tuyển sinh của trường. **(2.1.07- Thông báo/ thông tin tuyển sinh các năm 2024, .)**

Trường thành lập Hội đồng tuyển sinh, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh là Hiệu trưởng. Giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh có ban thư ký thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ dự tuyển. Hàng năm Hội đồng tuyển sinh căn cứ chỉ tiêu, số lượng hồ sơ đăng ký tổ chức họp xét tuyển lập thành Biên bản. Việc xét tuyển theo đúng nguyện vọng

của thi sinh có đủ điều kiện theo quy chế. Kết quả xét tuyển được thông báo triệu tập nhập học, số đợt xét tuyển nhập học từ 2 đến 3 đợt/ năm. (2.2.01- Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh, ban thư ký các năm 2024, .; 2.2.02- Hồ sơ đăng ký dự tuyển của HSSV các năm 2024, .; 2.2.03- Biên bản họp hội đồng về xét tuyển sinh các năm 2022, 2023, 2024; 2.2.04- Quyết định công nhận danh sách học sinh, sinh viên trúng tuyển các năm 2022, 2023, 2024; 2.2.05- Quyết định công thành lập lớp năm 2022, 2023, 2024)

Sau nhập học, trường ban hành Quyết định thành lập các lớp theo nghề, trình độ đúng theo nguyện vọng của học sinh đã đăng ký. Kết quả tuyển sinh 3 năm gần đây:

| TT | Tên nghề                                | Trình độ  | 2024     |           |
|----|-----------------------------------------|-----------|----------|-----------|
|    |                                         |           | Chỉ tiêu | Thực hiện |
| 1  | Tiếng Anh                               | Cao đẳng  | 30       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 35       |           |
| 2  | Tiếng Trung Quốc                        | Cao đẳng  | 30       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 35       | 56        |
| 3  | Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính     | Trung cấp | 70       |           |
|    |                                         | Sơ cấp    | 70       |           |
| 4  | Thiết kế đồ họa                         | Cao đẳng  | 25       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 30       | 20        |
| 5  | Công nghệ ô tô                          | Cao đẳng  | 75       | 18        |
|    |                                         | Trung cấp | 370      | 84        |
|    |                                         | Sơ cấp    | 150      |           |
| 6  | Hàn                                     | Cao đẳng  | 35       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 70       |           |
|    |                                         | Sơ cấp    | 90       |           |
| 7  | Cắt gọt kim loại                        | Cao đẳng  | 35       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 35       |           |
|    |                                         | Sơ cấp    | 70       |           |
| 8  | Kỹ thuật Máy lạnh và điều hoà không khí | Cao đẳng  | 85       | 7         |
|    |                                         | Trung cấp | 110      | 40        |
|    |                                         | Sơ cấp    | 50       |           |
| 9  | Điện công nghiệp                        | Cao đẳng  | 75       | 21        |
|    |                                         | Trung cấp | 110      | 46        |
|    |                                         | Sơ cấp    | 70       |           |
| 10 | Điện tử công nghiệp                     | Cao đẳng  | 75       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 110      | 33        |
|    |                                         | Sơ cấp    | 30       |           |
| 11 | Kỹ thuật chế biến món ăn                | Cao đẳng  | 35       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 35       | 20        |
| 12 | May thời trang                          | Trung cấp | 50       |           |
| 13 | Kế toán doanh nghiệp                    | Cao đẳng  | 35       |           |
|    |                                         | Trung cấp | 35       |           |
| 14 | Thanh nhạc                              | Cao đẳng  |          |           |

|             |                                 |           |             |            |
|-------------|---------------------------------|-----------|-------------|------------|
|             |                                 | Trung cấp |             |            |
| 15          | Quản trị khách sạn              | Cao đẳng  |             |            |
|             |                                 | Trung cấp |             |            |
| 16          | Quản trị nhà hàng và DV ăn uống | Cao đẳng  |             |            |
| 17          | Nghệ vụ nhà hàng và khách sạn   | Trung cấp |             |            |
| 18          | Chăm sóc sắc đẹp                | Cao đẳng  |             |            |
|             |                                 | Trung cấp |             |            |
| 19          | Logistics                       | Cao đẳng  |             |            |
|             |                                 | Trung cấp |             |            |
| 20          | Thương mại điện tử              | Cao đẳng  |             |            |
|             |                                 | Trung cấp |             |            |
| 21          | Kỹ thuật xây dựng               | Cao đẳng  |             |            |
| 22          | Xây dựng cầu đường              | Trung cấp |             |            |
| 23          | Vận hành máy thi công nền       | Trung cấp | 35          |            |
|             |                                 | Sơ cấp    | 150         |            |
| 24          | Kỹ thuật Dược                   | Cao đẳng  | 100         |            |
|             |                                 | Trung cấp | 50          |            |
| 25          | Vận hành xe nâng                | Sơ cấp    | 75          |            |
| 26          | Sửa chữa xe máy                 | Sơ cấp    | 90          |            |
| 27          | Cấp thoát nước                  | Sơ cấp    | 60          |            |
| 28          | May công nghiệp                 | Sơ cấp    | 120         |            |
| 29          | Tin học văn phòng               | Sơ cấp    | 90          |            |
| 30          | Sửa chữa máy nông nghiệp        | Sơ cấp    | 60          |            |
| 31          | Hàn công nghệ cao               | Sơ cấp    | 90          |            |
| 32          | Vận hành cầu trục               | Sơ cấp    | 70          |            |
| 33          | Vận hành máy nén khí            | Sơ cấp    | 70          |            |
| 34          | Lái xe ô tô hạng B, C1          | Sơ cấp    |             |            |
| <b>Tổng</b> |                                 |           | <b>3220</b> | <b>345</b> |

- Công tác tuyển sinh được kiểm tra giám sát, cải tiến đảm bảo tính phù hợp hiệu quả:

Hàng năm, kết thúc tuyển sinh. Trường tự kiểm tra công tác tuyển sinh gồm thành lập tổ kiểm tra, Tổ kiểm tra thực hiện nhiệm vụ lập thành báo cáo kiểm tra. Qua báo cáo kết quả kiểm tra công tác tuyển sinh các năm 2024, . và . đảm bảo thực hiện đúng quy định, không có HSSV, phụ huynh bào khiếu nại tố cáo về công tác tuyển sinh. Hồ sơ tự kiểm tra công tác tuyển sinh các năm 2024, .: **(2.2.06- Các Quyết định thành lập tổ kiểm tra, Các báo cáo kết quả kiểm tra công tác tuyển sinh; 2.1.10- Báo cáo kết quả tuyển sinh các năm 2023, 2024)**

Trường ban hành hệ thống BDCL trong đó có QT 05- Quy trình tuyển sinh để thực hiện công bằng khách quan đúng quy chế, quy trình này hàng năm được rà soát nhằm giám sát, cải tiến công tác tuyển sinh đảm bảo tính phù hợp hiệu quả. **(2.2.07 - Quy trình tuyển sinh mã số QT 05).**

Hàng năm, trường khảo sát các đối tượng liên quan về việc Trường tuyển sinh theo kế hoạch đảm bảo công bằng khách quan và theo hướng nâng cao chất lượng đầu vào. Công tác tuyển sinh được kiểm tra giám sát, cải tiến đảm bảo tính phù hợp hiệu quả. *(1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -...: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).*

Qua kết quả tuyển sinh 3 năm lại đây có một số nghề tuyển vượt quá quy định cho phép (trên 10%) chỉ tiêu cấp phép như nghề Tiếng Trung Quốc, nghề Điện công nghiệp, nghề Công nghệ ô tô.... Trường tự đánh giá không đạt tiêu chuẩn 2.2

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2 tiêu chí 2: 0 điểm**

**Tiêu chuẩn 3:** *Trường xây dựng và ban hành quy chế đào tạo, kiểm tra và xét công nhận tốt nghiệp. Hình thức, phương thức, phương pháp tổ chức đào tạo đa dạng phù hợp với mục tiêu, nội dung của từng chương trình đào tạo*

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

-Trường xây dựng và ban hành quy chế đào tạo, kiểm tra và xét công nhận tốt nghiệp cụ thể: Năm 2023, trường căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BLĐT BXH ngày 30/3/2022 của Bộ LĐTBXH để ban hành Quy chế đào tạo Cao đẳng, Trung cấp theo Quyết định số 52/QĐ-CĐN ngày .... Quy chế gồm 4 chương, 36 điều trong đó có đủ các điều quy định về tổ chức đào tạo, tổ chức kiểm tra và xét công nhận tốt nghiệp. *(2.1.02- Các Quyết định ban hành quy chế đào tạo trung cấp, cao đẳng)*

Đối với đào tạo thường xuyên, như mô tả tại tiêu chuẩn 2.1 trường ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo thường xuyên. Nội dung quy chế gồm các điều quy định về tuyển sinh, tổ chức đào tạo, tổ chức kiểm tra kết thúc khóa học và cấp chứng chỉ. *(2.1.03- Quyết định ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo thường xuyên)*

-Hình thức, phương thức, phương pháp tổ chức đào tạo đa dạng phù hợp với mục tiêu, nội dung của từng chương trình đào tạo

Như đã mô tả tiêu chuẩn 2.1 và 2.2, trường thực hiện tuyển sinh đào tạo các trình độ: Cao đẳng, Trung cấp, thường xuyên. Trường hiện tổ chức đào tạo các nghề trình độ Cao đẳng, Trung cấp theo hình phương thức niên chế, đối với các nghề đào tạo sơ cấp, đào tạo thường xuyên tổ chức đào tạo theo khóa học *(2.3.02- Các quyết định ban hành Chương trình đào tạo các nghề, các trình độ từ 2023 đến .; 2.3.03- Kế hoạch đào tạo năm học 2023-2024 ; 2.3.04- Các Kế hoạch/ lịch thi kiểm tra kết thúc môn học/ mô đun các đợt của năm học 2023-2024 ; 2.3.05- Kế hoạch thi/ xét công nhận tốt nghiệp các trình độ đào tạo các đợt năm 2024, 2025, .; 2.3.06- Báo cáo tổng kết năm học và triển khai nhiệm vụ năm học: 2023-2024 )*

Hàng năm, trường khảo sát các đối tượng liên quan về việc Trường xây dựng và ban hành quy chế đào tạo, kiểm tra và xét công nhận tốt nghiệp. Hình thức, phương thức, phương pháp tổ chức đào tạo đa dạng phù hợp với mục tiêu, nội dung của từng chương trình đào tạo *(1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3 tiêu chí 2: 2 điểm***

***Tiêu chuẩn 4: Trường xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo cho từng lớp, khoá học, học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng Mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với hình thức đào tạo để người học đáp ứng chuẩn đầu ra***

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

-Trường xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo cho từng lớp, khoá học, học kỳ, năm học:

Trường căn cứ quy chế đào tạo, chương trình đào tạo để xác định thời gian, nội dung và bố trí phương thức đào tạo niên chế. Căn cứ chuẩn đầu ra và các điều kiện cơ sở vật chất, nhà giáo ban hành Kế hoạch đào tạo năm học 2023-2024, và Tiến độ năm học năm học 2023-2024. Tiến độ năm học chi tiết từng lớp, khoá học, học kỳ, năm học và có thời gian hè, dự phòng, nghỉ lễ, thực hành, thực tập chi tiết tới từng tuần. *(2.3.01 - Các Quyết định ban hành quy chế đào tạo trung cấp, cao đẳng; 2.4.01- Các quyết định ban hành chuẩn đầu ra các nghề, các trình độ từ năm 2023 đến .; 2.4.03 - Tiến độ năm học năm học 2023-2024; ; 2.4.04 - Kế hoạch đào tạo năm học 2023-2024).*

-Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng Mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với hình thức đào tạo để người học đáp ứng chuẩn đầu ra: Căn cứ chuẩn đầu ra với các nội dung 1. Giới thiệu chung về ngành, nghề; 2. Kiến thức; 3. Kỹ năng; 4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm; 5. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; 6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ và số lượng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo để ban hành kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng Mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với hình thức đào tạo niên chế. Phòng đào tạo lập thời khóa biểu, lịch cử học sinh, sinh viên thực tập cụ thể từng giai đoạn, học kỳ hoặc theo môn học, mô đun *(2.3.02 - Các quyết định ban hành Chương trình đào tạo các nghề, các trình độ từ 2023 đến .; 2.4.05- Thời khóa biểu, lịch cử học sinh, sinh viên thực tập các năm học 2023-2024; 2.4.06 - Quyết định cử học sinh, sinh viên thực tập các năm học 2023-2024.*

Trường thực hiện dự giờ đột xuất, thường xuyên để kiểm tra, giám sát chất lượng và chấp hành nghiệp vụ của nhà giáo. Kết thúc năm học, trường thực hiện tổng hợp các hoạt động của trường trong đó có hoạt động đào tạo đưa vào Báo cáo tổng kết năm học và triển khai nhiệm vụ năm học (**2.4.07 - Kế hoạch dự giờ đột xuất, thường xuyên các năm học 2023-2024; 2.3.06 - Báo cáo tổng kết năm học và triển khai nhiệm vụ năm học: 2023-2024**).

Hàng năm, trường khảo sát các đối tượng liên quan về việc Trường xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo cho từng lớp, khoá học, học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng Mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với hình thức đào tạo để người học đáp ứng chuẩn đầu ra (**1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -. : Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát**).

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4 tiêu chí 2: 2 điểm***

***Tiêu chuẩn 5: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt, có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động hoặc các tổ chức cá nhân trong việc tổ chức hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập***

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

- Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt:

Trường xây dựng kế hoạch đào tạo căn cứ vào kết quả tuyển sinh và các chương trình đào tạo quy định tại mục “4. Hướng dẫn sử dụng chương trình” cụ thể các nội dung về: (4.1) *Hướng dẫn các môn chung*; (4.2) *Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa*; (4.3) *Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, kết thúc môn học, mô đun*; (4.4) *Hướng dẫn tổ chức thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp* và (4.5) *Các chú khác*. Các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng của trường có môđun thực tập tốt nghiệp/ thực tập cuối khóa. Đối với các chương trình đào tạo thường xuyên, là các mô đun tích hợp giữa lý thuyết và thực hành (**2.5.01- Kế hoạch đào tạo năm học 2023-2024; 2.5.02- Các quyết định ban hành Chương trình đào tạo các nghề năm 2023, ban hành chỉnh sửa năm .**).

Các hoạt động đào tạo của Trường đều được thực hiện có kế hoạch, tổ chức các hoạt động đào tạo theo mục tiêu, nội dung chương trình đã được phê duyệt cụ thể đến từng phòng, khoa, tổ bộ môn; có kế hoạch đào tạo cụ thể chi tiết cho từng ngành, từng môn học, mô-đun. Các kết quả kiểm tra, đánh giá xếp loại và các thông tin khác của người học do phòng Đào tạo. (**2.5.03 - Kế hoạch giảng dạy/hồ sơ giáo án của**

giảng viên các năm học 2023-2024)

Giám sát các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt trường đã tổ chức dự giờ thường xuyên, đột xuất. Kết thúc năm học, các phòng khoa của trường có báo cáo tổng kết thực hiện nhiệm vụ năm học trong đó báo cáo có đánh giá nhiệm vụ được giao, báo cáo của các Khoa đánh giá thực hiện nội dung chương trình đào tạo được giao. Trong các báo cáo tổng kết năm học đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo và so sánh với mục tiêu chất lượng năm học. **(2.5.04 - Kế hoạch dự giờ đột xuất, thường xuyên các năm học 2023-2024; 2.3.06 - Báo cáo tổng kết năm học và triển khai nhiệm vụ năm học: 2023-2024)**

- Các hoạt động đào tạo có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động hoặc các tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập: Trường căn cứ vào chương trình đào tạo bố trí cho HSSV đi thực tập tại các doanh nghiệp theo đúng nội dung mô đun quy định trong chương trình đào tạo và kết quả thực tập là điều kiện, quá trình tổ chức thực tập tại doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho người học có thêm cơ hội thực tập nâng cao tay nghề và làm quen với thực tế sản xuất. Sau mỗi đợt thực tập, các HSSV được tham gia thực tập tại các doanh nghiệp đều có báo cáo thực tập và có nhận xét, đánh giá, xác nhận của các đơn vị thực tập, trường mời cán bộ kỹ thuật các công ty thuộc tổng công ty đến giảng dạy thỉnh giảng. Kết quả thực tập của HSSV được các doanh nghiệp đánh giá, xác nhận. **(2.5.05 - Lịch học sinh, sinh viên thực tập các năm học 2023-2024; 2.5.06- Quyết định cử học sinh, sinh viên thực tập các năm học 2023-2024; 2.5.07 - Hợp đồng thỉnh giảng năm học 2023-2024;; 2.5.08- Danh sách cán bộ cơ sở sản xuất tham gia hướng dẫn thực tập năm học 2023-2024; 2.5.09 - Xác nhận/ đánh giá kết quả thực tập của đại diện doanh nghiệp các năm học 2023-2024)**

Trường có các doanh nghiệp là đối tác chiến lược trong việc tiếp nhận học sinh, sinh viên thực tập và tuyển dụng sau tốt nghiệp, dưới đây là danh sách các doanh nghiệp điển hình:

| STT | Tên Công ty                   | Địa chỉ                                                                     |
|-----|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nhà máy Alpha Network         | Lô CN03, khu công nghiệp Đồng Văn 4, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 2   | Công ty CP TM&DV Thái Sơn KCS | 28, ngõ 132BB, Đường cách mạng tháng 8, Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên.  |
| 3   | Nhà máy WNC Việt Nam          | Lô đất CN01. KCN Đồng Văn III, Phường Đồng Văn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.   |

|    |                                                                                                                    |                                                                        |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 4  | Gara Công Anh                                                                                                      | P. Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên.                                  |
| 5  | Gara Mạnh Bồng                                                                                                     | P. Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên.                                       |
| 6  | Gara Tuấn Thúy                                                                                                     | P. Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên.                                       |
| 7  | MG Thái Nguyên                                                                                                     | P. Phú Xá, Thái Nguyên                                                 |
| 8  | Mitshubishi Thái Nguyên                                                                                            | P. Tân Long, Thái Nguyên                                               |
| 9  | THACO AUTO Thái Nguyên                                                                                             | P. Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên.                                  |
| 10 | Trạm BDSC xe hệ 2/x79                                                                                              | Xã Đồng Hỷ, Thái Nguyên                                                |
| 11 | Gara Toàn Vũ                                                                                                       | P. Tân Long, Thái Nguyên                                               |
| 12 | Công ty than Núi Hồng                                                                                              | Phú Xuyên, Đại Từ, Thái Nguyên                                         |
| 13 | Công ty TNHH Song Vũ Minh Thế.                                                                                     | Trung Na, La Bằng, Thái Nguyên.                                        |
| 14 | Nhà máy LG ELECTRONICS Hải Phòng                                                                                   | Lô CN2, KCN Trảng Duệ, Phường An Phong, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam. |
| 15 | Điện tử điện lạnh Nam Anh                                                                                          | Số 172 đường Việt Bắc, P. Phan Đình Phùng, Thái Nguyên.                |
| 16 | Điện tử điện lạnh Nguyễn Nam                                                                                       | Tổ 4 P. Tân Thịnh, Tỉnh Thái Nguyên.                                   |
| 17 | Công ty CPDV&TM tổng kho Miền Bắc                                                                                  | Số 26 Đường số 1 khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thái Nguyên.                |
| 18 | Công ty TNHH TM&DV 686 Gia Huy                                                                                     | Tổ 4, P. Thịnh Đán, Tỉnh Thái Nguyên, SĐT: 0962.212.126                |
| 19 | Công ty TNHH quảng cáo Anh Quân.                                                                                   | 224 đường Hoàng Văn Thụ, P. Phan Đình Phùng.                           |
| 20 | Công ty TNHH Tuấn Minh sản xuất lắp ráp nhôm kính, thực tập ngành điện tại tổ kỹ thuật và điều hành thiết bị điện. | Tổ 18, P. Thịnh Đán, Thái Nguyên.                                      |

Các nghề của trường đào tạo theo phương thức niên chế, 100% các nghề tổ chức thi tốt nghiệp. Công tác tổ chức kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp cho HSSV được thực hiện theo đúng qui định của quy chế. Minh chứng cho thấy việc tổ chức thi được thực hiện theo qui trình: Căn cứ vào kế hoạch đào tạo để lập kế hoạch thi, sau đó thành lập hội đồng thi, các ban giúp việc hội đồng thi và thông báo danh sách sinh viên được dự thi, lịch thi cụ thể. Quá trình thi được tổ chức nghiêm túc, khách quan: Mỗi phòng thi có 2 giám thị coi thi, ngoài ra còn có giám thị hành lang và thanh tra của kỳ thi. Sau khi có kết quả thi, Hội đồng thi sẽ họp để đánh giá tình hình, xét và quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên đủ điều kiện **(2.3.04 - Các Kế**

hoạch/ lịch thi kiểm tra kết thúc môn học/ mô đun các đợt của năm học 2023-2024;  
**2.3.05** - Kế hoạch thi/ xét công nhận tốt nghiệp các trình độ đào tạo các đợt năm 2024, .)

Hàng năm, trường khảo sát các đối tượng liên quan về các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt, có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động hoặc các tổ chức cá nhân trong việc tổ chức hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập (**1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 - 2024: -...: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát**).

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5 tiêu chí 2: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 6: Trường áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo, bao gồm cả hình thức đào tạo từ xa (nếu có)**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Xác định tầm quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo. Trong những năm qua, Nhà trường đã có nhiều chính sách động viên, khuyến khích cán bộ - nhà giáo đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học trong cả các bài giảng lý thuyết và thực hành. 100% nhà giáo của Trường có trình độ tin học, ngoại ngữ đạt chuẩn theo tiêu chuẩn nhà giáo. Việc đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học luôn được Nhà trường đặc biệt quan tâm, điều này được thể hiện qua các hợp đồng mua phần mềm quản lý đào tạo, hợp đồng internet. Nhà trường có trang thông tin điện tử riêng <https://truong1bqp.edu.vn/> Đây là kênh quảng bá chính thức để HSSV có thể xem chương trình, tiến độ đào tạo, thời khóa biểu của lớp, tra cứu kết quả học tập trên website của Nhà trường, tham gia rèn luyện cá nhân và tập thể. Nhà giáo có thể tra cứu lịch học, lịch thi. Hàng năm Nhà trường thường xuyên cập nhật và nâng cấp trang thông tin điện tử của Nhà trường để đảm bảo hiệu quả công việc. (**2.6.01 - Hợp đồng mua máy tính phục vụ đào tạo; 2.6.02 - Hợp đồng mua thuê Internet**)

Nhà trường tăng cường đầu tư trang thiết bị, đồ dùng dạy học hiện đại, khuyến khích nhà giáo ứng dụng phương pháp, công nghệ thông tin vào giảng dạy (trang bị máy tính, máy chiếu đa năng, xây dựng một số bài dạy mô phỏng,...). Nhà giáo của Trường đang sử dụng phổ biến các phần mềm ứng dụng trong soạn giáo án điện tử và giảng dạy như: Các phần mềm Microsoft PowerPoint, phần mềm Proshow Produce hay phần mềm Capcut trên cả máy tính và điện thoại để tạo ra các video clip phục vụ học tập. Ngoài ra, nhà giáo còn dùng các phần mềm chuyên nghiệp để chỉnh sửa ảnh phục vụ làm Format Factory bài giảng như Adobe Photoshop... một số phần mềm ứng

dụng giảng dạy trực tuyến như: Zoom, Google Meet... Việc đầu tư trang thiết bị, đồ dùng dạy học hiện đại được Nhà trường đặc biệt quan tâm **(2.6.03 - Kế hoạch triển khai ứng dụng CNTT trong quản lý và giảng dạy; 2.6.04 - Tổng hợp danh sách các môn học thuộc chương trình đào tạo có ứng dụng CNTT vào dạy học).**

Dưới đây một số nghề có thể mạnh ứng dụng CNTT trong dạy học:

| <b>Tên nghề</b>         | <b>Tên phần mềm, ứng dụng dạy học</b>                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công nghệ kỹ thuật ô tô | Powerpoint, AutoCAD; SheetCAM; Video mô phỏng, Robot Study; Solidwor, Zoom, Microsoft Teams                                                                                                                                                                                   |
| Điện tử công nghiệp     | Powerpoint, AutoCAD, Video mô phỏng, Phần mềm mô phỏng Logo soft comfort; Phần mềm mô phỏng PSIM; Phần mềm mô phỏng FLUIDSIM; Phần mềm mô phỏng Tia Portal ; Phần mềm mô phỏng Arduino IDE; Phần mềm mô phỏng Proteus; Phần mềm mô phỏng Altium designer                      |
| Máy thời trang          | Powerpoint, Video mô phỏng, AutoCAD : Fashion Design Flat Sketch App; Marvelous Designer; Lectra Training ModulesGerber Technology Training Software; Color Harmony App; Excel (cân bằng chuyên). FlexSim (mô phỏng dây chuyền); 3D Avatar Draping Software; Gerber AccuMark. |
| Công nghệ ô tô          | Powerpoint, AutoCAD; SheetCAM; Video mô phỏng, Robot Study; Solidwor, Zoom, Microsoft Teams                                                                                                                                                                                   |
| Điện công nghiệp        | Powerpoint, AutoCAD, Video mô phỏng, Phần mềm mô phỏng Logo soft comfort; Phần mềm mô phỏng PSIM; Phần mềm mô phỏng FLUIDSIM;                                                                                                                                                 |
| Cắt gọt kim loại        | Powerpoint, AutoCAD; SheetCAM; Video mô phỏng, Solidwork, Inverter...                                                                                                                                                                                                         |
| Hàn                     | Powerpoint, AutoCAD; SheetCAM; Video mô phỏng, Robot Study; Solidwork...                                                                                                                                                                                                      |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| May thời trang                   | Powerpoint, Video mô phỏng, AutoCAD : Fashion Design Flat Sketch App; Marvelous Designer; Lectra Training ModulesGerber Technology Training Software; Color Harmony App; Excel (cân bằng chuyên). FlexSim (mô phỏng dây chuyền); 3D Avatar Draping Software; Gerber AccuMark.     |
| Điện tử công nghiệp              | AutoCAD : Fashion Design Flat Sketch App; Marvelous Designer; Lectra Training ModulesGerber Technology Training Software; Color Harmony App; Excel (cân bằng chuyên). FlexSim (mô phỏng dây chuyền); 3D Avatar Draping Software; Gerber AccuMark.                                 |
| Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh | Powerpoint, AutoCAD, Video mô phỏng, Phần mềm mô phỏng Logo soft comfort; Phần mềm mô phỏng PSIM; Phần mềm mô phỏng FLUIDSIM;                                                                                                                                                     |
| Tin học văn phòng                | Bộ Office; Phần mềm DEV C++; Phần mềm ACCESS; Các loại Hệ điều hành; Các phần mềm ứng dụng; Phần mềm mô phỏng IT Essentials Virtual Desktop; Phần mềm HĐH; Phần mềm Cisco +HĐH Windows Server; Phần mềm Adobe dream weaver+Javascript                                             |
| Công nghệ kỹ thuật cơ khí        | Powerpoint, AutoCAD; SheetCAM; Video mô phỏng, Solidwork, Inverter...                                                                                                                                                                                                             |
| Điện công nghiệp và dân dụng     | Powerpoint, AutoCAD, Video mô phỏng, Phần mềm mô phỏng Logo soft comfort; Phần mềm mô phỏng PSIM; Phần mềm mô phỏng FLUIDSIM;                                                                                                                                                     |
| Bảo trì & SC ô tô                | Powerpoint, AutoCAD; SheetCAM; Video mô phỏng, Robot Study; Solidwor, Zoom, Microsoft Teams                                                                                                                                                                                       |
| Công nghệ thông tin              | Phần mềm Adobe dream weaver+ Javascript; Phần mềm Corel DRAW+ Mô phỏng Windows Media; Phần mềm Android Studio + Máy ảo LDPlayer64; Phần mềm SQL Server; Hệ sinh thái Microsoft Office 365: Power apps+Share point; Google Driver+Google Sheet+OneDriver; Bộ C# Tutorial ( C Shap) |
| Công nghệ Hàn                    | Powerpoint, AutoCAD; SheetCAM; Video mô phỏng, Robot Study; Solidwork...                                                                                                                                                                                                          |

Hàng năm, Trường thực hiện Báo cáo tổng kết năm học và triển khai nhiệm vụ năm học trong đó cả đánh giá hiệu quả áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo. Hiện nay trường chưa ứng dụng CNTT vào thực hiện hình thức đào tạo từ xa (**2.5.05 - Báo cáo tổng kết năm học và triển khai nhiệm vụ năm học: 2023-2024**)

Hàng năm, trường khảo sát các đối tượng liên quan về việc Trường áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo (**1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 - 2024: -...: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát**).

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6 tiêu chí 2: 2 điểm**

**Tiêu chuẩn 7:** *Hàng năm trường có kế hoạch và tổ chức thực kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học đúng kế hoạch. Thực hiện biện pháp điều chỉnh kịp thời các hoạt động dạy và học theo đề xuất của báo cáo kiểm tra, giám sát để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.*

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Hàng năm trường có kế hoạch và tổ chức thực kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học đúng kế hoạch: Việc xây dựng kế hoạch tổ chức, giám sát hoạt động dạy và học được thực hiện nghiêm túc và chặt chẽ. Kiểm tra giám sát được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất đảm bảo tính khách quan và hiệu quả, bằng các biện pháp như: Kiểm tra hồ sơ giảng dạy (giáo án, sổ tay giáo viên, đề cương bài giảng, thực hiện tiến độ), kiểm tra sổ lên lớp, dự giờ đánh giá quá trình lên lớp của nhà giáo, chất lượng của giờ giảng. Hàng năm, các khoa chủ động lập kế hoạch thực hiện hoạt động dự giờ, thăm lớp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học, phòng Đào tạo, tuyển sinh lập các kế hoạch dự giờ bố trí cán bộ trực giám sát nề nếp đào tạo và thống kê, chấm công giờ giảng (**2.7.01 - Kế hoạch dự giờ đột xuất, thường xuyên các năm học 2023-2024 và báo cáo kết quả dự giờ đột xuất, thường xuyên các năm học 2023-2024; 2.7.02 - Thống kê tổng hợp giờ giảng các năm học 2023-2024**).

Hàng năm, qua bảng tổng hợp, đánh giá và báo cáo kết quả khảo sát của Phòng Đào tạo tuyển sinh đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học. Do đó, Nhà trường luôn có nhiều phương án điều chỉnh các hoạt động dạy và học phù hợp theo đề xuất khi cần thiết, việc thực hiện nghiêm túc quy chế đào tạo đảm bảo thời lượng cũng như các hoạt động thi kiểm tra, xét công nhận tốt nghiệp được thực hiện và giám sát chặt chẽ, minh bạch, khách quan, trung thực. (**2.3.01 - Các Quyết định ban hành quy chế đào tạo trung cấp, cao đẳng năm 2024, .; 2.1.03 - Quyết định ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo ở cấp, Quy chế đào tạo thường xuyên**).

Hàng năm, trường đánh giá, cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng để có các quy trình khoa học, hợp lý giúp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học (**1.2.03- Kế hoạch xây dựng, cải tiến Hệ thống bảo đảm chất lượng năm học 2023-2024; Quyết định ban hành hệ thống bảo đảm chất lượng năm học 2023-2024**). Nhờ đó mà số lượng tuyển sinh tăng dần và chất lượng đào tạo nâng cao thể hiện trong các Báo cáo tổng kết năm học và triển khai nhiệm vụ năm học. (**2.5.05 - Báo cáo tổng kết năm học và triển khai nhiệm vụ năm học: 2023-2024**).

Hàng năm, trường khảo sát các đối tượng liên quan về việc thực hiện kế hoạch và tổ chức thực kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học đúng kế hoạch. Thực hiện biện pháp điều chỉnh kịp thời các hoạt động dạy và học theo đề xuất của báo cáo kiểm tra, giám sát để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo (**1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 - 2024: - . : Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát**).

#### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7 tiêu chí 2: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 8:** *Các hình thức, phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của người học được thiết kế phù hợp được rà soát, đánh giá, cải tiến để đảm bảo độ chính xác, công bằng, khách quan và định hướng người học đạt chuẩn đầu ra*

#### ***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Căn cứ chương trình đào tạo, phương thức đào tạo được xác định là niên chế, trường thực hiện đúng quy chế đào tạo (**2.3.01 - Các Quyết định ban hành quy chế đào tạo trung cấp, cao đẳng; 2.1.03- Quyết định ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo sơ cấp, thường xuyên**).

Trường vận hành hệ thống BDCL áp dụng các Quy trình đánh giá kết quả học tập và rèn luyện cho HSSV. (**2.8.01 - Quy trình xét điều kiện thi, xét công nhận tốt nghiệp: Quy trình số 07; 2.8.02- Quy trình tổ chức thi kết thúc MH/MĐ: Quy trình số 06; 2.8.03 - Quy trình tổ chức học lại: Quy trình 18; 2.8.04- Quy trình biên soạn, bổ sung điều chỉnh ngân hàng câu hỏi đề thi: Quy trình 19; 2.8.05 - Quy trình quản lý điểm HSSV: Quy trình 20; 2.8.06 - Quy trình cảnh báo kết quả học tập: Quy trình 21; 2.8.07 - Quy trình phúc khảo bài thi: Quy trình 22; 2.8.08 - Quy chế công tác học sinh sinh viên; 2.8.09 - Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện HSSV: Quy trình 09; 2.8.10 - Quy trình xét học bổng HSSV: Quy trình 23**).

Các quy trình được đánh giá, rà soát, đánh giá, cải tiến để đảm bảo độ chính xác, công bằng, khách quan và định hướng người học đạt chuẩn đầu ra. (**2.8.11 - Kế hoạch đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng, Báo cáo hệ thống bảo đảm chất lượng năm**

học 2023-2024; **2.8.12** - Kế hoạch xây dựng, cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng các năm học 2023-2024)

Hàng năm, trường khảo sát các đối tượng liên quan về việc thực hiện các hình thức, phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của người học được thiết kế phù hợp được rà soát, đánh giá, cải tiến để đảm bảo độ chính xác, công bằng, khách quan và định hướng người học đạt chuẩn đầu ra (**1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -.** : Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8 tiêu chí 2: 2 điểm**

### **3.2.3. Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động**

#### **Đánh giá tổng quát tiêu chí 3**

##### **Mở đầu:**

Tiêu chí 3 đánh giá toàn diện về công tác quản lý và phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý (CBQL), viên chức và người lao động (VC-NLĐ) của Nhà trường. Nội dung bao gồm việc xây dựng và thực hiện các quy trình tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng; việc thực hiện các chế độ, chính sách; đảm bảo tiêu chuẩn, số lượng, cơ cấu đội ngũ; việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và các quy định liên quan; các chính sách khuyến khích và hoạt động bồi dưỡng nâng cao năng lực. Đội ngũ nhà giáo và CBQL cơ bản đáp ứng số lượng và cơ cấu theo yêu cầu, chưa đủ chuẩn. Nhà giáo thực hiện nhiệm vụ giảng dạy theo chương trình và tham gia các hoạt động chuyên môn khác. Trường có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ nâng cao trình độ.

##### **Những điểm mạnh:**

Ban hành và áp dụng các quy trình về tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ; có cơ chế rà soát, cải tiến các quy trình này thông qua hệ thống BDCL.

Thực hiện tương đối đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách (lương, phụ cấp, chế độ làm việc, nghỉ ngơi...) cho nhà giáo, CBQL, VC-NLĐ theo quy định.

Đội ngũ CBQL đáp ứng số lượng và thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ; đội ngũ VC-NLĐ đủ số lượng, đáp ứng yêu cầu công việc.

##### **Những tồn tại:**

Nhà giáo ở một số ngành nghề chưa đạt chuẩn theo quy định

##### **Kế hoạch nâng cao chất lượng:**

Xây dựng kế hoạch và tăng cường tổ chức cho nhà giáo bồi dưỡng đạt chuẩn theo quy định

Hoàn thiện các chính sách khuyến khích, tạo động lực mạnh mẽ hơn nữa để đội ngũ tích cực học tập, đổi mới và nâng cao chất lượng công việc.

### Điểm đánh giá tiêu chí 3

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đánh giá |
|----------------------|---------------------------------------------|
| <b>Tiêu chí 3</b>    | <b>12</b>                                   |
| Tiêu chuẩn 1         | 2                                           |
| Tiêu chuẩn 2         | 2                                           |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>  | <b>0</b>                                    |
| Tiêu chuẩn 4         | 2                                           |
| Tiêu chuẩn 5         | 2                                           |
| Tiêu chuẩn 6         | 2                                           |
| Tiêu chuẩn 7         | 2                                           |

**Tiêu chuẩn 1:** Quy trình tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý của trường được ban hành và đưa vào áp dụng; hằng năm được rà soát, đánh giá để cải tiến.

#### Mô tả, phân tích, nhận định:

-Về Quy trình tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý của trường được ban hành và đưa vào áp dụng

Như mô tả tại tiêu chuẩn 1.1, năm 2023, ngay sau khi có văn bản trường tổ chức tuyển sinh đào tạo, trường tổ chức xây dựng ban hành hệ thống BDCL áp dụng năm học 2023-2024 như mô tả tại tiêu chuẩn 1.3, trong đó có các Quy trình:

- + Quy trình tuyển dụng nhà giáo (QT11);
- + Quy trình quy hoạch (QT12);
- + Quy trình đào tạo bồi dưỡng (QT13);
- + Quy trình đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý (QT14)

Các năm học 2024-. trường thực hiện rà soát, bổ sung ban hành lại hệ thống BDCL, trong đó có các Quy trình toàn bộ các quy trình đã ban hành năm học trước.  
(3.1.01 - Các QTTT của hệ thống BDCL: Quy trình tuyển dụng nhà giáo (QT11); Quy trình quy hoạch (QT12); Quy trình đào tạo bồi dưỡng (QT13); Quy trình đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý (QT14); 1.2.02 - Kế hoạch xây dựng, cải tiến Hệ thống đảm bảo chất lượng năm học 2023-2024; Quyết định ban hành hệ thống bảo đảm chất lượng năm học 2023-2024)

Hàng năm trường thực hiện tuyển dụng nhân viên, nhà giáo thực hiện đúng Quy trình đã ban hành và các quy định khi có chủ trương chỉ đạo của ban giám hiệu lập kế hoạch, ban hành thông báo tuyển dụng trong đó xác định rõ số lượng, yêu cầu, hình thức tuyển. Các nhà giáo, lao động được tuyển dụng bằng quyết định tuyển dụng và hợp đồng lao động **(3.1.02- Hồ sơ tuyển dụng các năm 2024, .: Các Kế hoạch tuyển dụng; Các thông báo tuyển dụng; Các quyết định tuyển dụng; Các hợp đồng lao động)**

Hàng năm trường thực hiện bồi dưỡng cán bộ nhân viên,việc bồi dưỡng theo 2 hình thức Một là tổ chức các lớp tại trường theo kế hoạch, hai là cử đi tham gia các lớp do cấp trên và các đơn vị khác tổ chức bằng các quyết định. Kết thúc năm học có báo cáo kết quả về công tác bồi dưỡng **(3.1.03- Hồ sơ bồi dưỡng đội ngũ năm 2024, .: Các Kế hoạch tổ chức lớp bồi dưỡng; Các quyết định cử đi bồi dưỡng, tập huấn; Các báo cáo kết quả bồi dưỡng năm học).**

Hàng năm trường thực hiện quy hoạch, rà soát cán bộ quản lý gồm các vị trí trưởng, phó phòng, khoa theo đúng Quy trình. Kết quả quy hoạch hàng năm được ban hành bằng các quyết định báo cáo các cấp theo thẩm quyền **(3.1.04 - Hồ sơ quy hoạch năm 2023, 2024, .: Các Kế hoạch quy hoạch; Các quyết định quy hoạch cán bộ)**

- Về việc hàng năm các Quy trình tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý của trường được rà soát, đánh giá để cải tiến:

Các quy trình: Quy trình tuyển dụng nhà giáo (QT11); Quy trình quy hoạch (QT12); Quy trình đào tạo bồi dưỡng (QT13); Quy trình đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý (QT14) thuộc hệ thống bảo đảm chất lượng của trường, hàng năm trường đề thực hiện đánh giá hết hổng BĐCL, sau đánh giá tổ chức rà soát, cải tiến để phù hợp với thực tế và các quy định hiện hành về công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng **(2.8.12 - Kế hoạch đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng, Báo cáo hệ thống bảo đảm chất lượng năm học 2021-2022; 2022-2023; 2023-2024 và 2024-.; 3.1.05 - Quyết định ban hành hệ thống BĐCL các năm học 2021-2022; 2022-2023; 2023-2024 và 2024-.)**

Hàng năm, trường khảo sát các đối tượng liên quan về việc các Quy trình tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý của trường được ban hành và đưa vào áp dụng; hàng năm được rà soát, đánh giá để cải tiến. **(1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -. : Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).**

### **Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1 tiêu chí 3: 2 điểm**

**Tiêu chuẩn 2:** Trường thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động. Hàng năm, trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi

*dưỡng để chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

-Về việc Trường thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động:

Trường là đơn vị tự chủ 100% kinh phí, để vận hành trường đã ban hành các quy chế, quy định theo hướng tự chủ: Quy chế quản lý, sử dụng cán bộ viên chức và lao động; Quy chế dân chủ cơ sở; Quy chế thi đua khen thưởng; Quy chế quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ; Quy định xét thưởng; Quy chế đào tạo và PT nhân sự; Quy chế tuyển sinh; Quy chế đào tạo; Quy chế công tác HSSV; Quy chế quản lý tài chính (3.2.01 - Các quy chế ban hành từ 2023 đến .: Quy chế quản lý, sử dụng cán bộ viên chức và lao động; Quy chế dân chủ cơ sở; Quy chế thi đua khen thưởng; Quy chế quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ; Quy định xét nâng lương trước hạn; Quy chế đào tạo và PT nhân sự; Quy chế tuyển sinh; Quy chế đào tạo; Quy chế công tác HSSV ; Quy chế quản lý tài chính).

Trường thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo đúng hợp đồng và quy chế tiền lương, quy chế quản lý tài chính (3.2.02 - Quyết định chi hưởng các chế độ cho cán bộ, nhà giáo các năm 2023 đến .: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương, quyết định trợ cấp dạy nghề độc hại nguy hiểm; 3.2.03 - Báo cáo quyết toán thu - chi các năm 2023, 2024; . ; 3.2.05 - Bảng lương, giờ bồi dưỡng (thanh toán lương theo tháng) các năm học 2023-2024; 3.2.04 - Biên bản, nghị quyết, báo cáo Hội nghị cán bộ công nhân viên chức và người lao động năm 2023, 2024; .).

-Hằng năm, trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo trình cấp có thẩm quyền phê duyệt:

Như đã mô tả tại tiêu chuẩn 3.1, hằng năm trường thực hiện bồi dưỡng cán bộ nhân viên,việc bồi dưỡng theo 2 hình thức Một là tổ chức các lớp tại trường theo kế hoạch, hai là cử đi tham gia các lớp do cấp trên và các đơn vị khác tổ chức bằng các quyết định. Bên cạnh đó việc bồi dưỡng cho đội ngũ tạo doanh nghiệp kết hợp giao giảng viên quản lý các đoàn thực hành, thực tập tại doanh nghiệp. (3.1.03 - Hồ sơ bồi dưỡng đội ngũ năm 2023, 2024, .: Các Kế hoạch tổ chức lớp bồi dưỡng; Các quyết định cử đi bồi dưỡng, tập huấn; Các báo cáo kết quả bồi dưỡng năm học).

Kết thúc các đợt thực tập cập nhật kiến thức, các nhà giáo Báo cáo kết quả học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ để trường lập thành báo cáo chung. (3.2.06 - Báo cáo của nhà giáo đi học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ mới năm 2023, 2024, .).

Hàng năm, trường khảo sát các đối tượng liên quan về việc Trường thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động. Hàng năm, trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. **(1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: - . : Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).**

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2 tiêu chí 3: 2 điểm**

**Tiêu chuẩn 3:** *Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác, bảo đảm về số lượng, cơ cấu ngành, nghề đáp ứng yêu cầu đào tạo của trường*

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy:

- Về số lượng cơ cấu ngành, nghề:

Trường là đơn vị tự chủ 100% kinh phí thuộc Quận khu 1, nhà giáo của trường từ 2 nguồn chính: (1) Giảng viên cơ hữu của trường là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp và Giảng viên thỉnh giảng hợp đồng dài hạn (cơ hữu), (2) Giảng viên thỉnh giảng:

| II | ĐỐI TƯỢNG   | 2023-2024 | 2024-. | .   |
|----|-------------|-----------|--------|-----|
| 1  | Cơ hữu      | 34        | 56     | 108 |
| 2  | Thỉnh giảng | 0         | 9      | 11  |

Với số lượng nhà giáo trên theo đúng các chuyên ngành đào tạo đáp ứng đủ số lượng giảng dạy cho các lớp, nghề/ các năm học theo quy đổi đáp ứng dưới tỷ lệ nhà giáo /HSSV dưới 1/25 **(3.3.01 - Danh sách trích ngang nhà giáo cả trường (kể cả kiêm chức, thỉnh giảng; 3.3.02 - Quy chế quản lý tài chính chi tiêu nội bộ; 3.3.03 - Bảng thanh toán khối lượng giảng dạy nhà giáo các năm 2023, 2024, .; 3.3.04 - Hợp đồng thỉnh giảng năm học 2023-2024.; 3.3.05 - Kế hoạch giảng dạy các năm học 2023-2024.; 3.3.06 - Bảng quy đổi tỷ lệ nhà giáo/ người học năm học 2023-2024.)).**

- Về số lượng nhà giáo: Từ năm 2023 đến nay, số lượng tuyển sinh tăng nhanh, trường đã tổ chức tuyển dụng hợp đồng giảng viên đáp ứng quy mô đào tạo. Năm học 2023- 2024 có 35 giảng viên, năm 2024-. bổ sung nâng số giảng viên lên 56 và năm . tại thời điểm tự đánh giá số giảng viên là 108. Trường thực hiện quy đổi tính tỷ lệ HSSV/ GV, kết quả như sau:

**BẢNG QUY ĐỔI HSSV NĂM 2024, .**

| Năm | Trình độ | Số HSSV có mặt đầu năm (năm trước | Số Sinh viên tuyển mới | Số Sinh viên tốt nghiệp | Số tháng thực học trong năm của HSSV | Số tháng thực học trong năm của HSSV | Số HSSV quy đổi |
|-----|----------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|
|-----|----------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|

|             |      |                 |            |            |                  |                 |              |
|-------------|------|-----------------|------------|------------|------------------|-----------------|--------------|
|             |      | chuyên<br>sang) |            |            | tốt nghiệp<br>TN | tuyển mới<br>TN |              |
|             |      |                 |            |            |                  |                 |              |
|             |      |                 |            |            |                  |                 |              |
| 2024        | CĐ   | 70              | 46         | 0          | 7                | 4               | 25,4         |
|             | TC   | 120             | 299        | 115        | 7                | 4               | 212,1        |
|             | CĐLT | 0               | 0          |            |                  |                 |              |
| <b>Tổng</b> |      | <b>190</b>      | <b>345</b> | <b>115</b> |                  |                 | <b>237,5</b> |

**BẢNG QUY ĐỔI NHÀ GIÁO NĂM 2024, .**

| <b>Đối tượng nhà giáo</b>      | <b>Số lượng nhà giáo</b> | <b>Nhà giáo quy đổi</b> |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Nhà giáo cơ hữu toàn thời gian | 26                       | 26                      |
| Nhà giáo cơ hữu kiêm chức      | 8                        | 2                       |
| Nhà giáo thỉnh giảng           | 0                        | 1                       |
| <b>Tổng</b>                    | <b>34</b>                | <b>29</b>               |

**BẢNG TỶ LỆ HSSV/ NHÀ GIÁO NĂM 2024, .**

| <b>Năm</b> | <b>Tổng số HSSV<br/>quy đổi</b> | <b>Tổng số nhà giáo<br/>quy đổi</b> | <b>Tỷ lệ quy đổi<br/>HSSV/nhà giáo</b> |
|------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|
| 2024       | 237,5                           | 29                                  | 8,2                                    |

- Về chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đối chiếu với quy định hiện hành về tiêu chuẩn nhà giáo GDNN còn có nhà giáo chưa đạt (**3.3.07 – Danh sách trích ngành nhà giáo cơ hữu, thỉnh giảng các năm học 2023-2024.**):

| Năm học   | Tổng số | Đạt chuẩn | Chưa đạt chuẩn |
|-----------|---------|-----------|----------------|
| 2023-2024 | 35      | 32        | 3              |

Đối chiếu nội hàm của tiêu chuẩn, trường còn 3 nhà giáo không đạt chuẩn.

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3 tiêu chí 3: 0 điểm**

**Tiêu chuẩn 4:** Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu, yêu cầu của chương trình đào tạo và thực hiện các quy định về tổ chức đào tạo có liên quan

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu, yêu cầu của chương trình đào tạo và thực hiện các quy định về tổ chức đào tạo:

Như đã mô tả tại tiêu chí 2, Trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo cho các lớp, các nghề đang đào tạo. Kế hoạch đào tạo của Trường xây dựng chi tiết đến từng mô - đun, môn học, cụ thể cho các giờ học lý thuyết, thực hành tại Trường; thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp; nghỉ hè, nghỉ Tết và hoạt động ngoại khóa phù hợp với mục tiêu, nội dung của các chương trình đào tạo và được Hiệu trưởng phê duyệt. **(3.4.02 - Hồ sơ quản lý hoạt động đào tạo năm học 2023-2024: Kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo; sổ lên lớp, thời khóa biểu, lịch học năm học 2023-2024)**

Căn cứ vào kế hoạch đào tạo, Phòng Đào tạo triển khai phân công nhà giáo giảng dạy từng môn học, mô đun của các nghề đào tạo và bố trí mời nhà giáo thỉnh giảng tham gia giảng dạy. Căn cứ vào mục tiêu, nội dung, yêu cầu của từng mô đun, môn học, từng bài trong mô đun, môn học, nhà giáo chuẩn bị giáo án, nguyên vật liệu, phương tiện, thiết bị giảng dạy và các điều kiện khác theo yêu cầu được đề thực hiện bài giảng. Giáo án của nhà giáo giảng dạy đầy đủ theo mục tiêu, nội dung của từng bài trong chương trình đào tạo; Chuẩn bị đồ dùng trang thiết bị dạy học đầy đủ theo nội dung, yêu cầu của môn học, môn **(3.4.01 - Hồ sơ giảng dạy của giảng viên: Giáo án, bài giảng năm học 2023-2024)**

Trường thực hiện các hoạt động giám sát hoạt động đào tạo như dự giờ, kiểm tra lớp; hồ sơ kỳ hội giảng năm học nhằm định hướng hoạt động đào tạo theo nội dung, mục tiêu, yêu cầu của chương trình đào tạo và thực hiện các quy định về tổ chức đào tạo có liên quan, kết quả được đánh giá trong Báo cáo tổng kết các năm học, thể hiện trong Hồ sơ giảng dạy của nhà giáo. **(3.4.03 - Kế hoạch dự giờ và báo cáo giám sát hoạt động đào tạo: Dự giờ, kiểm tra lớp; hồ sơ kỳ hội giảng năm học 2023-2024; 3.4.04 - Báo cáo tổng kết năm học 2023-2024; 3.4.05 - Hồ sơ giảng dạy của nhà giáo các năm học 2023-2024; 3.4.06 - Báo cáo đánh giá chuẩn nhà giáo hằng năm: năm 2023, 2024, .)**

Hằng năm, trường khảo sát các đối tượng liên quan về việc Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu, yêu cầu của chương trình đào tạo và thực hiện các quy định về tổ chức đào tạo có liên quan **(1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -. ; : Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).**

#### **Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4 tiêu chí 3: 2 điểm**

**Tiêu chuẩn 5: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy**

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

-Trường có chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy được trường xác định trong Quy chế quản lý tiền lương, Quy chế thi đua, khen thưởng và Quy định về đào tạo bồi dưỡng đội ngũ. **(3.5.01 - Các Quy chế quản lý tiền lương; Quy chế thi đua, khen thưởng; Quy định về đào tạo bồi dưỡng đội ngũ).**

- Trường thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy: Để chuẩn hóa trình độ chuyên môn của đội ngũ nhà giáo nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo của Nhà trường, Trường luôn có nhiều chính sách đãi ngộ đối với nhà giáo và có nhiều hình thức thực hiện các chính sách, khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy. Nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ viên chức và người lao động, mỗi năm Nhà trường đều có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ. Thực hiện chỉ đạo của Nhà trường, hàng năm các đơn vị hướng dẫn toàn thể viên chức, nhà giáo rà soát và lập kế hoạch tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ của riêng mình để làm căn cứ đề xuất Nhà trường bố trí cử đi học tập nâng cao trình độ, kết quả thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn được báo cáo tại Hội nghị người lao động năm **(3.5.02 - Các quyết định chi hỗ trợ năm 2023, 2024, .: Bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy; 3.5.03 - Các quyết định cử đi học tập bồi dưỡng năm 2023, 2024, .: nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy; 3.5.04 - Quyết định công nhận chế độ giờ bồi dưỡng trong các năm học 2023-2024; 3.5.05 - Biên bản, nghị quyết, báo cáo Hội nghị người tổng kết năm 2023, 2024, .)**

Hàng năm, trường khảo sát các đối tượng liên quan về việc Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy **(1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -. : Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).**

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5 tiêu chí 3: 2 điểm**

**Tiêu chuẩn 6:** Nhà giáo định kỳ được học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp hoặc theo yêu cầu đặc thù của ngành, nghề đào tạo.

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà trường đã có Quy trình về đào tạo, bồi dưỡng (QT13) trong hệ thống BDCL về việc cử nhà giáo thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp hoặc theo yêu cầu đặc thù của ngành, nghề đào tạo. Hằng năm trường có kế hoạch và ra quyết định cử nhà giáo tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng, thực tập nhằm cập nhật kiến thức chuyên môn, công nghệ mới và nâng cao kỹ năng nghề. Hoạt động này được xem xét trong khuôn khổ thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng bắt buộc theo quy định về chế độ làm việc của nhà giáo GDNN (Điều 4 Thông tư số 4083/VBHN-BLDTBXH).

Các giảng viên bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp tại các Công ty thuộc Tổng Công ty, đồng thời các nhà giáo thỉnh giảng là cán bộ kỹ thuật của các công Công ty thuộc Tổng Công ty thương xuyên cập nhật công nghệ mới trong sản xuất, đây là thế mạnh của Trường trong việc sử dụng đội ngũ giảng dạy. Báo cáo nhà giáo học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ năm 2022, 2023, 2024 đảm bảo nhà giáo định kỳ được học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp (**3.6.01- Kế hoạch/Quyết định/ Báo cáo nhà giáo học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ năm 2024, .**).

Kết quả tham gia các hoạt động này được ghi nhận qua các chứng chỉ, xác nhận và được xem xét khi đánh giá chuẩn nhà giáo hằng năm (**3.6.02 - Báo cáo đánh giá chuẩn nhà giáo hằng năm: năm 2024, .**)

Trường có tổ chức cho nhà giáo tham gia các hoạt động học tập, bồi dưỡng để cập nhật kiến thức, kỹ năng đảm bảo "định kỳ" để cập nhật kỹ năng nghề tại doanh nghiệp. Hằng năm, trường khảo sát các đối tượng liên quan về việc Nhà giáo định kỳ được học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp hoặc theo yêu cầu đặc thù của ngành, nghề đào tạo. 2024, .

#### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6 tiêu chí 3: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 7:** *Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đáp ứng các tiêu chuẩn và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao. Đội ngũ viên chức, người lao động đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao. Cán bộ quản lý, viên chức, người lao động định kỳ được bồi dưỡng, cập nhật nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ*

#### ***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đáp ứng các tiêu chuẩn và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao:

Trường ban hành tiêu chuẩn chức danh cán bộ quản lý theo Quy định của Bộ Quốc phòng, Trong 3 năm trở lại đây số lượng cán bộ quản lý (**3.7.01 - Quy định tiêu chuẩn chức danh cán bộ quản lý từ năm 2022 đến .; 3.7.02 - Danh sách trích ngang cán bộ quản lý**):

| Năm học     | Số lượng | Ghi chú       |
|-------------|----------|---------------|
| 2023 - 2024 | 16       | Đủ tiêu chuẩn |

+ Về các chức danh lãnh đạo:

Hiệu trưởng: Đại tá, TS Phạm Văn Hòa, Chuyên môn Tiến sĩ; Cử nhân tin học, Ngoại ngữ B2- TA, Các chứng chỉ bồi dưỡng theo quy định của Quân khu 1, Bộ Quốc phòng.

Phó hiệu trưởng: Thiếu tá Nguyễn Hữu Tiếp, Chuyên môn thạc sĩ tài chính-Ngân hàng; Cử nhân tin học, Cử nhân Ngoại ngữ, Các chứng chỉ bồi dưỡng theo quy định của Quân khu 1, Bộ Quốc phòng.

Phó hiệu trưởng: Trung tá Phạm Ngọc Điệp, Chuyên môn Đại học Xây dựng Đảng và chính quyền; Chứng chỉ tin học cơ bản, Ngoại ngữ tương đương bậc 3, Các chứng chỉ bồi dưỡng theo quy định của Quân khu 1, Bộ Quốc phòng.

+ Về các chức danh quản lý:

Hiện trường có 16 cán bộ quản lý các đơn vị đáp ứng 100% các phòng, trung tâm, ban và quản lý các cơ sở đào tạo có cấp trưởng/ phó phụ trách và cấp phó. Các cán bộ đáp ứng tiêu chuẩn quy định của Trường và Bộ Quốc phòng.

- Đội ngũ viên chức, người lao động đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao. Cán bộ quản lý, viên chức, người lao động định kỳ được bồi dưỡng, cập nhật nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Trường thực hiện đánh giá thi đua hằng năm, các cán bộ quản lý đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, xếp loại lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua cơ sở, nhiều cán bộ quản lý được khen thưởng. **(3.7.03 - Biên bản họp đánh giá thi đua, Các quyết định khen thưởng năm 2022, 2023, 2024)**

Trường thực hiện khảo sát nhà giáo, nhân viên cho thấy 90% trở lên đánh giá cán bộ quản lý của trường có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, các đánh giá của tổ chức đoàn thể (Công đoàn, đoàn thanh niên, công ty nơi công tác kiêm nhiệm) đối với cán bộ quản lý đều mức đáp ứng công việc chuyên môn. **(3.7.04 - Kết quả khảo sát nhà giáo, nhân viên năm 2023, 2024, .; 3.7.05 - Biên bản phân công nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc; 3.7.07 - Kết quả khảo sát cán bộ quản lý)**

Cùng với việc bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên được tham gia các lớp bồi dưỡng tại trường và các lớp do các đơn vị khác tổ chức đảm bảo định kỳ theo quy định **(3.7.08 - Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm, Quyết định cử bồi dưỡng, tập huấn ahừng năm).**

Hằng năm, trường khảo sát các đối tượng liên quan về việc Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đáp ứng các tiêu chuẩn và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao. Đội ngũ viên chức, người lao động đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao. Cán bộ quản lý, viên chức, người lao động định kỳ được bồi dưỡng, cập nhật nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ **(1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp**

các năm học 2023 -2024: -. : Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7 tiêu chí 3: 2 điểm**

**3.2.4. TIÊU CHÍ 4: Chương trình đào tạo, giáo trình**

**Mở đầu:**

Tiêu chí 4 xem xét việc xây dựng, quản lý, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo (CTĐT) và giáo trình (GT) của Nhà trường. Nội dung bao gồm các quy trình bảo đảm chất lượng (BĐCL) liên quan; việc ban hành đầy đủ CTĐT, chuẩn đầu ra (CĐR) và GT; sự phù hợp của CĐR với Khung trình độ quốc gia (KTĐQG) và yêu cầu thực tiễn; việc công khai CĐR; hoạt động rà soát, cập nhật CTĐT và GT; sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, thẩm định. Dựa trên phân tích minh chứng, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP đã ban hành các quy trình BĐCL cho việc xây dựng, thẩm định, rà soát CTĐT và GT. Trường đã ban hành CTĐT, CĐR và GT cho các ngành nghề được cấp phép. CĐR được xây dựng có tham chiếu KTĐQG và được công khai. Các hoạt động rà soát, cập nhật CTĐT, GT được thực hiện định kỳ, có sự tham gia của các bên liên quan.

**Các điểm mạnh**

Nhà trường có đầy đủ chương trình đào tạo, 100% chương trình đào tạo được biên soạn theo quy định.

Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng nghề và từng trình độ theo quy định.

Chương trình đào tạo được biên soạn có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.

Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến nghề đào tạo

Trường có đủ giáo trình đào tạo; giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo;

Hàng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo

Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đổi với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.

**Những tồn tại:** (không)

**Kế hoạch nâng cao chất lượng:**

Tiếp tục rà soát, đối chiếu đảm bảo tính đầy đủ, đồng bộ giữa Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN, các Quyết định ban hành CTĐT, CDR và GT cho tất cả các ngành nghề, trình độ đào tạo.

Tăng cường hoạt động thẩm định, đánh giá sự phù hợp của giáo trình với các phương pháp dạy học tích cực đang được khuyến khích áp dụng tại trường.

Thường xuyên cập nhật thông tin phản hồi từ thị trường lao động, đơn vị sử dụng lao động, cựu HSSV để làm căn cứ rà soát, cải tiến CTĐT và GT, đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng tốt hơn yêu cầu thực tiễn.

Đẩy mạnh hoạt động biên soạn, lựa chọn các giáo trình tiên tiến, tăng cường ứng dụng công nghệ trong xây dựng học liệu điện tử.

**Điểm đánh giá tiêu chí 4:**

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá          |
|----------------------|---------------------------|
| <b>Tiêu chí 4</b>    | <b>12 (Mười hai) điểm</b> |
| Tiêu chuẩn 4.1       | 2 điểm                    |
| Tiêu chuẩn 4.2       | 2 điểm                    |
| Tiêu chuẩn 4.3       | 2 điểm                    |
| Tiêu chuẩn 4.4       | 0 điểm                    |
| Tiêu chuẩn 4.5       | 2 điểm                    |
| Tiêu chuẩn 4.6       | 2 điểm                    |
| Tiêu chuẩn 4.7       | 2 điểm                    |

**Tiêu chuẩn 4.1:** Trường ban hành và áp dụng quy trình bảo đảm chất lượng về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo. Quá trình xây dựng và

*thẩm định chương trình đào tạo có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan.*

### **Mô tả, phân tích, nhận định**

***Trường ban hành và áp dụng quy trình bảo đảm chất lượng về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo:***

Như đã mô tả, phân tích tại tiêu chuẩn 1.3 và tiêu chuẩn 1.4. Trường ban hành hệ thống BDCL lần đầu năm 2023, hằng năm rà soát cải tiến ban hành lại. Trong hệ thống BDCL có Quy trình số QT03 - Quy trình xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo. Quy trình này được trường rà soát hằng năm và cải tiến năm 2024 khi Thông tư 01/2024/TT-BLĐTBXH thay thế Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH. Đoàn kiểm tra QT 03 nhận thấy Quy trình gồm 6 bước đúng theo Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH và sau này là Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình:

#### **1. Lập kế hoạch xây dựng chương trình đào tạo**

- Đơn vị đào tạo lập Kế hoạch xây dựng CTĐT.
- Trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

#### **2. Thành lập Ban chủ nhiệm xây dựng CTĐT**

- Hiệu trưởng ra Quyết định ban chủ nhiệm.
- Ban chủ nhiệm tổ chức họp phân công nhiệm vụ.

#### **3. Xây dựng dự thảo Chương trình đào tạo**

- Thu thập thông tin nhu cầu thị trường lao động.
- Xây dựng CTĐT dự thảo theo mẫu (BM/QT03/ĐT/03).
- Soạn chương trình môn học (BM/QT03/ĐT/04) và chương trình mô đun (BM/QT03/ĐT/05).

#### **4. Tổ chức hội thảo xin góp ý**

- Mời giảng viên, doanh nghiệp, chuyên gia góp ý.
- Lập Biên bản hội thảo (BM/QT03/ĐT/06).
- Thu phiếu góp ý (BM/QT03/ĐT/07).
- Ban chủ nhiệm tiếp thu, chỉnh sửa.

#### **5. Thẩm định chương trình đào tạo**

- Hiệu trưởng ra Quyết định thành lập HĐ thẩm định (BM/QT03/ĐT/08).

- Bộ phận Đào tạo lập Kế hoạch thẩm định (BM/QT03/ĐT/09).
- Hội đồng đánh giá CTĐT qua phiếu đánh giá (BM/QT03/ĐT/10).
- Lập Biên bản họp thẩm định (BM/QT03/ĐT/11).
- Ban chủ nhiệm tiếp thu, hoàn thiện chương trình.

#### **6. Ban hành Chương trình Đào tạo**

- Hiệu trưởng ký Quyết định ban hành CTĐT (BM/QT03/ĐT/12).
- Lưu hồ sơ và triển khai áp dụng.

***Quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan:***

Như đã mô tả tại tiêu chuẩn 2.1, Trường có 13 giấy chứng nhận ĐKHH GDNN gồm 35 nghề với 3 cấp trình độ với 61 chương trình đào tạo:

| <b>TT</b> | <b>Tên ngành/ngành đào tạo</b>          | <b>Mã ngành/ngành</b> | <b>Trình độ đào tạo</b> |
|-----------|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1         | Tiếng Anh                               | 6220206               | Cao đẳng                |
|           |                                         | 5220206               | Trung cấp               |
| 2         | Tiếng Trung Quốc                        | 6220209               | Cao đẳng                |
|           |                                         | 5220200               | Trung cấp               |
| 3         | Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính     | 5480102               | Trung cấp               |
|           |                                         |                       | Sơ cấp                  |
| 4         | Tin học văn phòng                       |                       | Sơ cấp                  |
| 5         | Thiết kế đồ họa                         | 6210402               | Cao đẳng                |
|           |                                         | 5210402               | Trung cấp               |
| 6         | Công nghệ ô tô                          | 6510216               | Cao đẳng                |
|           |                                         | 5510216               | Trung cấp               |
|           |                                         |                       | Sơ cấp                  |
| 7         | Hàn                                     | 6520123               | Cao đẳng                |
|           |                                         | 5520123               | Trung cấp               |
|           |                                         |                       | Sơ cấp                  |
| 8         | Cắt gọt kim loại                        | 6520121               | Cao đẳng                |
|           |                                         | 5510522               | Trung cấp               |
|           |                                         |                       | Sơ cấp                  |
| 9         | Hàn công nghệ cao                       |                       | Sơ cấp                  |
| 10        | Sửa chữa máy nông nghiệp                |                       | Sơ cấp                  |
| 11        | Sửa chữa xe máy                         |                       | Sơ cấp                  |
| 12        | Cốt thép - hàn                          | 5580208               | Trung cấp               |
| 13        | Kỹ thuật Máy lạnh và điều hoà không khí | 6520205               | Cao đẳng                |
|           |                                         | 5520205               | Trung cấp               |
|           |                                         |                       | Sơ cấp                  |
| 14        | Điện công nghiệp                        | 6520227               | Cao đẳng                |
|           |                                         | 5520227               | Trung cấp               |
|           |                                         |                       | Sơ cấp                  |
| 15        | Điện tử công nghiệp                     | 6520225               | Cao đẳng                |

|    |                                      |         |           |
|----|--------------------------------------|---------|-----------|
|    |                                      | 5520225 | Trung cấp |
|    |                                      |         | Sơ cấp    |
| 16 | Kỹ thuật dược                        | 6720202 | Cao đẳng  |
|    |                                      | 5520202 | Trung cấp |
| 17 | Vận hành xe nâng                     |         | Sơ cấp    |
| 18 | Cấp thoát nước                       |         | Sơ cấp    |
| 19 | Máy công nghiệp                      |         | Sơ cấp    |
| 20 | Vận hành máy thi công nền            | 5520183 | Trung cấp |
|    |                                      |         | Sơ cấp    |
| 21 | Lái xe ô tô hạng B                   |         | Sơ cấp    |
| 22 | Lái xe ô tô hạng B                   |         | Sơ cấp    |
| 23 | Kỹ thuật chế biến món ăn             | 6810207 | Cao đẳng  |
|    |                                      | 5810207 | Trung cấp |
| 24 | Máy thời trang                       | 5540205 | Trung cấp |
| 25 | Kế toán doanh nghiệp                 | 6340302 | Cao đẳng  |
|    |                                      | 5340302 | Trung cấp |
| 26 | Vận hành cầu trục                    |         | Sơ cấp    |
| 27 | Vận hành máy nén khí                 |         | Sơ cấp    |
| 28 | Thanh nhạc                           | 6210225 | Cao đẳng  |
|    |                                      | 5210225 | Trung cấp |
| 29 | Logistics                            | 6340113 | Cao đẳng  |
|    |                                      | 5340113 | Trung cấp |
| 30 | Thương mại điện tử                   | 6340122 | Cao đẳng  |
|    |                                      | 5340122 | Trung cấp |
| 31 | Kỹ thuật xây dựng                    | 6580201 | Cao đẳng  |
| 32 | Xây dựng cầu đường                   | 5580203 | Trung cấp |
| 33 | Quản trị khách sạn                   | 6810201 | Cao đẳng  |
|    |                                      | 5810201 | Trung cấp |
| 34 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 6810205 | Cao đẳng  |
|    | Nghề vụ nhà hàng, khách sạn          | 5810205 | Trung cấp |
| 35 | Chăm sóc sắc đẹp                     | 6810404 | Cao đẳng  |
|    |                                      | 5810404 | Trung cấp |

Trường đã thực hiện xây dựng ban hành các chương trình đào tạo để sử dụng trong 3 năm học trở lại đây:

Năm 2023 trường xây dựng mới 61 chương trình đào tạo cho 35 nghề 3 cấp trình độ (19 nghề trình độ cao đẳng, 24 nghề trình độ trung cấp, 18 nghề trình độ sơ cấp). Việc xây dựng, ban hành được thực hiện theo Thông tư 03/2017/TT-BLĐTĐ và QT03. Xây dựng mới CTĐT của 35 nghề, bao gồm các nghề: Tiếng Anh; Tiếng Trung Quốc; Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính; Tin học văn phòng; Thiết kế đồ họa; Công nghệ ô tô; Hàn; Cắt gọt kim loại; Hàn công nghệ cao; Sửa chữa máy nông

nghiệp; Sửa chữa xe máy; Cốt thép - hàn; Kỹ thuật Máy lạnh và điều hòa không khí; Điện công nghiệp; Điện tử công nghiệp; Kỹ thuật dược; Vận hành xe nâng; Cấp thoát nước; May công nghiệp; Vận hành máy thi công nền; Lái xe ô tô hạng B; Lái xe ô tô hạng B; Kỹ thuật chế biến món ăn; May thời trang; Kế toán doanh nghiệp; Thiết kế đồ họa; Sửa chữa máy nông nghiệp; Vận hành cầu trục; Vận hành máy nén khí; Thanh nhạc; Logistics; Thương mại điện tử; Kỹ thuật xây dựng; Xây dựng cầu đường; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Chăm sóc sắc đẹp.

Năm . trường thực hiện: Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo cho 19 nghề trình độ cao đẳng và 24 nghề trình độ trung cấp theo Thông tư 01/2024/TT-BLĐTBXH và QT03 có rút gọn không thực hiện bước hội thảo. Đối

Quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan:

Năm 2023, trường ban hành kế hoạch về việc xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch thể hiện tiến độ thực hiện:

| TT | Thời gian                  | Nội dung công việc                                                                                            | Bộ phận thực hiện                           | Bộ phận phối hợp               | Kết quả, sản phẩm                                                          |
|----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Ngày 10/3/2023             | Lập kế hoạch, thành lập Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình đào tạo                                           | Phòng Đào tạo, các khoa chuyên môn          | Các khoa chuyên môn            | Kế hoạch; Quyết định thành lập Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình đào tạo |
| 2  | Từ 11/3/2023 Đến 20/3/2023 | Xây dựng chương trình đào tạo                                                                                 | Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình đào tạo | Phòng Đào tạo                  | Dự thảo chương trình đào tạo lần 1                                         |
|    |                            | Tổ chức Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia, giảng viên, cán bộ quản lý, các nhà khoa học, đơn vị sử dụng lao động | Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình đào tạo | Phòng Đào tạo, Khoa chuyên môn | Biên bản Hội thảo Hoàn thiện Dự thảo chương trình đào tạo lần 1            |

| TT | Thời gian                     | Nội dung công việc                                             | Bộ phận thực hiện                           | Bộ phận phối hợp                                                 | Kết quả, sản phẩm                                                                                                     |
|----|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | Từ 20/3/2023                  | Xin ý kiến chuyên gia là giảng viên có cùng ngành nghề đào tạo | Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình đào tạo | Phòng Đào tạo, Khoa chuyên môn                                   | Phiếu xin ý kiến; Kết quả xin ý kiến;                                                                                 |
|    | Đến 22/3/2023                 | Hoàn thiện dự thảo chương trình                                | Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình đào tạo |                                                                  | Dự thảo chương trình đào tạo lần 2                                                                                    |
| 4  | Từ 24/3/2023<br>Đến 27/3/2023 | Thẩm định chương trình đào tạo                                 | Phòng Đào tạo                               | Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình đào tạo; các khoa chuyên môn | Kế hoạch thẩm định Chương trình đào tạo; QĐ thành lập Hội đồng thẩm định; Phiếu đánh giá, góp ý chương trình đào tạo; |
| 5  | Từ 30/3/2023<br>Đến 31/3/2023 | Phê duyệt và Ban hành chương trình đào tạo                     | Phòng Đào tạo                               | Các khoa chuyên môn                                              | QĐ ban hành chương trình đào tạo; Chương trình đào tạo hoàn thiện                                                     |

Quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan tại các 3 bước như sau:

- ***Trong các Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình đào tạo:***

Trường ban hành Quyết định thành phần 11 ban chủ nhiệm đúng tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn và năm công tác, gồm Cán bộ quản lý, nhà giáo của trường; Đại diện đơn vị sử dụng lao động:

***\* Trong các thành phần xin ý kiến góp ý vào dự thảo 35 CTĐT:***

- Đại diện đơn vị sử dụng lao động: Với sự tham gia Công ty TNHH Sam Sung Display Việt Nam, Công ty Dịch vụ Du lịch khách sạn Nhà hàng Trống Đồng, Công ty Cổ phần Công nghệ CFT Bắc Ninh, Công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi, Công ty CP

Dược phẩm Phương Đông, Công ty TNHH KHKT Goertek Vina; Tổng công ty máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam; Giám đốc Gara ô tô Trọng Tín....

- Đại diện quản lý nhà nước về GDNN

| STT | Tên chương trình đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Họ và tên          | Đơn vị công tác                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiếng Anh; Tiếng Trung Quốc; Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính; Tin học văn phòng; Thiết kế đồ họa; Công nghệ ô tô; Hàn; Cắt gọt kim loại; Hàn công nghệ cao; Sửa chữa máy nông nghiệp; Sửa chữa xe máy; Cốt thép - hàn; Kỹ thuật Máy lạnh và điều hòa không khí; Điện công nghiệp; Điện tử công nghiệp; Kỹ thuật được; Vận hành xe nâng; Cấp thoát nước; May công nghiệp; Vận hành máy thi công nền; Lái xe ô tô hạng B; Lái xe ô tô hạng B; Kỹ thuật chế biến món ăn; May thời trang; Kế toán doanh nghiệp; Vận hành cầu trục; Vận hành máy nén khí; Thanh nhạc; Logistics; Thương mại điện tử; Kỹ thuật xây dựng; Xây dựng cầu đường; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Chăm sóc sắc đẹp. | Trần Thị Thu Dương | Chuyên viên phòng Dạy nghề, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên |

- Nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở GDNN khác như: Trường Cao đẳng Viglacera, Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh, Trường Cao đẳng Y tế Bắc Ninh, Trường Cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật Việt Bắc, Cao đẳng ngoại ngữ Việt Nhật; Trường Cao đẳng Du lịch và Công thương...

Các ý kiến góp ý từ đại diện doanh nghiệp, các cán bộ quản lý, nhà giáo từ các cơ sở đào tạo khác góp ý cho dự thảo CTĐT. Điều này giúp CTĐT không chỉ đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp mà còn phù hợp với năng lực tiếp thu của người học và có tính cập nhật so với các chương trình đào tạo tiên tiến khác. (4.1.03-Hồ sơ xây dựng chương trình năm 2024, .. Kế hoạch, quyết định ban chủ nhiệm, quyết định hội đồng thẩm định, các biên bản họp, thông báo kết luận, các phiếu cho ý kiến góp ý.)

#### **Trong thành phần Hội đồng thẩm định chương trình ĐT**

Trường thành lập 10 Hội đồng thẩm định 35 CTĐT tại Quyết định số Thành phần thẩm định gồm: Cán bộ lãnh đạo, quản lý, nhà giáo của trường; Đại diện đơn vị

sử dụng lao động; Đại diện quản lý nhà nước về GDNN; Nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở GDNN khác đáp ứng trình độ chuyên môn, số năm công tác.

Hội đồng thẩm định lập thành biên bản, căn cứ biên bản các ban chủ nhiệm tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định hoàn thiện các chương trình đào tạo trình Hiệu trưởng ban hành. Với 35 nghề đào tạo tương ứng 61 bộ chương trình đào tạo trung cấp, cao đẳng ban hành năm 2023 tại Quyết định số 131/QĐ-CĐN ngày 31/3/2023 áp dụng cho khoá đào tạo tuyển sinh từ năm học 2023-2024 trở đi.

#### 1. Hội đồng số 1:

| TT | Họ và Tên                      | Chức danh Hội đồng | Trình độ chuyên môn | Số năm kinh nghiệm | Chức vụ, đơn vị công tác                                                             |
|----|--------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đại tá, TS Phạm Văn Hòa        | Chủ tịch           | Tiến sỹ             | 26                 | Hiệu trưởng, Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP                                         |
| 2  | Trung tá, QNCN Ngô Minh Thái   | Phó chủ tịch       | Đại học             | 14                 | Phụ trách phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                              |
| 3  | Trung tá QNCN Trần Huyền Thanh | Ủy viên thư ký     | Thạc sỹ             | 17                 | Nhân viên phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                              |
| 4  | Bà Quản Thị Minh Nguyệt        | Thành viên         | Thạc sỹ             | 12                 | Giảng viên khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Cao đẳng Ngoại ngữ-Công nghệ Việt Nhật      |
| 5  | Bà Nguyễn Thị Phương           | Thành viên         | Thạc sỹ             | 16                 | Giảng viên trung tâm Ngoại ngữ Tin học, Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh |
| 6  | Bà Trần Thị Thu Dương          | Thành viên         | Thạc sỹ             | 15                 | Chuyên viên dạy phòng Dạy nghề, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên |
| 7  | Bà Nguyễn Thị Định             | Thành viên         | Đại học             | 11                 | Trưởng phòng Đào tạo, Công ty TNHH Sam Sung Display Việt Nam                         |

**Nhiệm vụ:** Thẩm định chuẩn đầu ra các nghề: Nghề tiếng Anh, nghề tiếng Trung Quốc.

#### 2. Hội đồng số 2:

| TT | Họ và Tên                      | Chức danh Hội đồng | Trình độ chuyên môn | Số năm kinh nghiệm | Chức vụ, đơn vị công tác                                                             |
|----|--------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đại tá, TS Phạm Văn Hòa        | Chủ tịch           | Tiến sỹ             | 26                 | Hiệu trưởng, Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP                                         |
| 2  | Trung tá, QNCN Ngô Minh Thái   | Phó chủ tịch       | Đại học             | 14                 | Phụ trách phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                              |
| 3  | Trung tá QNCN Trần Huyền Thanh | Ủy viên thư ký     | Thạc sỹ             | 17                 | Nhân viên phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                              |
| 4  | Bà Nguyễn Thị Trang            | Thành viên         | Thạc sỹ             | 13                 | Giảng viên khoa Điện tử, Tin học, Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh       |
| 5  | Ông Dương Thành Đạo            | Thành viên         | Đại học             | 8                  | Giảng viên khoa CNTT, Trường Cao đẳng Việt Hàn Bắc Giang                             |
| 6  | Bà Trần Thị Thu Dương          | Thành viên         | Thạc sỹ             | 15                 | Chuyên viên dạy phòng Dạy nghề, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên |
| 7  | Ông Phạm Văn Huân              | Thành viên         | Đại học             | 15                 | Giám đốc công ty Cổ phần Công nghệ HD                                                |

**Nhiệm vụ:** Thẩm định chuẩn đầu ra các nghề: Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính; Nghề Thiết kế đồ họa; Nghề Tin học văn phòng

### 3. Hội đồng số 3:

| TT | Họ và Tên                      | Chức danh Hội đồng | Trình độ chuyên môn | Số năm kinh nghiệm | Chức vụ, đơn vị công tác                                                 |
|----|--------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đại tá, TS Phạm Văn Hòa        | Chủ tịch           | Tiến sỹ             | 26                 | Hiệu trưởng, Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP                             |
| 2  | Trung tá, QNCN Ngô Minh Thái   | Phó chủ tịch       | Đại học             | 14                 | Phụ trách phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                  |
| 3  | Trung tá QNCN Trần Huyền Thanh | Ủy viên thư ký     | Thạc sỹ             | 17                 | Nhân viên phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                  |
| 4  | Ông Nguyễn Văn Huân            | Thành viên         | Thạc sỹ             | 19                 | Trưởng khoa Công nghệ ô tô, Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh |
| 5  | Ông Trần Việt                  | Thành viên         | Thạc sỹ             | 18                 | Phó trưởng khoa Công                                                     |

|   |                       |            |         |    |                                                                                      |
|---|-----------------------|------------|---------|----|--------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Cường                 |            |         |    | nghề ô tô, Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại                                   |
| 6 | Bà Trần Thị Thu Dương | Thành viên | Thạc sỹ | 15 | Chuyên viên dạy phòng Dạy nghề, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên |
| 7 | Ông Nguyễn Trọng Tín  | Thành viên | Đại học | 16 | Giám đốc Gara ô tô Trọng Tín                                                         |

**Nhiệm vụ:** Thẩm định chuẩn đầu ra nghề Công nghệ ô tô; Nghề Lái xe ô tô hạng B; Nghề Vận hành xe nâng; Nghề Sửa chữa máy nông nghiệp; Nghề Vận hành cầu trục; Nghề Vận hành máy nén khí; Nghề Sửa chữa xe máy; Nghề Vận hành xe nâng

**4. Hội đồng số 4:**

| TT | Họ và Tên                      | Chức danh Hội đồng | Trình độ chuyên môn | Số năm kinh nghiệm | Chức vụ, đơn vị công tác                                                             |
|----|--------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đại tá, TS Phạm Văn Hòa        | Chủ tịch           | Tiến sỹ             | 26                 | Hiệu trưởng, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                                          |
| 2  | Trung tá, QNCN Ngô Minh Thái   | Phó chủ tịch       | Đại học             | 14                 | Phụ trách phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP                             |
| 3  | Trung tá QNCN Trần Huyền Thanh | Ủy viên thư ký     | Thạc sỹ             | 17                 | Nhân viên phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP                             |
| 4  | Ông Nguyễn Văn Toàn            | Thành viên         | Thạc sỹ             | 19                 | Giảng viên khoa Cơ khí chế tạo, Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh         |
| 5  | Ông Nguyễn Việt Dũng           | Thành viên         | Thạc sỹ             | 8                  | Trưởng khoa Cơ khí, Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại                          |
| 6  | Bà Trần Thị Thu Dương          | Thành viên         | Thạc sỹ             | 15                 | Chuyên viên dạy phòng Dạy nghề, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên |
| 7  | Ông Nguyễn Tuấn Thành          | Thành viên         | Đại học             | 17                 | Cán bộ kỹ thuật – Tổng công ty máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam              |

**Nhiệm vụ:** Thẩm định chuẩn đầu ra các nghề: Hàn; nghề Cắt gọt kim loại; nghề Cốt thép – Hàn; Nghề Hàn công nghệ cao

**5. Hội đồng số 5:**

| TT | Họ và Tên                      | Chức danh Hội đồng | Trình độ chuyên môn | Số năm kinh nghiệm | Chức vụ, đơn vị công tác                                                             |
|----|--------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đại tá, TS Phạm Văn Hòa        | Chủ tịch           | Tiến sỹ             | 26                 | Hiệu trưởng, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                                          |
| 2  | Trung tá, QNCN Ngô Minh Thái   | Phó chủ tịch       | Đại học             | 14                 | Phụ trách phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                              |
| 3  | Trung tá QNCN Trần Huyền Thanh | Ủy viên thư ký     | Thạc sỹ             | 17                 | Nhân viên phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                              |
| 4  | Ông Nguyễn Văn Dũng            | Thành viên         | Thạc sỹ             | 17                 | Phó Trưởng khoa Điện, Điện lạnh, Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh        |
| 5  | Bà Đặng Thị Huyền Thanh        | Thành viên         | Thạc sỹ             | 16                 | Phó Trưởng khoa Điện - TĐH, Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại                  |
| 6  | Bà Trần Thị Thu Dương          | Thành viên         | Thạc sỹ             | 15                 | Chuyên viên dạy phòng Dạy nghề, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên |
| 7  | Ông Trần Thanh Tuấn            | Thành viên         | Đại học             | 14                 | Phụ trách Trung tâm Đào tạo kỹ thuật công nghệ, Công ty TNHH KHK Goertek Vina        |

**Nhiệm vụ:** Thẩm định chuẩn đầu ra các nghề: Kỹ thuật Máy lạnh và Điều hoà không khí; Nghề Điện công nghiệp; Nghề Điện tử công nghiệp

#### 6. Hội đồng số 6:

| TT | Họ và Tên                      | Chức danh Hội đồng | Trình độ chuyên môn | Số năm kinh nghiệm | Chức vụ, đơn vị công tác                                                                  |
|----|--------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đại tá, TS Phạm Văn Hòa        | Chủ tịch           | Tiến sỹ             | 26                 | Hiệu trưởng, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                                               |
| 2  | Trung tá, QNCN Ngô Minh Thái   | Phó chủ tịch       | Đại học             | 14                 | Phụ trách phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                                   |
| 3  | Trung tá QNCN Trần Huyền Thanh | Ủy viên thư ký     | Thạc sỹ             | 17                 | Nhân viên phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                                   |
| 4  | Bà Nguyễn Thị Tân              | Thành viên         | Đại học             | 15                 | Giảng viên nghề May thời trang Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh |

|   |                       |            |         |    |                                                                                      |
|---|-----------------------|------------|---------|----|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 5 | Bà Nguyễn Thị Nga     | Thành viên | Thạc sỹ | 18 | Phó Trưởng khoa Dược, Trường Cao đẳng Y tế Bắc Ninh                                  |
| 6 | Bà Trần Thị Thu Dương | Thành viên | Thạc sỹ | 15 | Chuyên viên dạy phòng Dạy nghề, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên |
| 7 | Ông La Văn Định       | Thành viên | Đại học | 22 | Giám đốc Công ty CP Dược phẩm Phương Đông                                            |

**Nhiệm vụ:** Thẩm định chuẩn đầu ra nghề Kỹ thuật Dược, May thời trang; Nghề May công nghiệp

#### 7. Hội đồng số 7

| TT | Họ và Tên                      | Chức danh Hội đồng | Trình độ chuyên môn | Số năm kinh nghiệm | Chức vụ, đơn vị công tác                                                             |
|----|--------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đại tá, TS Phạm Văn Hòa        | Chủ tịch           | Tiến sỹ             | 26                 | Hiệu trưởng, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                                          |
| 2  | Trung tá, QNCN Ngô Minh Thái   | Phó chủ tịch       | Đại học             | 14                 | Phụ trách phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP                             |
| 3  | Trung tá QNCN Trần Huyền Thanh | Ủy viên thư ký     | Thạc sỹ             | 17                 | Nhân viên phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP                             |
| 4  | Ông Nguyễn Văn Thắng           | Thành viên         | Thạc sỹ             | 21                 | Phó trưởng Khoa Xây dựng, Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh               |
| 5  | Ông Nguyễn Văn Tuấn            | Thành viên         | Thạc sỹ             | 14                 | Phó chủ nhiệm khoa Gốm xây dựng, Trường Cao đẳng Viglacera                           |
| 6  | Bà Trần Thị Thu Dương          | Thành viên         | Thạc sỹ             | 15                 | Chuyên viên dạy phòng Dạy nghề, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên |
| 7  | Ông Chu Văn Hoà                | Thành viên         | Đại học             | 16                 | Cán bộ kỹ thuật – Công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi 1                                |

**Nhiệm vụ:** Thẩm định chuẩn đầu ra các nghề: Vận hành thi công nền; Nghề Xây dựng cầu đường; Nghề Kỹ thuật xây dựng; Nghề Cấp thoát nước

#### 8. Hội đồng số 8:

| TT | Họ và Tên | Chức danh Hội đồng | Trình độ chuyên | Số năm kinh nghiệm | Chức vụ, đơn vị công tác |
|----|-----------|--------------------|-----------------|--------------------|--------------------------|
|----|-----------|--------------------|-----------------|--------------------|--------------------------|

|   |                                |                | <b>môn</b> |    |                                                                                      |
|---|--------------------------------|----------------|------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Đại tá, TS Phạm Văn Hòa        | Chủ tịch       | Tiến sỹ    | 26 | Hiệu trưởng, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                                          |
| 2 | Trung tá, QNCN Ngô Minh Thái   | Phó chủ tịch   | Đại học    | 14 | Phụ trách phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                              |
| 3 | Trung tá QNCN Trần Huyền Thanh | Ủy viên thư ký | Thạc sỹ    | 17 | Nhân viên phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                              |
| 4 | Ông Trần Duy Tùng              | Thành viên     | Thạc sỹ    | 8  | Phó trưởng Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh                |
| 5 | Bà Nguyễn Thị Kim Ngân         | Thành viên     | Thạc sỹ    | 18 | Giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh                |
| 6 | Bà Trần Thị Thu Dương          | Thành viên     | Thạc sỹ    | 15 | Chuyên viên dạy phòng Dạy nghề, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên |
| 7 | Nguyễn Trường Giang            | Thành viên     | Đại học    | 15 | Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ CFT Bắc Ninh                                      |

**Nhiệm vụ:** Thẩm định chuẩn đầu ra các nghề: Kế toán doanh nghiệp; Nghề Logistic; Nghề Thương mại điện tử

### 9. Hội đồng số 9:

| <b>TT</b> | <b>Họ và Tên</b>               | <b>Chức danh Hội đồng</b> | <b>Trình độ chuyên môn</b> | <b>Số năm kinh nghiệm</b> | <b>Chức vụ, đơn vị công tác</b>                                      |
|-----------|--------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1         | Đại tá, TS Phạm Văn Hòa        | Chủ tịch                  | Tiến sỹ                    | 26                        | Hiệu trưởng, Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP                         |
| 2         | Trung tá, QNCN Ngô Minh Thái   | Phó chủ tịch              | Đại học                    | 14                        | Phụ trách phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP              |
| 3         | Trung tá QNCN Trần Huyền Thanh | Ủy viên thư ký            | Thạc sỹ                    | 17                        | Nhân viên phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP              |
| 4         | Ông Nguyễn Việt Cường          | Thành viên                | Thạc sỹ                    | 16                        | Giảng viên khoa Âm nhạc, Trường Cao đẳng văn hoá nghệ thuật Việt Bắc |
| 5         | Ông Vũ Văn Trọng               | Thành viên                | Thạc sỹ                    | 17                        | Giảng viên khoa Âm nhạc, Trường Cao                                  |

|   |                       |            |         |    |                                                                                      |
|---|-----------------------|------------|---------|----|--------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                       |            |         |    | đăng văn hoá nghệ thuật Việt Bắc                                                     |
| 6 | Bà Trần Thị Thu Dương | Thành viên | Thạc sỹ | 15 | Chuyên viên dạy phòng Dạy nghề, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên |
| 7 | Nguyễn Trường Giang   | Thành viên | Đại học | 15 | Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ CFT Bắc Ninh                                      |

**Nhiệm vụ:** Thẩm định chuẩn đầu ra nghề Thanh nhạc

#### 10. Hội đồng 10:

| TT | Họ và Tên                      | Chức danh Hội đồng | Trình độ chuyên môn | Số năm kinh nghiệm | Chức vụ, đơn vị công tác                                                             |
|----|--------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đại tá, TS Phạm Văn Hòa        | Chủ tịch           | Tiến sỹ             | 26                 | Hiệu trưởng, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                                          |
| 2  | Trung tá, QNCN Ngô Minh Thái   | Phó chủ tịch       | Đại học             | 14                 | Phụ trách phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                              |
| 3  | Trung tá QNCN Trần Huyền Thanh | Ủy viên thư ký     | Thạc sỹ             | 17                 | Nhân viên phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng nghề số 1 -BQP                              |
| 4  | Bà Lê Thị Mai Lan              | Thành viên         | Thạc sỹ             | 14                 | Phó Trưởng khoa Nhà hàng khách sạn, Trường Cao đẳng Du lịch và Công thương           |
| 5  | Bà Nguyễn Thị Hạnh             | Thành viên         | Đại học             | 12                 | Giảng viên khoa Chế biến món ăn, Trường Cao đẳng Du lịch và Công thương              |
| 6  | Bà Trần Thị Thu Dương          | Thành viên         | Thạc sỹ             | 15                 | Chuyên viên dạy phòng Dạy nghề, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên |
| 7  | Nguyễn Thị Ngọc Diệp           | Thành viên         | Đại học             | 11                 | Giám đốc Công ty Dịch vụ Du lịch khách sạn Nhà hàng Trống Đồng                       |

**Nhiệm vụ:** Thẩm định chuẩn đầu ra các nghề: Nghề Quản trị khách sạn; Nghề Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Nghề Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn; Nghề Chăm sóc sắc đẹp; Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn

Nhà trường thực hiện xây dựng và thẩm định, cập nhật, chỉnh sửa chương trình đào tạo năm 2023 và năm .: **(4.1.01- Quyết định ban hành quy trình rà soát, chỉnh sửa,**

cập nhật chương trình đào tạo các năm ; **4.1.03-** Hồ sơ xây dựng chương trình các năm 2021, 2024; 4.1.02- Báo cáo hệ thống BĐCL các năm 2023, 2024, .).

Trường thực hiện khảo sát ý kiến CBQL, nhà giáo, đơn vị sử dụng lao động về việc ban hành và áp dụng quy trình bảo đảm chất lượng về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo. **(1.1.02.-Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -. : Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).**

Trường đã ban hành các CTĐT và CDR tương ứng với các ngành, nghề được cấp phép hoạt động GDNN.

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 4: 2 điểm**

**Tiêu chuẩn 4.2:** Trường ban hành đầy đủ các chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo mà trường được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

**1. Mô tả, phân tích, nhận định:**

Đoàn xác nhận trường ban hành đầy đủ các chương trình đào tạo (CTĐT) và chuẩn đầu ra (CDR) tương ứng với tất cả các ngành, nghề đã được cấp phép.

**Về ban hành chương trình đào tạo:**

Trường căn cứ 12 giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN để xây dựng ban hành chương trình: **(4.1.04 – Các Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN, Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung HĐGDNN ).** Cụ thể là:

| TT | Tên ngành/ngành đào tạo             | Mã ngành/ngành | Trình độ đào tạo |
|----|-------------------------------------|----------------|------------------|
| 1  | Tiếng Anh                           | 6220206        | Cao đẳng         |
|    |                                     | 5220206        | Trung cấp        |
| 2  | Tiếng Trung Quốc                    | 6220209        | Cao đẳng         |
|    |                                     | 5220200        | Trung cấp        |
| 3  | Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính | 5480102        | Trung cấp        |
|    |                                     |                | Sơ cấp           |
| 4  | Tin học văn phòng                   |                | Sơ cấp           |
| 5  | Thiết kế đồ họa                     | 6210402        | Cao đẳng         |
|    |                                     | 5210402        | Trung cấp        |
| 6  | Công nghệ ô tô                      | 6510216        | Cao đẳng         |
|    |                                     | 5510216        | Trung cấp        |
|    |                                     |                | Sơ cấp           |
| 7  | Hàn                                 | 6520123        | Cao đẳng         |
|    |                                     | 5520123        | Trung cấp        |
|    |                                     |                | Sơ cấp           |
| 8  | Cắt gọt kim loại                    | 6520121        | Cao đẳng         |
|    |                                     | 5510522        | Trung cấp        |
|    |                                     |                | Sơ cấp           |

|    |                                         |         |           |
|----|-----------------------------------------|---------|-----------|
| 9  | Hàn công nghệ cao                       |         | Sơ cấp    |
| 10 | Sửa chữa máy nông nghiệp                |         | Sơ cấp    |
| 11 | Sửa chữa xe máy                         |         | Sơ cấp    |
| 12 | Cốt thép - hàn                          | 5580208 | Trung cấp |
| 13 | Kỹ thuật Máy lạnh và điều hoà không khí | 6520205 | Cao đẳng  |
|    |                                         | 5520205 | Trung cấp |
|    |                                         |         | Sơ cấp    |
| 14 | Điện công nghiệp                        | 6520227 | Cao đẳng  |
|    |                                         | 5520227 | Trung cấp |
|    |                                         |         | Sơ cấp    |
| 15 | Điện tử công nghiệp                     | 6520225 | Cao đẳng  |
|    |                                         | 5520225 | Trung cấp |
|    |                                         |         | Sơ cấp    |
| 16 | Kỹ thuật dược                           | 6720202 | Cao đẳng  |
|    |                                         | 5520202 | Trung cấp |
| 17 | Vận hành xe nâng                        |         | Sơ cấp    |
| 18 | Cấp thoát nước                          |         | Sơ cấp    |
| 19 | Máy công nghiệp                         |         | Sơ cấp    |
| 20 | Vận hành máy thi công nền               | 5520183 | Trung cấp |
|    |                                         |         | Sơ cấp    |
| 21 | Lái xe ô tô hạng B                      |         | Sơ cấp    |
| 22 | Lái xe ô tô hạng B                      |         | Sơ cấp    |
| 23 | Kỹ thuật chế biến món ăn                | 6810207 | Cao đẳng  |
|    |                                         | 5810207 | Trung cấp |
| 24 | Máy thời trang                          | 5540205 | Trung cấp |
| 25 | Kế toán doanh nghiệp                    | 6340302 | Cao đẳng  |
|    |                                         | 5340302 | Trung cấp |
| 26 | Vận hành cầu trục                       |         | Sơ cấp    |
| 27 | Vận hành máy nén khí                    |         | Sơ cấp    |
| 28 | Thanh nhạc                              | 6210225 | Cao đẳng  |
|    |                                         | 5210225 | Trung cấp |
| 29 | Logistics                               | 6340113 | Cao đẳng  |
|    |                                         | 5340113 | Trung cấp |
| 30 | Thương mại điện tử                      | 6340122 | Cao đẳng  |
|    |                                         | 5340122 | Trung cấp |
| 31 | Kỹ thuật xây dựng                       | 6580201 | Cao đẳng  |
| 32 | Xây dựng cầu đường                      | 5580203 | Trung cấp |
| 33 | Quản trị khách sạn                      | 6810201 | Cao đẳng  |
|    |                                         | 5810201 | Trung cấp |
| 34 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống    | 6810205 | Cao đẳng  |
|    | Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn           | 5810205 | Trung cấp |
| 35 | Chăm sóc sắc đẹp                        | 6810404 | Cao đẳng  |
|    |                                         | 5810404 | Trung cấp |

***Về ban hành Chuẩn đầu ra (CĐR) các chương trình đào tạo:***

Trường đã xây dựng, ban hành CDR của 100% các chương trình đào tạo, CDR là cơ sở để trường ban hành chương trình đào tạo. Trong từng CTĐT đã được ban hành, đều đáp ứng các nội dung của CDR. CDR này thường bao quy định về kiến thức (kiến thức chuyên môn, kiến thức cơ bản, kiến thức thực tế và xã hội), kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp cốt lõi, kỹ năng mềm, kỹ năng tư duy), và mức độ tự chủ, trách nhiệm trong công việc mà người học đạt được khi tốt nghiệp ra trường.

Năm 2023: Nhà trường đã xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra cho các CTĐT Cao đẳng và Trung cấp. **(4.1.05 - Quyết định ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo năm 2023)**. Cụ thể là:

| TT | Chuẩn đầu ra chương trình               | Mã nghề | Trình độ đào tạo |
|----|-----------------------------------------|---------|------------------|
| 1  | Tiếng Anh                               | 6220206 | Cao đẳng         |
| 2  | Tiếng Anh                               | 5220206 | Trung cấp        |
| 3  | Tiếng Trung Quốc                        | 5220209 | Trung cấp        |
| 4  | Tiếng Trung Quốc                        | 6220209 | Cao đẳng         |
| 5  | Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính     | 6520123 | Trung cấp        |
| 6  | Thiết kế đồ hoạ                         | 6210402 | Cao đẳng         |
| 7  | Thiết kế đồ hoạ                         | 5210402 | Trung cấp        |
| 8  | Công nghệ ô tô                          | 6510216 | Cao đẳng         |
| 9  | Công nghệ ô tô                          | 5510216 | Trung cấp        |
| 10 | Hàn                                     | 6520123 | Cao đẳng         |
| 11 | Hàn                                     | 5520123 | Trung cấp        |
| 12 | Cắt gọt kim loại                        | 6520121 | Cao đẳng         |
| 13 | Cắt gọt kim loại                        | 5510522 | Trung cấp        |
| 14 | Cốt thép - hàn                          | 5580208 | Trung cấp        |
| 15 | Kỹ thuật Máy lạnh và điều hoà không khí | 6520205 | Cao đẳng         |
| 16 | Kỹ thuật Máy lạnh và điều hoà không khí | 5520205 | Trung cấp        |
| 17 | Điện công nghiệp                        | 6520227 | Cao đẳng         |
| 18 | Điện công nghiệp                        | 5520227 | Trung cấp        |
| 19 | Điện tử công nghiệp                     | 6520225 | Cao đẳng         |
| 20 | Điện tử công nghiệp                     | 5520225 | Trung cấp        |
| 21 | Kỹ thuật dược                           | 6720202 | Cao đẳng         |
| 22 | Kỹ thuật dược                           | 5720202 | Trung cấp        |
| 23 | May thời trang                          | 5540205 | Trung cấp        |
| 24 | Vận hành máy thi công nền               | 5520183 | Trung cấp        |
| 25 | Kỹ thuật xây dựng                       | 6580201 | Cao đẳng         |

|    |                                      |         |           |
|----|--------------------------------------|---------|-----------|
| 26 | Xây dựng cầu đường                   | 5580203 | Trung cấp |
| 27 | Logistics                            | 6210225 | Cao đẳng  |
| 28 | Logistics                            | 5210225 | Trung cấp |
| 29 | Thương mại điện tử                   | 6340122 | Cao đẳng  |
| 30 | Thương mại điện tử                   | 5340122 | Trung cấp |
| 31 | Kế toán doanh nghiệp                 | 6340302 | Cao đẳng  |
| 32 | Kế toán doanh nghiệp                 | 5340302 | Trung cấp |
| 33 | Thanh nhạc                           | 6210225 | Cao đẳng  |
| 34 | Thanh nhạc                           | 5210225 | Trung cấp |
| 35 | Quản trị khách sạn                   | 6810201 | Cao đẳng  |
| 36 | Quản trị khách sạn                   | 5810201 | Trung cấp |
| 37 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 6810205 | Cao đẳng  |
| 38 | Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn        | 5810205 | Trung cấp |
| 39 | Chăm sóc sắc đẹp                     | 6810404 | Cao đẳng  |
| 40 | Chăm sóc sắc đẹp                     | 5810404 | Trung cấp |
| 41 | Kỹ thuật chế biến món ăn             | 6810207 | Cao đẳng  |
| 42 | Kỹ thuật chế biến món ăn             | 5810207 | Trung cấp |

100% các ngành, nghề đã được cấp phép đã được trường đã tiến hành xây dựng và ban hành CTĐT (**4.1.06 - Quyết định ban hành các chương trình đào tạo các trình độ các năm 2023,**) và CĐR ban hành năm 2023 (**4.2.02- Quyết định ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo năm 2021**). Chuẩn đầu ra được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường tại link: <https://truong1bqp.edu.vn/>

Trường đã ban hành các CTĐT và CĐR tương ứng với các ngành, nghề được cấp phép hoạt động GDNN.

#### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 4: 2 điểm***

***Tiêu chuẩn 4.3:*** Chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp, yêu cầu của ngành, nghề đào tạo và được công bố công khai.

#### **Mô tả, phân tích, nhận định:**

**Về đáp ứng KTĐQG:** Các CĐR của từng CTĐT (**4.1.05- Quyết định ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo năm 2023**) đã được xây dựng có tham chiếu và đối sánh với các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm quy định tại (**4.3.01 - Khung trình độ quốc gia Việt Nam**) cho các bậc trình độ tương ứng.

**Về phù hợp mục tiêu GDNN, yêu cầu ngành, nghề:** CĐR (4.1.05- *Quyết định ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo năm 2023*) thể hiện các năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp, phù hợp với mục tiêu chung của GDNN theo Luật GDNN và các quy định về khối lượng kiến thức, kỹ năng tối thiểu và Thông tư liên quan. Sự phù hợp với yêu cầu của ngành, nghề đào tạo thể hiện qua việc tham khảo ý kiến các bên liên quan nhà giáo, HSSV, CBQL, doanh nghiệp trong quá trình xây dựng CTĐT/CĐR (4.3.02- *Báo cáo kết quả khảo sát nhà giáo năm 2024, .; 4.3.03- Báo cáo kết quả khảo sát HSSV năm 2024, .; 4.3.04- Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý năm 2024, .*) và nội dung CTĐT (4.1.06- *Quyết định ban hành các chương trình đào tạo các trình độ các năm 2023, .*).

**Về công bố công khai:** CĐR của các CTĐT đã được Nhà trường công bố công khai trên website (4.3.05 - *Đường Link website công bố chuẩn đầu ra*) và có thể thông qua các hình thức khác (sổ tay sinh viên, bảng tin...) để người học và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

**Kết luận:** CĐR của các CTĐT đã được xây dựng đáp ứng yêu cầu KTĐQG, phù hợp với mục tiêu và yêu cầu ngành nghề, đồng thời được công bố công khai theo quy định. CĐR được xây dựng có tham chiếu KTĐQG; có xem xét yêu cầu ngành nghề thông qua lấy ý kiến các bên; CĐR được công bố công khai.

#### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 4: 2 điểm***

***Tiêu chuẩn 4.4:*** Các chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến chất lượng để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và sự phát triển của ngành, địa phương.

#### **Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà trường có quy trình thực hiện việc rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến CTĐT (4.4.01- *Quy trình rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến chương trình đào tạo*).

Hoạt động rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT được thực hiện định kỳ theo quy định tối thiểu 3 năm/lần đối với TC, CĐ theo Điều 9 Thông tư 01/2017/TT-BLĐTBXH và khi có yêu cầu thay đổi từ thị trường lao động, công nghệ. Cụ thể:

Tháng 3 năm 2023 quyết định ban hành mới 61 chương trình đào tạo các nghề trình độ trung cấp, cao đẳng, sơ cấp theo cấp phép hoàn thành rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến 42 chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo giấy phép.

Hồ sơ rà soát, chỉnh sửa CTĐT (4.1.03- *Hồ sơ xây dựng các chương trình tự năm 2023, .: Kế hoạch, quyết định ban chủ nhiệm, quyết định hội đồng thẩm định, các biên bản họp, thông báo kết luận, các phiếu cho ý kiến góp ý*.) cho thấy quá trình này được thực hiện, có căn cứ vào kết quả khảo sát các bên liên quan (1.1.03- *Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý; nhà giáo; HSSV; cựu HSSV các năm học 2023-2024: Kế hoạch khảo sát kèm câu hỏi; Báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch duy trì,*

khắc phục các tồn tại sau khảo sát) và nhu cầu thực tiễn để điều chỉnh, cải tiến CTĐT nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng lao động và sự phát triển kinh tế - xã hội.

Các CTĐT của Trường ban hành năm 2023 hi tổ chức đào tạo trở lại, do vậy đến thời điểm đánh giá trường chưa rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến chất lượng dựa trên quy trình đã ban hành và thông tin phản hồi từ các bên liên quan.

Trường tự đánh giá không đạt

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 4: 0 điểm**

**Tiêu chuẩn 4.5:** Trường ban hành và áp dụng quy trình bảo đảm chất lượng về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình đào tạo. Quá trình xây dựng và thẩm định giáo trình đào tạo có sự tham gia của chuyên gia, cán bộ quản lý có kinh nghiệm của ngành, nghề đào tạo và các bên liên quan.

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà trường đã ban hành quy trình BDCL về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình (4.5.01- Quy trình về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình đào tạo). Quy trình này được áp dụng trong thực tế, thể hiện qua các hồ sơ liên quan đến việc tổ chức biên soạn, thẩm định, lựa chọn hoặc chỉnh sửa giáo trình cho các môn học/mô-đun (4.5.02- Hồ sơ xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình đào tạo).

Quá trình xây dựng và thẩm định giáo trình có sự tham gia của các chuyên gia, CBQL có kinh nghiệm trong ngành, nghề liên quan và các bên liên quan khác nhà giáo, đơn vị sử dụng lao động. Thành phần ban chủ nhiệm biên soạn, hội đồng thẩm định giáo trình và các phiếu góp ý trong hồ sơ (4.5.02- Hồ sơ xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình đào tạo) thể hiện việc này. Tiêu chuẩn của các thành viên tham gia được xem xét theo quy định hiện hành. Ý kiến khảo sát (1.1.03- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý; nhà giáo; HSSV; cựu HSSV các năm học 2023-2024: Kế hoạch khảo sát kèm câu hỏi; Báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch duy trì, khắc phục các tồn tại sau khảo sát) cũng có thể cung cấp thêm thông tin về sự phù hợp của quy trình.

**Kết luận:** Trường đã ban hành và áp dụng quy trình BDCL về giáo trình, đảm bảo có sự tham gia của chuyên gia và các bên liên quan trong quá trình xây dựng, thẩm định.

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 4: 2 điểm**

**Tiêu chuẩn 4.6:** Trường ban hành đầy đủ giáo trình các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. Các giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ

*năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo và phù hợp với phương pháp dạy học.*

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

**Về ban hành đầy đủ:** Nhà trường đã tổ chức biên soạn và ra quyết định ban hành giáo trình cho các môn học, mô-đun thuộc các CTĐT (**4.6.01- Quyết định ban hành giáo trình môn học, mô-đun của từng chương trình đào tạo năm 2023, .**). Danh mục giáo trình (**4.6.02- Danh sách/ Bộ giáo trình của từng chương trình đào tạo các năm 2023, .**) được đối chiếu chi tiết với danh mục các môn học/mô-đun trong từng CTĐT đáp ứng 100% môn học, mô-đun có giáo trình

**Về cụ thể hóa nội dung và phù hợp PP dạy học:** Nội dung các giáo trình (*Bộ giáo trình in và bản điện tử*) được biên soạn bám sát, cụ thể hóa các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng đã quy định trong đề cương chi tiết môn học/mô-đun của CTĐT, mỗi giáo trình có nội dung hướng dẫn sửa dụng cuối bài/ chương trong đó gợi ý về phương pháp dạy học với kiến thức bài, chương đó. Các giáo trình án sát nội dung chi tiết của chương trình đào tạo phân bổ thành chương, bài tương ứng (**4.1.06- Quyết định ban hành các chương trình đào tạo các trình độ các năm 2022, 2023, 2024, .**). Sự phù hợp với phương pháp dạy học được đánh giá qua ý kiến của nhà giáo sử dụng trực tiếp (**1.1.03- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý; nhà giáo; HSSV; cựu HSSV các năm học 2023-2024: Kế hoạch khảo sát kèm câu hỏi; Báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch duy trì, khắc phục các tồn tại sau khảo sát**)

**Kết luận:** Trường đã ban hành giáo trình cho các môn học/mô-đun trong CTĐT. Nội dung giáo trình cụ thể hóa yêu cầu của CTĐT và được đánh giá là phù hợp với phương pháp dạy học.

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 4: 2 điểm**

**Tiêu chuẩn 4.7:** *Các giáo trình định kỳ được rà soát, đánh giá và cập nhật theo quy định, đáp ứng sự thay đổi của chương trình đào tạo.*

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Hoạt động rà soát, đánh giá và cập nhật giáo trình được Nhà trường thực hiện định kỳ, thường gắn liền với chu kỳ rà soát, cập nhật CTĐT hoặc khi có những thay đổi lớn về công nghệ, kiến thức ngành nghề. Việc này tuân thủ quy trình đã ban hành (**4.5.01- Quy trình về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình đào tạo**) và được thể hiện qua hồ sơ rà soát, cập nhật giáo trình (**1.1.02- Kết quả khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV các năm học 2022-2023, 2023-2024**)

Quá trình rà soát, cập nhật giáo trình đảm bảo tính đồng bộ và đáp ứng những thay đổi (nếu có) của CTĐT tương ứng. Ý kiến của CBQL, nhà giáo, HSSV **1.1.03-**

*Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý; nhà giáo; HSSV; cựu HSSV các năm học, 2023-2024, 2024-2024: Kế hoạch khảo sát kèm câu hỏi; Báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch duy trì, khắc phục các tồn tại sau khảo sát).* Cụ thể số lượng giáo trình được rà soát cập nhật theo CTĐT:

Năm 2023, toàn bộ giáo trình được rà soát, lựa chọn theo sự thay đổi của chương trình đào tạo.

**Kết luận:** Các giáo trình của Trường được định kỳ rà soát, đánh giá và cập nhật theo quy định, đảm bảo sự phù hợp và đáp ứng kịp thời những thay đổi của CTĐT và yêu cầu thực tiễn.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 4: 2 điểm***

### **Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo**

#### **Đánh giá tổng quát tiêu chí 5:**

##### ***Mở đầu***

Trường Cao đẳng nghề số 1 – BQP là cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc Quân khu 1 - Bộ Quốc phòng. Về cơ sở vật chất như: phòng học lý thuyết, phòng/xưởng thực hành, khu nhà ký túc xá học sinh, sinh viên, nhà ăn sinh viên, khu thể thao cũng như khuôn viên Nhà trường luôn được chú trọng đầu tư phục vụ nhu cầu đào tạo và tạo cảnh quan môi trường sư phạm trong Nhà trường. Về trang thiết bị, phương tiện máy móc đáp ứng được nhu cầu giáo dục đào tạo các ngành đang được đào tạo trong Trường.

Về Thư viện: Thư viện Trường cơ bản đáp ứng yêu cầu về giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học, từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý. Thư viện điện tử của Trường hỗ trợ bạn đọc tra cứu tài liệu điện tử mọi lúc, mọi nơi thông qua Internet.

##### ***\* Những điểm mạnh***

Trường Cao đẳng nghề số 1 – BQP có hệ thống hạ tầng kỹ thuật của nhà trường đảm bảo được các hoạt động dạy nghề, thực hành, thực nghiệm trong nhà trường. Nhà trường có đủ các trang thiết bị, dụng cụ phù hợp với chương trình đào tạo đã đăng ký. Tất cả các nhà thực hành đều có hệ thống chiếu sáng, chống ẩm mốc đầy đủ. Vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu thực hành luôn được bảo quản tốt và an toàn.

Nhà trường luôn quan tâm đổi mới và đầu tư đủ các trang thiết bị có chất lượng cao để phục vụ đào tạo và NCKH, hầu hết các máy móc, thiết bị đều đúng chủng loại, có chất lượng, đạt tiêu chuẩn về mặt kỹ thuật và đảm bảo sức khỏe cho người vận hành. Tất cả các máy, thiết bị đáp ứng đủ và phù hợp với các ngành mà nhà trường đang đào tạo.

*\* Tồn tại:*

Cơ sở vật chất của nhà trường được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng cho công tác đào tạo hiện nay. Tuy nhiên nhiều thiết bị đào tạo còn cũ, chưa cập nhật nhiều thiết bị đồng bộ, hiện đại phù hợp với thực tế sản xuất. Công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo vẫn có một số hạn chế nhất định.

*\* Kế hoạch nâng cao chất lượng*

Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và trên cơ sở tiếp tục đề nghị Quân khu 1 - Bộ Quốc phòng đầu tư các hạng mục công trình, cơ sở vật chất theo đề án phát triển trường đã được phê duyệt.

Chú trọng đầu tư phòng thực hành, thí nghiệm với các trang thiết bị theo đúng danh mục thiết bị đào tạo đối với từng môn học, mô đun theo định mức vật tư của chương trình đào tạo; xây dựng khu thực hành, thực tập, phòng học chuyên môn hóa đảm bảo quy chuẩn; thư viện điện tử hiện đại.

Đẩy mạnh liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực (đào tạo theo địa chỉ), từ đó có thể tranh thủ được hệ thống các cơ sở vật chất hiện đại của các doanh nghiệp phục vụ đào tạo.

#### **Điểm đánh giá tiêu chí 5**

| <b>Tiêu chí, tiêu chuẩn</b> | <b>Điểm cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đánh giá</b> |
|-----------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>Tiêu chí 5</b>           | <b>14</b>                                          |
| Tiêu chuẩn 1                | 2                                                  |
| Tiêu chuẩn 2                | 2                                                  |
| Tiêu chuẩn 3                | 2                                                  |
| Tiêu chuẩn 4                | 2                                                  |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>         | <b>0</b>                                           |
| Tiêu chuẩn 6                | 2                                                  |
| Tiêu chuẩn 7                | 2                                                  |
| Tiêu chuẩn 8                | 2                                                  |

**Tiêu chuẩn 5.1:** *Trường ban hành và áp dụng quy trình, công cụ quản lý thiết bị, xưởng thực hành, phòng học, các phòng công năng khác đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ người học và các hoạt động khác của trường*

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

**Về việc ban hành quy trình, công cụ quản lý:** Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về việc quản lý cơ sở vật chất, thiết bị. Cụ thể, Trường đã ban hành Quy định quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản. Quy định này áp dụng cho tất cả các phòng, khoa, học sinh - sinh viên thuộc Trường, bao gồm các công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, phương tiện vận tải, bàn, ghế, dụng cụ, thiết bị văn phòng và các loại tài sản khác **(5.1.01- Quyết định ban hành Quy định quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản)**.

Trường cũng đã ban hành Quy trình Quản lý phòng học nhà xưởng (Mã QT16). Quy trình này nhằm thống nhất việc tổ chức thực hiện quản lý phòng học, nhà xưởng, tạo điều kiện cho các đơn vị làm việc khoa học, đúng quy trình với tinh thần trách nhiệm. Quy trình này xác định rõ các bước thực hiện từ xác định nhu cầu, lập đề nghị, lập kế hoạch phân bổ, khai thác sử dụng, báo cáo đề xuất, kiểm tra đánh giá và báo cáo kết quả sử dụng. Các quy trình này đi kèm với các công cụ quản lý cụ thể dưới dạng biểu mẫu **(5.1.02- Quyết định ban hành Quy trình QT16 Quản lý phòng học nhà xưởng)**.

Các quy định và quy trình được xây dựng đầy đủ, rõ ràng về phạm vi, đối tượng, trách nhiệm, nội dung và công cụ thực hiện việc quản lý tài sản, thiết bị, phòng học, nhà xưởng.

**Về việc áp dụng quy trình, công cụ quản lý:** Các quy định, quy trình và công cụ quản lý đã được Trường đưa vào áp dụng trong thực tế. Báo cáo tổng kết công tác của Phòng Kinh tế - Tổng hợp cho thấy Trường đã thực hiện các nhiệm vụ quản lý, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất, máy móc thiết bị, quản lý vận hành hệ thống điện nước, vệ sinh môi trường, phòng chống thiên tai, cháy nổ theo chức năng và các quy định đã ban hành **(5.1.03- Báo cáo tổng kết năm 2023, 2024 của Phòng Kinh tế - Tổng hợp)**. Các hoạt động này cho thấy quy trình quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và quy trình quản lý phòng học, nhà xưởng đã được vận hành. Báo cáo đánh giá Hệ thống đảm bảo chất lượng (HTĐBCL) năm 2023 và 2024 cũng ghi nhận việc vận hành các quy trình liên quan đến quản lý tài sản, cơ sở vật chất. Báo cáo năm 2024 cho thấy Quy trình QT16 - Quản lý phòng học, nhà xưởng được vận hành thường xuyên và đánh giá là phù hợp. Quy trình QT15 - Quy trình quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị cũng được vận hành và đánh giá phù hợp **(5.1.04- Báo cáo hệ thống đảm bảo chất lượng năm 2023, 2024, .)**. Điều này khẳng định các quy trình và công cụ đã được áp dụng một cách có hệ thống và được theo dõi, đánh giá. Kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên các năm 2023, 2024, . cho thấy ý kiến phản hồi về việc quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị, phòng học, nhà xưởng. Kết quả cho thấy đa số ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý rằng Trường có cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu **(8.2.03- Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm 2023, 2024, .)**.

### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.1, tiêu chí 5: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 5.2:** *Quy hoạch tổng thể các khuôn viên của trường phù hợp với công năng, bền vững về môi trường. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường theo quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành, đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt*

#### ***Mô tả, phân tích, nhận định:***

**Về Quy hoạch tổng thể:** Nhà trường có quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thể hiện qua Quyết định phê duyệt mặt bằng tổng thể (5.2.01- *Quyết định phê duyệt mặt bằng tổng thể xây dựng Trường Cao đẳng Viglacera*). Quy hoạch này là cơ sở pháp lý và định hướng cho việc xây dựng, bố trí các khu chức năng trong khuôn viên trường. Hình ảnh tổng thể khuôn viên trường cho thấy sự phân bố hợp lý các khu vực học tập, thực hành, khu hiệu bộ và các không gian khác, cùng với hệ thống cây xanh, đường nội bộ (5.2.02- *Hình ảnh tổng thể khuôn viên trường*). Việc bố trí này về cơ bản tạo ra các khu vực chức năng riêng biệt, thuận tiện cho các hoạt động của Nhà trường. Các quyết định bố trí phòng làm việc, phòng học, xưởng thực hành cụ thể cho các đơn vị cũng được ban hành, cho thấy các không gian được đưa vào sử dụng theo công năng đã quy hoạch (5.2.03- *Quyết định bố trí phòng họp, phòng làm việc, phòng học tập, xưởng thực hành*). Về yếu tố bền vững môi trường, Nhà trường có trồng cây xanh trong khuôn viên. (5.2.04- *Quyết định ban hành đề án, kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính*).

**Về Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:** Nhà trường có lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về hệ thống hạ tầng, bao gồm các bản vẽ hoàn công cho hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục công trình (5.2.05- *Bản vẽ hoàn công hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục công trình*) và danh mục thống kê các hạng mục công trình hiện có (5.2.06- *Danh mục các hạng mục công trình*). Các tài liệu này ghi nhận hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật (như hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, giao thông nội bộ, phòng cháy chữa cháy, hệ thống thông tin liên lạc...) đã được xây dựng. Việc có bản vẽ hoàn công cho thấy các công trình hạ tầng đã được thi công và nghiệm thu theo thiết kế, tuân thủ đầy đủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật này được đưa vào sử dụng phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường.

Kết quả khảo sát ý kiến cán bộ quản lý hàng năm cho thấy đánh giá tích cực về hệ thống hạ tầng kỹ thuật (5.2.02- *Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm 2024, .*).

### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.2, tiêu chí 5: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 5.3:** *Khu hiệu bộ, khu học lý thuyết, khu học thực hành, khu rèn luyện thể chất, khu phục vụ và các hạng mục khác phục vụ sinh hoạt cho người học, nhà giáo có*

*cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với nghề, quy mô, trình độ đào tạo, bảo đảm các yêu cầu công nghệ và bảo vệ môi trường.*

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

**Về các khu chức năng:** Nhà trường có đầy đủ các khu chức năng cơ bản phục vụ hoạt động quản lý, đào tạo và sinh hoạt, bao gồm khu hiệu bộ, khu học lý thuyết, khu học thực hành (nhà xưởng), khu phục vụ (nhà ăn, ký túc xá), khu rèn luyện thể chất (sân bóng đá, pickleball, Hội trường lớn ...). Sự tồn tại và phân bố các khu này được thể hiện qua bản vẽ hoàn công các hạng mục công trình và danh mục công trình của trường (5.2.05- *Bản vẽ hoàn công hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục công trình; 5.2.06- Danh mục các hạng mục công trình*). Việc sử dụng các khu chức năng theo đúng công năng được thể hiện qua các Quyết định bố trí phòng làm việc cho các đơn vị, phòng học lý thuyết, phòng học thực hành/xưởng thực hành cho các khoa, trung tâm (5.2.03- *Quyết định bố trí phòng họp, phòng làm việc, phòng học tập, xưởng thực hành*).

**Về sự phù hợp của cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo:** Nhà trường đã thống kê, lập danh mục cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo hiện có cho các ngành, nghề đang đào tạo (5.3.01- *Bảng danh mục thiết bị đào tạo các nghề*). Trường đã thực hiện việc đối sánh giữa danh mục thiết bị hiện có với yêu cầu về thiết bị tối thiểu được quy định trong chương trình đào tạo của từng ngành, nghề (5.3.05- *Bảng so sánh thiết bị đào tạo hiện có với thiết bị đào tạo được xác định trong chương trình đào tạo từng nghề*). Kết quả so sánh thể hiện đánh giá mức độ đáp ứng về số lượng, chủng loại và tính hiện đại của thiết bị so với yêu cầu của chương trình đào tạo.

Kết quả khảo sát ý kiến nhà giáo và học sinh, sinh viên cung cấp thông tin phản hồi về mức độ phù hợp của cơ sở vật chất, thiết bị. Khảo sát HSSV năm 2024 cho thấy đa số HSSV đồng ý rằng các thiết bị đào tạo đáp ứng được yêu cầu chuyên môn. Khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên năm 2024 cũng cho kết quả tương tự về sự đáp ứng của thiết bị (1.1.02- *Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -...: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát*). Tỷ lệ đồng thuận cao từ cả nhà giáo và HSSV cho thấy cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo về cơ bản là phù hợp, đáp ứng yêu cầu dạy và học.

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.3, tiêu chí 5: 2 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.4:** *Các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe nghề nghiệp được trường xác định và triển khai, bao gồm cả các nhu cầu, các điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật (nếu có) và không phân biệt đối xử về giới.*

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

## **Về xác định và triển khai các tiêu chuẩn:**

**Môi trường:** Nhà trường đã đăng ký môi trường và được UBND xã Đông Phong xác nhận đăng ký môi trường văn bản số 109/UBND-ĐCXD ngày 22/8/2023 (5.2.04- *Văn bản xác nhận đăng ký môi trường của UBND xã Đông Phong*). Công tác vệ sinh môi trường, thu gom rác thải cũng được phòng Phòng Kinh tế - Tổng hợp thực hiện (5.1.03- *Báo cáo tổng kết năm 2023, 2024 của Phòng Kinh tế - Tổng hợp*).

**An toàn:** An toàn phòng cháy chữa cháy (PCCC): Trường có triển khai công tác PCCC thông qua các hoạt động như tham mưu lập phương án, tổ chức tập huấn, kiểm tra định kỳ (5.1.03- *Báo cáo tổng kết năm 2023, 2024 của Phòng Kinh tế - Tổng hợp*).

An toàn lao động: Các quy định về quản lý, sử dụng tài sản, thiết bị có đề cập đến việc tuân thủ quy trình vận hành, an toàn (5.1.01- *Quyết định ban hành quy định quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng sửa chữa tài sản*). Trường có lắp đặt hệ thống biển chỉ dẫn tại các khu vực cần thiết (5.4.01- *Hình ảnh hệ thống biển chỉ dẫn*). An toàn vệ sinh thực phẩm: Nhà trường có hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ ăn uống và đơn vị này có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm, đảm bảo an toàn cho người học và cán bộ, nhà giáo tại nhà ăn (5.4.02- *Hợp đồng cung cấp dịch vụ ăn uống, giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm*).

An toàn điện, nước: Việc cung cấp điện, nước ổn định được đảm bảo qua hợp đồng với các đơn vị cung cấp. Công tác quản lý vận hành hệ thống điện nước cũng được thực hiện (5.4.03- *Hợp đồng cung cấp điện, nước*; 5.1.03- *Báo cáo tổng kết năm 2024, của phòng Hậu cần, Kỹ thuật*).

**Sức khỏe nghề nghiệp:** Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm cho cán bộ, nhà giáo, viên chức, người lao động và cả học sinh, sinh viên, thể hiện sự quan tâm đến sức khỏe của các thành viên trong trường (5.1.03- *Báo cáo tổng kết năm 2024, của phòng Hậu cần, Kỹ thuật*).

Đánh giá từ các bên liên quan: Kết quả khảo sát các bên liên quan (CBQL, GV, NV, HSSV) các năm cho thấy sự đồng thuận cao về các điều kiện môi trường, an toàn, sức khỏe (1.1.02- *Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -... Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát*).

### **Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.4, tiêu chí 5: 2 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.5:** *Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo và được quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, bố trí hợp lý, bảo đảm các yêu cầu sư phạm, an toàn sức khỏe, vệ sinh môi trường.*

### **Mô tả, phân tích, nhận định:**

**Về đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo:** Nhà trường đã thực hiện việc rà soát, đối sánh danh mục thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo hiện có với yêu cầu về thiết bị tối thiểu được xác định trong các chương trình đào tạo của từng ngành, nghề (5.3.05- *Bảng so sánh thiết bị đào tạo hiện có với thiết bị đào tạo được xác định trong*

chương trình đào tạo từng nghề). Kết quả cho thấy, đa số các nghề đào tạo có tỷ lệ thiết bị đáp ứng trên 100% so với yêu cầu của chương trình đào tạo. Sự đáp ứng yêu cầu đào tạo còn được khẳng định qua ý kiến phản hồi của người học và nhà giáo. Khảo sát HSSV các năm cho thấy tỷ lệ cao HSSV đồng ý/hoàn toàn đồng ý rằng thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chuyên môn **(1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -...: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).**

**Về quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, bố trí và an toàn:** Công tác quản lý, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, dụng cụ được thực hiện theo Quy định quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng sửa chữa tài sản **(5.1.01- Quyết định ban hành quy định quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng sửa chữa tài sản)** và Quy trình bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản (QT15) **(5.5.04- Quy trình bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản)**. Hằng năm, Nhà trường có lập kế hoạch và thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, thiết bị, dụng cụ. Các hoạt động này được ghi nhận trong hồ sơ bảo dưỡng, sửa chữa **(5.5.05- Hồ sơ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo)** và Sổ quản lý, bàn giao, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị tại các khoa chuyên môn **(5.5.03- Sổ quản lý, bàn giao, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị)**. Báo cáo đánh giá HTĐBCL năm . cho thấy quy trình QT15 được vận hành, chứng tỏ hoạt động bảo trì, sửa chữa được thực hiện **(5.5.07- Báo cáo hệ thống đảm bảo chất lượng năm 2023, 2024, .)**. Việc bố trí thiết bị, dụng cụ trong các phòng học, xưởng thực hành được thực hiện nhằm đảm bảo tính hợp lý, yêu cầu sư phạm và an toàn. Có các hình ảnh, sơ đồ bố trí thể hiện điều này **(5.5.08- Hình ảnh, sơ đồ bố trí lắp đặt thiết bị đào tạo)**. Yêu cầu về an toàn sức khỏe, vệ sinh môi trường trong sử dụng thiết bị được đảm bảo thông qua việc tuân thủ các quy trình vận hành, nội quy phòng thực hành, xưởng và công tác vệ sinh chung.

Do quy mô tuyển sinh tăng nhanh, vượt chỉ tiêu một số nghề ngư đã mô tả tại **tiêu chuẩn 2.2**, việc đảm bảo về số lượng thiết bị cấp các nghề Côn nghệ ô tô, Điện công nghiệp chưa đáp ứng.

Khảo sát HSSV năm . cho thấy trên 90% ý kiến đồng ý/hoàn toàn đồng ý rằng khu vực thực hành đảm bảo vệ sinh, an toàn **(8.2.03- Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm 2023, 2024, .)**. **(1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -...: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát).**

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.5, tiêu chí 5: 0 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.6:** Trường ban hành và áp dụng quy trình quản lý, cấp phát nguyên, nhiên, vật liệu. Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu theo kế hoạch, tiến độ đào tạo và được tái sử dụng hiệu quả.

### ***Mô tả, phân tích, nhận định:***

**Về ban hành và áp dụng quy trình quản lý, cấp phát:** Nhà trường đã ban hành quy trình về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư (QT18) **(5.6.01- Quyết định ban hành quy trình Quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư)**. Quy trình này quy định rõ các bước, trách nhiệm của các đơn vị trong việc đề xuất, phê duyệt, mua sắm và cấp phát vật tư. Quy trình này đã được áp dụng trong thực tế, thể hiện qua các hồ sơ quản lý, cấp phát nguyên nhiên vật liệu của các năm 2024, .. Các hồ sơ này bao gồm các phiếu đề xuất, phiếu giao nhận, biên bản bàn giao theo các biểu mẫu của quy trình **(5.6.02- Hồ sơ quản lý, cấp phát nguyên nhiên vật liệu 2024, .)**.

**Về bố trí, đáp ứng nhu cầu và tái sử dụng:** Nguyên, nhiên, vật liệu thực hành được bố trí tại các kho, xưởng thực hành một cách hợp lý, đảm bảo thuận tiện cho việc bảo quản và cấp phát khi có nhu cầu giảng dạy, học tập **(5.6.03- Hình ảnh bố trí nguyên, nhiên vật liệu)**. Việc cấp phát được thực hiện dựa trên kế hoạch đào tạo và đề xuất của các khoa, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu về số lượng, chủng loại và tiến độ của các môn học, mô đun thực hành **(5.6.02- Hồ sơ quản lý, cấp phát nguyên nhiên vật liệu 2024, .)**. Về việc tái sử dụng hiệu quả, trong quá trình quản lý và sử dụng, các khoa/xưởng đã thực hiện việc thu hồi, tận dụng lại các vật liệu phù hợp để tiết kiệm chi phí.

Khảo sát cán bộ, nhà giáo, nhân viên năm . thấy trên 80% ý kiến đồng ý/hoàn toàn đồng ý rằng việc cấp phát vật tư đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo **(1.1.02- Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -...: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát)**.

### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.6, tiêu chí 5: 0 điểm***

**Tiêu chuẩn 5.7:** Trường có thư viện bao gồm phòng đọc điện tử; phòng đọc của cán bộ, nhà giáo; phòng đọc của người học; kho sách bảo đảm tiêu chuẩn thiết kế và định mức diện tích sử dụng.

### ***Mô tả, phân tích, nhận định:***

**Về cơ cấu thư viện:** Nhà trường có bố trí phòng đọc, thư viện ở tại tầng 2 và tầng 4 tòa nhà Hiệu bộ và các vị trí phòng học thực hành **(5.2.03- Quyết định bố trí phòng học, phòng làm việc, phòng học tập, xưởng thực hành)**. Thư viện được bố trí các khu vực chức năng riêng biệt, bao gồm:

- Phòng đọc của người học.
- Phòng đọc của cán bộ, nhà giáo.
- Phòng đọc/truy cập tài liệu điện tử (Thư viện điện tử).

Việc phân khu này được thể hiện qua sơ đồ bố trí thư viện (5.7.01- *Danh sách/Sơ đồ phân khu thư viện*).

Nhà trường thư viện truyền thống và thư viện điện tử. Thư viện truyền thống có kho sách, các sách, giáo trình tài liệu được đặt gọn gàng trên giá sách và có gắn mã của thư viện. Thư viện có phòng đọc cho cán bộ, giáo viên và HSSV. Phòng thư viện điện tử có 05 máy tính được kết nối internet (5.7.02 – *Hình ảnh chụp thư viện, thư viện điện tử*). Thư viện hoạt động dưới sự quản lý của nhân viên thư viện, hàng năm đều có kế hoạch hoạt động thư viện, báo cáo hoạt động thư viện [https://sites.google.com/d/1EUTmnrmGbF-7qCKca\\_1rBFKlSV1t2ZpP/p/1IP8u60H0\\_O4fcshx9wyM2FdOs1QGfjFa/edit](https://sites.google.com/d/1EUTmnrmGbF-7qCKca_1rBFKlSV1t2ZpP/p/1IP8u60H0_O4fcshx9wyM2FdOs1QGfjFa/edit)

(5.7.04- *Báo cáo hoạt động thư viện năm 2023, 2024, .*). Kết quả khảo sát cán bộ, giảng viên và nhân viên hàng năm cho thấy trên 95% ý kiến đồng ý/hoàn toàn đồng ý rằng trường có thư viện điện tử, phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu. (1.1.02- *Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -...: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát*).

#### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.7, tiêu chí 5: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 5.8:** *Thư viện, nguồn học liệu đầy đủ và phù hợp, được cập nhật, áp dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin trong quản lý, sử dụng, bảo đảm hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy, học, nghiên cứu của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và người học.*

#### ***Mô tả, phân tích, nhận định:***

**Về nguồn học liệu:** Thư viện có nguồn học liệu đa dạng, bao gồm giáo trình, tài liệu tham khảo dạng in và dạng số. Danh mục giáo trình, tài liệu được xây dựng và quản lý (5.8.01- *Danh mục giáo trình, tài liệu thư viện*). Nguồn học liệu được đánh giá là đầy đủ và phù hợp với nhu cầu đào tạo, nghiên cứu. Kết quả khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên hàng năm cho thấy trên 90% ý kiến đồng ý/hoàn toàn đồng ý rằng thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được phê duyệt (1.1.02- *Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -...: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát*).

Việc cập nhật học liệu được thực hiện, đặc biệt là nguồn tài liệu điện tử, thư viện số (5.8.02 - *Hình ảnh thư viện số*). Báo cáo hoạt động thư viện hàng năm cũng phản ánh công tác bổ sung, cập nhật tài liệu (5.7.04- *Báo cáo hoạt động thư viện năm 2022, 2023, 2024*).

**Về ứng dụng CNTT và hỗ trợ hiệu quả:** Nhà trường đã áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sử dụng thư viện. Có phần mềm quản lý thư viện giúp tự động hóa các khâu, mục, quản lý bạn đọc, quản lý mượn trả và cho phép tra cứu tài liệu trực tuyến (5.8.04- *Danh mục phần mềm quản lý và tra cứu giáo trình, tài liệu*). Thư viện được trang bị các thiết bị CNTT cần thiết như máy tính có kết nối internet, máy in, máy scan... phục vụ nhu cầu tra cứu, khai thác thông tin của bạn đọc (5.8.05- *Danh mục thiết bị thư viện*). Hoạt động của thư viện, bao gồm việc quản lý bằng phần mềm và phục vụ bạn đọc, được ghi nhận qua sổ theo dõi mượn trả và đọc tại chỗ (5.8.06- *Sổ theo dõi bạn đọc mượn và đọc sách tại thư viện*) và các báo cáo hoạt động (5.8.7- *Báo cáo hoạt động thư viện năm 2023, 2024, .*). Nhà trường cũng đã ban hành Nội quy thư viện để đảm bảo hoạt động thư viện hiệu quả (5.8.06- *Nội quy thư viện*). Hiệu quả hỗ trợ của thư viện và nguồn học liệu được đánh giá tích cực qua khảo sát cán bộ, nhà giáo và HSSV ((1.1.02- *Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -...: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát*).

#### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5.8, tiêu chí 5: 2 điểm***

#### **Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế**

##### **Mở đầu:**

Tiêu chí 6 đánh giá các hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH), sáng kiến cải tiến, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế (HTQT) tại Nhà trường. Các hoạt động này có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực đội ngũ, cải tiến chất lượng đào tạo, gắn kết với thực tiễn sản xuất và hội nhập quốc tế.

Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP đã ban hành các quy định, chính sách nhằm khuyến khích hoạt động NCKH, sáng tạo trong cán bộ, nhà giáo và người học. Hằng năm, Trường có tổ chức thực hiện các đề tài NCKH, sáng kiến cải tiến cấp trường, cấp tổng công ty. Hoạt động HTQT cũng được triển khai với một số đối tác nước ngoài nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo.

##### **Những điểm mạnh:**

Ban hành quy chế, quy trình và các chính sách cụ thể (quy chế NCKH, quy chế chi tiêu nội bộ, hội thi sáng tạo...) để khuyến khích, hỗ trợ hoạt động NCKH, sáng kiến trong đội ngũ và người học.

Có thực hiện các chính sách khuyến khích thông qua việc công nhận, hỗ trợ kinh phí cho các đề tài, sáng kiến.

Hằng năm đều có tổ chức thực hiện và nghiệm thu các đề tài NCKH, sáng kiến cấp trường, có xem xét đến việc ứng dụng vào thực tiễn đào tạo và phục vụ cộng đồng.

Có thiết lập quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài (trường, tổ chức) và triển khai các hoạt động cụ thể (trao đổi đoàn, hợp tác dự án...) góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

#### **Những tồn tại:**

Chưa có bài báo khoa học đội ngũ nhà giáo, CBQL được đăng tải trên tạp chí chuyên ngành.

#### **Kế hoạch nâng cao chất lượng:**

Tăng cường quản lý, theo dõi và đánh giá hiệu quả ứng dụng của các đề tài NCKH, sáng kiến sau nghiệm thu; khuyến khích các đề tài có tính ứng dụng cao, giải quyết các vấn đề thực tiễn của Nhà trường và xã hội.

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích mạnh mẽ hơn nữa để thúc đẩy tham gia viết các bài báo khoa học, công bố quốc tế. Tổ chức các buổi seminar, tập huấn về phương pháp NCKH và viết bài báo khoa học.

#### **Điểm đánh giá tiêu chí 6:**

| <b>Tiêu chí, Tiêu chuẩn</b> | <b>Điểm tự đánh giá</b> |
|-----------------------------|-------------------------|
| <b>Tiêu chí 6</b>           | <b>8 điểm</b>           |
| Tiêu chuẩn 6.1              | 2 điểm                  |
| Tiêu chuẩn 6.2              | 2 điểm                  |
| Tiêu chuẩn 6.3              | 2 điểm                  |
| <b>Tiêu chuẩn 6.4</b>       | <b>0 điểm</b>           |

**Tiêu chuẩn 6.1:** Trường ban hành quy định và thực hiện chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người lao động và người học tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến, chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo và phục vụ cộng đồng.

#### **Mô tả, phân tích, nhận định:**

**Về ban hành quy định, chính sách:** Nhà trường đã xây dựng và ban hành các văn bản tạo khung pháp lý và cơ chế khuyến khích cho hoạt động NCKH và sáng tạo, bao gồm: **(6.1.01- Quy Định về sáng kiến; về nghiên cứu khoa học, 6.1.02- Quy định nghiên cứu khoa học hssv)**. Các chính sách tài chính hỗ trợ được quy định trong quy chế quản lý tài chính các năm, hoạt động nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực giáo trình, sáng kiến kinh nghiệm được hỗ trợ kinh phí nội dung này thể hiện ở minh chứng **(6.1.06- Quy chế tổ tài chính, chi tiêu nội bộ (chi khuyến học khuyến tài))**, và việc công nhận thành tích NCKH được xem xét trong đánh giá thi đua, xếp loại viên chức **(6.1.11- Quyết định ban hành Quy chế đánh giá xếp loại viên chức và người lao động)**. Các văn bản này thể hiện sự quan tâm của Nhà trường trong việc thúc đẩy hoạt động NCKH, sáng tạo.

**Về thực hiện chính sách:** Các chính sách khuyến khích đã được triển khai trong thực tế. Nhà trường có các quyết định công nhận đề tài, sáng kiến hằng

năm (6.1.08- Quyết định công nhận sáng kiến các năm 2024, .; 6.1.09- Quyết định công nhận đề tài NCKH các năm 2024, .). Sự ghi nhận của đội ngũ về các chính sách này cũng được phản ánh qua khảo sát (1.1.03-Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý; nhà giáo; HSSV; cựu HSSV các năm học 2023-2024: Kế hoạch khảo sát kèm câu hỏi; Báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch duy trì, khắc phục các tồn tại sau khảo sát).

**Kết luận:** Nhà trường đã ban hành các quy định, chính sách khá đầy đủ và triển khai thực hiện các biện pháp nhằm khuyến khích cán bộ, nhà giáo, người lao động và người học tham gia NCKH, sáng kiến cải tiến.

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 6: 2 điểm.**

**Tiêu chuẩn 6.2:** Hằng năm, trường có tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên, được ứng dụng, phục vụ trực tiếp công tác đào tạo của trường và phục vụ cộng đồng.

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà trường có tổ chức hoạt động NCKH, sáng kiến cải tiến hằng năm. Hồ sơ NCKH, công nhận sáng kiến (6.2.01- Hồ sơ nghiên cứu khoa học, công nhận sáng kiến: Thông báo; Phiếu đánh giá; Quyết định công nhận; Quyết định chuyển giao, nghiệm thu sử dụng; Phiếu đánh giá hiệu quả sử dụng) thể hiện quy trình từ khâu đề nghị đăng ký, phê duyệt danh mục, thẩm định đến nghiệm thu kết quả. Việc có các quyết định công nhận sáng kiến (6.1.08- Quyết định công nhận sáng kiến các năm 2024, .) và đề tài NCKH (6.1.09 - Quyết định công nhận đề tài NCKH các năm 2024, .) trong các năm 2024, . cho thấy hoạt động này được duy trì đều đặn hằng năm:

Số đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường được công nhận

| TT | Năm  | Số đề tài NCKH | Số sáng kiến |
|----|------|----------------|--------------|
| 1  | 2024 | 04             | 3            |
| 2  | .    | 03             | 4            |
| 3  | .    | 07             | 6            |

Về việc ứng dụng kết quả: Hồ sơ NCKH (6.2.01- Hồ sơ nghiên cứu khoa học, công nhận sáng kiến: Thông báo; Phiếu đánh giá; Quyết định công nhận; Quyết định chuyển giao, nghiệm thu sử dụng; Phiếu đánh giá hiệu quả sử dụng) bao gồm cả "Quyết định chuyển giao, nghiệm thu sử dụng; Phiếu đánh giá hiệu quả sử dụng". Điều này cho thấy có sự xem xét đến việc ứng dụng các kết quả NCKH, sáng kiến vào thực tiễn. Mục tiêu ứng dụng là phục vụ trực tiếp công tác đào tạo của trường. Ý kiến khảo sát (1.1.03-Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý; nhà giáo; HSSV; cựu HSSV các năm học 2023-2024: Kế hoạch khảo sát kèm câu hỏi; Báo cáo kết quả khảo

sát; Kế hoạch duy trì, khắc phục các tồn tại sau khảo sát) cũng có thể cung cấp thông tin về cảm nhận hiệu quả ứng dụng các sáng kiến và đề tài NCKH.

**Kết luận:** Hằng năm, Trường có tổ chức thực hiện và nghiệm thu các đề tài NCKH, sáng kiến cải tiến cấp trường trở lên. Trường có quy trình thực hiện bài bản; có định hướng ứng dụng kết quả.

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 6: 2 điểm.**

**Tiêu chuẩn 6.3:** Hằng năm, trường có các bài báo của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các tạp chí chuyên ngành hoặc ấn phẩm tương đương.

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trong các năm, nhà giáo và CBQL, viên chức, người lao động nhà trường chưa thực hiện viết và đăng tải các bài báo trên các tạp chí chuyên ngành hoặc ấn phẩm tương đương.

**Kết luận:** Hằng năm, Nhà trường thường xuyên có CBGV tham gia viết các bài báo (6.3.01-Bài báo cho tập thể cá nhân thực hiện trong năm 2024, .) công tác thực hiện bài báo khoa học để đăng trên các tạp chí chuyên ngành hoặc ấn phẩm tương đương. Đồng thời nhà trường cần có chính sách động viên hỗ trợ đối với nhà giáo, CBQL, VC-NLĐ thực hiện viết bài báo để đăng trên các tạp chí chuyên ngành hoặc ấn phẩm tương đương.

**Kết luận:** Hằng năm, Trường có các bài báo của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các tạp chí chuyên ngành hoặc ấn phẩm tương đương.

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 6: 2 điểm.**

**Tiêu chuẩn 6.4:** Có hoạt động hợp tác với các trường hoặc các tổ chức, cá nhân nước ngoài góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà trường đã thiết lập quan hệ hợp tác với một số đối tác nước ngoài, với trường Đại học Sư hợp tác này được thể hiện qua biên bản hợp tác với Trường Đại học , đón tiếp (6.4.01- Kế hoạch triển khai các hoạt động trong các dự án, chương trình hợp tác). Kết quả thực hiện các hoạt động này được tổng kết, báo cáo (6.4.02-Báo cáo kết quả thực hiện các hoạt động trong các dự án, chương trình hợp tác) Các hoạt động hợp tác này thể hiện bằng hình ảnh cụ thể đều hướng tới mục tiêu cuối cùng là "góp phần nâng cao chất lượng đào tạo" của Nhà trường.

Trường khảo sát lấy ý kiến khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý về hoạt động hợp tác với các trường hoặc các tổ chức, cá nhân nước ngoài góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường. (1.1.02-Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý; nhà giáo; HSSV; cựu HSSV các năm học, 2023-2024: Kế hoạch khảo sát kèm câu hỏi; Báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch duy trì, khắc phục các tồn tại sau khảo sát) .

Trường có các ký kết MOU với các tổ chức nước ngoài, tuy nhiên hoạt động liên kết bước đầu triển khai chưa có kết quả cụ thể, góp phần vào việc nâng cao chất lượng đào tạo. Trường tự đánh giá không đạt.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 6: 0 điểm.***

## **Tiêu chí 7: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

### ***Mở đầu:***

Nhà trường luôn quan tâm đến các dịch vụ cho HSSV nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi để người học yên tâm và phát huy tốt nhất khả năng của mình trong thời gian học tập và rèn luyện tại trường. Trong tuần học tập đầu khoá, nhà trường phổ biến về chương trình, kế hoạch, mục tiêu và các yêu cầu về chuyên môn của từng nghề; quy chế thi, kiểm tra đánh giá, điều kiện xét tốt nghiệp cho HSSV; nội dung các nội quy, quy chế của nhà trường; các quy định của địa phương được cụ thể hoá bằng quy chế công tác học sinh sinh viên, Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện và quy định công tác học sinh sinh viên nội trú, ngoại trú. Ngoài ra, HSSV còn được tư vấn đầy đủ các thông tin về nghề nghiệp, việc làm; tạo mọi điều kiện đảm bảo chỗ ăn, chỗ ở và các tiện nghi học tập sinh hoạt nghỉ ngơi khác cho người học, được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động thiện nguyện.

### ***\* Những điểm mạnh:***

- Nhà trường đã triển khai nhiều kênh thông tin về ngành nghề đào tạo, khoá đào tạo và các nội quy, quy định với nhiều hình thức tới người học; cung cấp đầy đủ và cập nhật thường xuyên các nội quy, quy chế theo quy định. Trong quá trình học, HSSV có nhiều cơ hội và có địa chỉ cụ thể để phản ánh tâm tư nguyện vọng hoặc giải đáp các thắc mắc, được đảm bảo chế độ chính sách.

- Nhà trường đã đáp ứng tốt về chỗ ăn, chỗ ở, các tiện nghi sinh hoạt và nhu cầu vui chơi, giải trí của HSSV.

- Nhà trường cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về việc làm, thị trường lao động cho người học; tổ chức các cuộc tiếp xúc giữa người học và nhà tuyển dụng nhằm tạo điều kiện cho người học có cơ hội tìm kiếm việc làm.

### ***\* Những tồn tại: Không có.***

***\* Kế hoạch nâng cao chất lượng:***Năm học tiếp theo, Nhà trường tiếp tục cải tiến các hình thức cung cấp thông tin đặc biệt các thông tin sinh động trên trang Website của Nhà trường để thuận lợi cho tất cả HSSV tra cứu các quy chế, nội quy, quy định của nhà trường..

## **Điểm đánh giá tiêu chí 7**

| <b>Tiêu chí, tiêu chuẩn</b> | <b>Điểm cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đánh giá</b> |
|-----------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>Tiêu chí 7</b>           | <b>10</b>                                          |
| Tiêu chuẩn 1                | 0                                                  |
| Tiêu chuẩn 2                | 2                                                  |
| Tiêu chuẩn 3                | 2                                                  |
| Tiêu chuẩn 4                | 2                                                  |
| Tiêu chuẩn 5                | 2                                                  |

**Tiêu chuẩn 7.1:** *Các thông tin về ngành, nghề, chương trình đào tạo và việc tổ chức thực hiện quy chế đào tạo, kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường và các chế độ, chính sách đối với người học được mô tả rõ ràng, đầy đủ và công khai.*

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

**Về tính rõ ràng, đầy đủ:** Các thông tin về ngành, nghề đào tạo được nhà trường mô tả rõ ràng và đầy đủ trên các thông báo tuyển sinh, tờ rơi về tuyển sinh, trang website có đăng tin tuyển sinh của nhà trường (**7.1.01 – Thông báo tuyển sinh năm 2024, .** Các tờ rơi về tuyển sinh, ảnh chụp trang Web của Nhà trường có đăng tin tuyển sinh).

Về chương trình đào tạo: Nhà trường đã xây dựng chương trình đào tạo cho các nghề, các hệ học trong nhà trường một cách chi tiết theo đúng quy định; định kỳ được rà soát, chỉnh sửa để đáp ứng yêu cầu của xã hội (**2.3.02- Các quyết định ban hành Chương trình đào tạo các nghề, các trình độ từ 2023 đến .**)

Để tổ chức hoạt động đào tạo trường cũng đã ban hành quy chế đào tạo, kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp (**7.1.02- Quyết định ban hành Quy chế tổ chức đào tạo**), các nội quy, quy chế khác như nội quy KTX, quy chế công tác HSSV (**7.1.03- Nội quy ký túc xá; 7.1.04 - Quyết định ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trường Cao đẳng nghề số 1- BQP**), quy định về học bổng, chính sách (**7.1.05- Quyết định Ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trường; 7.1.06- Hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với HSSV trường năm học 2023 - 2024,2024- .** ) đều được ban hành dưới dạng văn bản, mô tả rõ ràng các nội dung cần thiết. Sự đầy đủ và rõ ràng này được người học ghi nhận qua kết quả khảo sát (**8.2.03- Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm học 2023 - 2024,2024- .** ).

**Về tính công khai:** Các thông tin nêu trên được Nhà trường công khai đến người học thông qua nhiều hình thức đa dạng: Đăng tải trên website của trường (**7.1.07- Hình ảnh chụp giao diện, địa chỉ Website của Nhà trường có các thông tin về ngành nghề, chương trình đào tạo, quy định, quy chế, nội quy**), niêm yết trên bảng tin (**7.1.08- Ảnh chụp bảng tin có các thông tin liên quan**), và đặc biệt HSSV được nhà trường phổ biến trực tiếp trong Tuần sinh hoạt đầu khóa học (**7.1.09- Kế hoạch, chương trình, tài liệu, lịch tổ chức thực hiện giáo dục đầu khóa năm học 2023 - 2024,2024- .** ). Việc công khai này đảm bảo người học có thể dễ dàng tiếp cận các thông tin cần thiết liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

Các thông tin về đào tạo, quy chế, chính sách liên quan đến người học đã được Nhà trường mô tả rõ ràng, đầy đủ và công bố công khai thông qua nhiều hình thức hiệu quả. Thông tin đầy đủ, rõ ràng; công khai bằng nhiều hình thức đa dạng (website, bảng tin, phổ biến trực tiếp).

#### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 7: 2điểm***

**Tiêu chuẩn 7.2:** *Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định, bảo đảm quyền lợi của người học, tạo điều kiện cho người học thuộc đối tượng chính sách có cơ hội tiếp cận học nghề, lập nghiệp. Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.*

#### **Mô tả, phân tích, nhận định:**

##### **Về hưởng chế độ, chính sách:**

Nhà trường thực hiện nghiêm các quy định về chế độ chính sách cho HSSV căn cứ các văn bản: Luật giáo dục nghề nghiệp 2014; Nghị định số 81 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; Thông tư số 17/2017/ TT- LĐTĐXH 30/6/2017 ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng; Quyết định số 53/2015/ QĐ – TTg ngày 20/10/2015 về chính sách nội trú. Để thuận lợi cho HSSV được hưởng các chế độ chính sách theo quy định, Nhà trường đã xây dựng Hướng dẫn về thực hiện các chế độ chính sách trên cơ sở các quy định quy phạm pháp luật (**7.1.06- Hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với HSSV trường năm học 2023 - 2024,2024- .**).

Nhà trường thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách cho người học theo quy định của Nhà nước và của Trường. Các quyết định công nhận HSSV được hưởng chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí (**7.2.01- Các Quyết định công nhận HSSV được hưởng các chế độ: miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí năm học 2023 - 2024,2024- .** ), trợ cấp xã hội, chính sách nội trú và các chế độ ưu đãi khác (**7.2.02- Các Quyết định công nhận HSSV được hưởng các chế độ chính sách khác năm học 2023 - 2024,2024- .** ). Chính sách học bổng khuyến khích học tập (**7.2.03- Các Quyết định công nhận**

*HSSV thưởng học bổng khuyến khích học tập các năm học 2023 - 2024, 2024- . . ), cùng các hình thức khen thưởng khác (7.2.04- Các Quyết định công nhận HSSV được khen thưởng các năm học 2023 - 2024, 2024- . . ) được triển khai, đảm bảo quyền lợi và tạo động lực cho người học, đặc biệt là các đối tượng chính sách. Việc thực hiện tốt các chế độ chính sách được báo cáo tại Hội nghị viên chức (7.2.05- Báo cáo tổng kết các năm học 2023 - 2024, 2024- . . ) và nhận được sự hài lòng từ người học qua khảo sát (8.2.03- Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm học 2023 - 2024, 2024- . . ).*

**Về tôn trọng và đối xử bình đẳng:** Nhà trường xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, tôn trọng người học. (7.2.06- Quy tắc ứng xử của viên chức, người lao động và học sinh, sinh viên trường) cùng các quy chế khác (7.1.04- Quyết định ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trường, 7.1.05- Quyết định Ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trường) thể hiện rõ nguyên tắc tôn trọng, đối xử công bằng, không phân biệt đối xử. Trong thực tế triển khai các hoạt động đào tạo, phục vụ, quản lý HSSV, không có sự phân biệt về giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân. Điều này cũng được khẳng định qua khảo sát ý kiến người học (8.2.03- Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp).

Nhà trường đảm bảo thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách cho người học theo quy định, tạo điều kiện cho các đối tượng chính sách; đồng thời xây dựng môi trường học tập tôn trọng, bình đẳng. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách (miễn giảm, trợ cấp, học bổng...); ban hành và thực hiện Quy tắc ứng xử, đảm bảo môi trường bình đẳng, tôn trọng.

### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 7: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 7.3:** *Trường có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện; hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập.*

#### **Mô tả, phân tích, nhận định:**

**Về chính sách và thực hiện khen thưởng, động viên:** Nhà trường có các văn bản quy định cụ thể về chính sách khen thưởng, học bổng như: Quy chế công tác HSSV (7.1.04- Quyết định ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trường), Quy định xét cấp học bổng khuyến khích học tập (7.1.05- Quyết định Ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trường). Việc thực hiện các chính sách này được thể hiện rõ qua các quyết định trao học bổng KKHT (7.2.03- Các Quyết định công nhận HSSV thưởng học bổng khuyến khích học tập các năm học 2023 - 2024, 2024- . . ), và các quyết định khen thưởng HSSV có thành tích xuất sắc (7.2.04- Các Quyết định công nhận HSSV được khen thưởng các năm học 2023 - 2024, 2024- . .

) hằng năm/học kỳ. Hoạt động này được báo cáo trong các hội nghị tổng kết năm học (7.2.05- Báo cáo tổng kết các năm học 2023 - 2024,2024- . ) và nhận được sự đồng thuận, đánh giá cao từ người học (8.2.03- Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm học 2023 - 2024,2024- . ).

**Về hỗ trợ người học:** Trường triển khai nhiều kênh và hình thức để hỗ trợ người học. Có đội ngũ giáo viên chủ nhiệm lớp được phân công (7.3.01- Quyết định giao giáo viên chủ nhiệm lớp năm học 2023 - 2024,2024- . ) với nhiệm vụ cụ thể (7.3.02- Quy định nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm lớp năm học 2023 - 2024,2024- . ). Có Ban cố vấn học tập (7.3.03- Quyết định thành lập Ban cố vấn học tập năm học 2023 - 2024,2024- . ) hoạt động theo quy chế (7.3.04- Quy định về công tác cố vấn, hỗ trợ học sinh, sinh viên). Các câu lạc bộ học thuật, sở thích (7.3.05- Quy chế tổ chức và hoạt động của câu lạc bộ) được thành lập và hoạt động. Nhà trường tổ chức các buổi lãnh đạo tiếp xúc, đối thoại với đại diện HSSV để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc (7.3.06- Biên bản sinh hoạt lớp/ Kế hoạch tiếp xúc HSSV của Lãnh đạo với cán bộ lớp HSSV) .

Khảo sát (8.2.03- Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm học 2023 - 2024,2024- . ) cho thấy người học cảm nhận được sự hỗ trợ từ nhà trường. (1.1.02-Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý; nhà giáo; HSSV; cựu HSSV các năm học, 2023-2024: Kế hoạch khảo sát kèm câu hỏi; Báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch duy trì, khắc phục các tồn tại sau khảo sát) .

### **Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 7: 2 điểm**

**Tiêu chuẩn 7.4:** Người học được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, nghiên cứu khoa học và các hoạt động xã hội khác để phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực.

#### **Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà trường chú trọng tổ chức các hoạt động ngoại khóa đa dạng nhằm phát triển toàn diện cho người học. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức thông qua kế hoạch của Đoàn Thanh niên và các Câu lạc bộ (7.4.01- Kế hoạch, báo cáo tổ chức các hoạt động của văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, câu lạc bộ năm học 2023- 2024. ). Hoạt động NCKH, sáng tạo, khởi nghiệp trong HSSV cũng được khuyến khích và tổ chức (7.4.02- Kế hoạch, kết quả tổ chức, tham gia cuộc thi các năm học 2023- 2024. ).

Bên cạnh đó, người học được tạo điều kiện tham gia các hoạt động xã hội khác như hoạt động ngoại khóa theo chủ đề, các hoạt động tình nguyện (thông qua kế hoạch

Đoàn thanh niên). Công tác y tế học đường, chăm sóc sức khỏe ban đầu cũng được quan tâm (**7.4.03- Kế hoạch khám sức khỏe cho HSSV các năm học 2023- 2024. ; 7.4.04- Kế hoạch vệ sinh phòng dịch bệnh hàng năm học 2023- 2024. ; 7.4.05- Báo cáo đánh giá thực hiện công tác y tế năm học 2023- 2024. ). Các hoạt động này góp phần nâng cao thể chất, kỹ năng mềm, ý thức cộng đồng và năng lực tự chủ cho người học. Sự tham gia tích cực của người học được phản ánh qua kết quả khảo sát (**8.2.03- Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm học 2023- 2024. ).****

Trường tổ chức khảo sát các đối tượng liên quan về việc đã tạo điều kiện thuận lợi cho người học tham gia vào nhiều loại hình hoạt động (VHVN, TDTT, NCKH, ngoại khóa, xã hội, y tế...), góp phần phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực. Tổ chức đa dạng các hoạt động ngoại khóa; khuyến khích HSSV tham gia NCKH; quan tâm đến công tác y tế học đường. (**1.1.02-Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý; nhà giáo; HSSV; cựu HSSV các năm học, 2023-2024: Kế hoạch khảo sát kèm câu hỏi; Báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch duy trì, khắc phục các tồn tại sau khảo sát) .**

#### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 7: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 7.5:** *Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát, quản lý người học được định kỳ rà soát và cải tiến để đáp ứng nhu cầu của người học và các bên liên quan.*

#### **Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trường có ký túc xá dành cho người học, đảm bảo diện tích bình quân mỗi phòng: 25m<sup>2</sup>, các điều kiện tối thiểu cho sinh hoạt trong phòng như mỗi phòng gồm 2 quạt trần, 01 nhà vệ sinh khép kín, 06 đến 08 giường, đường điện, đường nước đảm bảo và bàn phục vụ học tập. Công tác quản lý ký túc xá của nhà trường được giao cho phòng Phòng Đào tạo - Tuyển sinh. Hàng năm phòng Phòng Đào tạo - Tuyển sinh đều có báo cáo về ký túc xá, trong báo cáo cho thấy ký túc xá của nhà trường được sửa chữa kịp thời đã đáp ứng được đủ các điều kiện tối thiểu cho sinh hoạt và học tập của HSSV (**7.5.01- Báo cáo đánh giá thực hiện quản lý, khai thác ký túc xá năm học 2023-2024**). Qua khảo sát HSSV đều cho thấy Ký túc xá của Nhà trường đảm bảo đủ các điều kiện tối thiểu cho sinh hoạt và học tập của HSSV (**8.2.03- Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm học 2023-2024**).

Nhà trường có nhà ăn, căng tin đáp ứng nhu cầu của HSSV. Nhà ăn của nhà trường thực hiện theo cơ chế khoán, đảm bảo các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Bắc Ninh chứng nhận. Hàng năm

không xảy ra bất cứ một vụ ngộ độc thực phẩm nào **(7.4.05- Báo cáo đánh giá thực hiện công tác y tế năm học 2023-2024)**.

Các biển báo, biển chỉ dẫn trong khuôn viên trường được rà soát, hoàn thiện và cải tiến đã phục vụ, hỗ trợ rất hiệu quả cho người học **(7.5.02- Các hình ảnh chụp các biển báo trong Nhà trường)**. Trường có khu giáo dục thể chất phục vụ HSSV gồm sân bóng, nhà đa năng, sân pickaball, xà tập **(7.5.03- Hình ảnh chụp khu giáo dục thể chất của nhà trường)**

Hệ thống giám sát, quản lý người học được định kỳ rà soát và cải tiến để đáp ứng nhu cầu của người học và các bên liên quan. Hàng năm, nhà trường xây dựng các kế hoạch rà soát chỉnh sửa, bổ sung các quy định, quy chế, nội quy. Việc rà soát, chỉnh sửa, bổ sung được căn cứ vào quy định hiện hành và điều kiện thực tiễn của nhà trường. Các bước thực hiện theo quy trình được ban hành **(7.5.04 - Kế hoạch rà soát, chỉnh sửa các quy định, quy chế, nội quy hàng năm)**

Kế hoạch cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng được thực hiện hàng năm. Các quy trình sau khi được cải tiến được lấy ý kiến rộng rãi từ cán bộ, giảng viên trước khi trình Hiệu trưởng ban hành **(1.3.03 - Kế hoạch đánh giá, cải tiến hệ thống BDCL các năm học 2022-2023; 2023-2024)**

Trường thực hiện khảo sát các bên liên quan về ác hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát, quản lý người học được định kỳ rà soát và cải tiến để đáp ứng nhu cầu của người học và các bên liên quan. Kết quả cho thấy trên 90% mức hài lòng trở lên **(1.1.02-Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý; nhà giáo; HSSV; cựu HSSV các năm học, 2023-2024: Kế hoạch khảo sát kèm câu hỏi; Báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch duy trì, khắc phục các tồn tại sau khảo sát)**.

### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 7: 2 điểm***

#### **Tiêu chí 8: Giám sát đánh giá chất lượng**

##### **Đánh giá tổng quát tiêu chí 8:**

##### ***Mở đầu:***

Giám sát, đánh giá chất lượng là nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn hiện nay và trong thời gian tới, là trách nhiệm của Nhà trường và của toàn xã hội. Giám sát, đánh giá bảo đảm chất lượng là điều kiện cần thiết để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt chuẩn chất lượng, góp phần thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội, đồng thời phù hợp với mục tiêu, sứ mạng và chiến lược phát triển trường.

Hàng năm Nhà trường đều thực hiện kế hoạch tự đánh giá chất lượng theo quy định. Giám sát, đánh giá chất lượng nhằm bảo đảm chất lượng cơ sở GDNN trên cơ sở

tự rà soát, đánh giá thực trạng, xác định điểm mạnh, điểm tồn tại của cơ sở GDNN từ đó xây dựng kế hoạch khắc phục nhằm cải tiến chất lượng phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng cơ sở GDNN và hệ thống bảo đảm chất lượng của Trường.

***Những điểm mạnh:***

Hoạt động bảo đảm chất lượng luôn được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của BGH Nhà trường.

Hàng năm, có kế hoạch thu thập ý kiến CBVC-NLĐ về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm CBVC và người lao động.

Nhà trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN và CTĐT theo quy định. Hàng năm, lập kế hoạch cụ thể và đề ra các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá.

Phối hợp với các đơn vị, các Doanh nghiệp khảo sát người học có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp, từ đó góp phần điều chỉnh nội dung CTĐT phù hợp với nhu cầu thực tiễn tại các Doanh nghiệp

***Những tồn tại:***

Hoạt động điều tra, theo dõi HSSV sau tốt nghiệp hiện nay còn nhiều hạn chế cả về phạm vi lẫn tần suất. Điều này khiến Nhà trường chưa có đủ dữ liệu thực tiễn để đánh giá chất lượng đào tạo một cách toàn diện và điều chỉnh chương trình cho sát với nhu cầu của thị trường lao động.

***Kế hoạch nâng cao chất lượng:***

Tăng cường, duy trì liên lạc giữa Doanh nghiệp, nhà giáo chủ nhiệm, đơn vị, cá nhân có liên quan và người học sau khi tốt nghiệp.

**Điểm đánh giá tiêu chí 8**

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|----------------------|------------------|
| <b>Tiêu chí 8</b>    | <b>10 điểm</b>   |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>  | <b>0 điểm</b>    |
| Tiêu chuẩn 2         | 2 điểm           |
| Tiêu chuẩn 3         | 2 điểm           |
| Tiêu chuẩn 4         | 2 điểm           |
| Tiêu chuẩn 5         | 2 điểm           |
| Tiêu chuẩn 6         | 2 điểm           |

**Tiêu chuẩn 8.1:** Tỷ lệ tốt nghiệp của người học và tỷ lệ bỏ học được xác lập, giám sát, đối sánh (nếu có) để cải tiến.

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trường đã xác định rõ tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ bỏ học là hai chỉ số trọng yếu trong hệ thống mục tiêu chất lượng hàng năm. Các chỉ số này được cụ thể hóa trong Quyết định ban hành Mục tiêu chất lượng năm học 2023-2024 (**8.1.01 – Quyết định ban hành mục tiêu chất lượng nhà trường năm học 2023-2024**)

Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa chuyên môn thực hiện thống kê từ cấp lớp, ngành/ngành, trình độ đến toàn khóa học theo từng năm học. Hệ thống dữ liệu được tổng hợp từ: quyết định mở lớp, danh sách người học, phương thức tổ chức đào tạo, quyết định buộc thôi học và bảng thống kê tỷ lệ tốt nghiệp – bỏ học (**8.1.02 – Các Quyết định mở lớp HSSV hàng năm; 8.1.03 – Các Quyết định xóa tên HSSV; 8.1.04 – Bảng thống kê, đối sánh sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ bỏ học năm học 2023 – 2024; 2024 – .; ..**). Việc thu thập dữ liệu định kỳ giúp nhà trường có cái nhìn toàn diện về thực trạng học tập của người học, đồng thời phát hiện kịp thời các xu hướng bất thường để đưa ra giải pháp can thiệp sớm.

Đặc biệt, tỷ lệ HSSV bỏ học được xem là chỉ báo cảnh báo sớm, được nhà trường đưa vào các báo cáo giao ban định kỳ hàng tháng như một nội dung bắt buộc theo dõi và phân tích. Trên cơ sở số liệu thực tế, Hiệu trưởng sẽ chỉ đạo các bộ phận chức năng, khoa, giáo viên thực hiện những nhiệm vụ cụ thể để hỗ trợ HSSV (**8.1.04: Bảng thống kê, đối sánh sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ bỏ học năm học 2023 – 2024**)

Do là năm đầu tuyển sinh, đào tạo trở lại, Trường chưa có cải tiến về quản lý duy trì sĩ số người học thông qua điều chỉnh các quy trình thực hiện đánh giá rèn luyện HSSV, các giải pháp về công tác chủ nhiệm lớp kèm theo tiêu chí đánh giá giảng viên thông qua việc duy trì sĩ số HSSV. Trường đánh giá không đạt

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 8: 0 điểm**

**Tiêu chuẩn 8.2:** Trường triển khai hệ thống khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm cơ sở để đánh giá và cải tiến các chính sách liên quan nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ của trường.

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trường có quyết định ban hành các quy trình thủ tục trong hệ thống bảo đảm chất lượng Trường, trong đó có quy trình số 24 về Quy trình khảo sát doanh nghiệp đơn vị sử dụng lao động. (**8.2.01- Quyết định ban hành Quy trình khảo sát doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động**). Trường đã xây dựng kế hoạch và tổ chức khảo sát ý

kiến của các đơn vị sử dụng lao động để tìm hiểu về mức độ đáp ứng của HSSV tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị. Công cụ khảo sát là phiếu hỏi trực tuyến. Kết quả được phân tích, đánh giá để đưa ra các nhận định và đề xuất. Các kết quả khảo sát được trường dùng để xem xét, điều chỉnh các hoạt động nhằm nâng cao sự hài lòng của các đơn vị sử dụng lao động.

Năm học 2023-2024 khảo sát có 15 doanh nghiệp; năm học 2024 – . có 25 doanh nghiệp cho ý kiến và năm học . -. có 45 doanh nghiệp cho ý kiến **(8.2.02- Kế hoạch khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm học 2023-2024 )**.

Thông qua việc thu thập ý kiến trực tuyến, Trường đã tổng hợp, phân tích dữ liệu và ban hành báo cáo kết quả khảo sát. Kết quả cho thấy phần lớn các doanh nghiệp đều đánh giá cao (với tỷ lệ hài lòng trên 90% ở hầu hết các tiêu chí) về mức độ đáp ứng các kiến thức, kỹ năng, thái độ của HSSV nhà trường so với yêu cầu công việc và thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. **(8.2.03- Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm học 2023 -2024, 2024 – . )**. Các thông tin phản hồi và nhu cầu của các đơn vị sử dụng lao động được sử dụng làm cơ sở để đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến các chính sách liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và dịch vụ của trường. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải thiện, cải tiến sau mỗi đợt khảo sát, tập trung vào các nội dung như rà soát, cập nhật chương trình đào tạo, giáo trình; tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, và cải thiện các dịch vụ hỗ trợ người học. **(8.2.04- Kế hoạch duy trì, cải tiến, khắc phục hạn chế sau khảo sát các bên liên quan đến hoạt động đào tạo của nhà trường năm học 2023 -2024, 2024 – . )**.

Như vậy nhà trường đã triển khai hệ thống khảo sát ĐVSĐLĐ một cách bài bản, từ việc xây dựng quy trình, lập kế hoạch, thực hiện khảo sát, báo cáo kết quả đến việc sử dụng thông tin phản hồi để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng. Có quy trình khảo sát ĐVSĐLĐ rõ ràng; thực hiện khảo sát định kỳ; sử dụng kết quả khảo sát để lập kế hoạch cải tiến.

### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 8: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 8.3:** *Trường ban hành và áp dụng quy trình, công cụ khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo; sử dụng kết quả khảo sát để thực hiện đánh giá và cải tiến các chính sách liên quan nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo.*

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trường có quyết định ban hành các quy trình thủ tục trong hệ thống bảo đảm chất lượng Trường, trong đó có quy trình số 27 về Quy trình khảo sát nhà giáo, Quy trình số 28 về Quy trình khảo sát cán bộ, viên chức và lao động (**8.3.01- Quy trình số 28: Quy trình khảo sát cán bộ, viên chức và lao động; 8.3.02- Quy trình số 27: Quy trình khảo sát nhà giáo**).

Trường đã xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến của CBQL, NG, VC, NLĐ (tỷ lệ tham gia cao, thường đạt gần 100%) về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm CBQL, NG, VC, NLĐ. Đối tượng được khảo sát phân bố tại các phòng, khoa để đảm bảo tính đại diện. (**8.2.02- Kế hoạch khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm học 2023 -2024, 2024 – .** ) Bằng phương pháp thu thập ý kiến qua phiếu khảo sát trực tuyến qua Google Forms qua đường link khảo sát:

| STT | Đối tượng khảo sát     | Link khảo sát và mã QR                                                                |                                                                                      |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Cán bộ quản lý:        | <a href="https://forms.gle/n32eQ2bUoCmCEYn7A">https://forms.gle/n32eQ2bUoCmCEYn7A</a> |   |
| 2   | Nhà giáo:              | <a href="https://forms.gle/c5iAQmwibYain7TY8">https://forms.gle/c5iAQmwibYain7TY8</a> |  |
| 3   | Viên chức và lao động: | <a href="https://forms.gle/UTC9Vibv9xt4urJV8">https://forms.gle/UTC9Vibv9xt4urJV8</a> |  |

| STT | Đối tượng khảo sát | Link khảo sát và mã QR                                                                |                                                                                     |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 4   | HSSV:              | <a href="https://forms.gle/obqnFrtCrsL54kYJ9">https://forms.gle/obqnFrtCrsL54kYJ9</a> |   |
| 5   | Cựu HSSV:          | <a href="https://forms.gle/pGrFMTzg5bPEVDV7A">https://forms.gle/pGrFMTzg5bPEVDV7A</a> |   |
| 6   | Doanh nghiệp:      | <a href="https://forms.gle/WhJjdMELuvY6v3ks6">https://forms.gle/WhJjdMELuvY6v3ks6</a> |  |

Trường đã tổng hợp, phân tích dữ liệu khảo sát. Kết thúc các đợt khảo sát đều có báo cáo chi tiết theo từng nội dung. Kết quả cho thấy trên 90% CBQL, NG, VC, NLĐ được khảo sát đánh giá "đồng ý" hoặc "rất đồng ý" về các nội dung liên quan đến chính sách giảng dạy, học tập, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại và bổ nhiệm. **(8.2.03-** Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm học 2023 -2024, 2024 – . ). Ý kiến phản hồi của CBQL, NG, VC, NLĐ được tổng hợp, phân tích và sử dụng để thực hiện đánh giá hiệu quả và xây dựng kế hoạch cải tiến các chính sách liên quan, nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng hoạt động trong nhà trường. **(8.2.04-** Kế hoạch duy trì, cải tiến, khắc phục hạn chế sau khảo sát các bên liên quan đến hoạt động đào tạo của nhà trường năm học 2023 -2024, . )

Như vậy nhà trường đã ban hành và áp dụng quy trình, công cụ khảo sát CBQL, nhà giáo một cách hệ thống; kết quả khảo sát được sử dụng làm cơ sở cho việc đánh

giá và cải tiến các chính sách liên quan. Có quy trình khảo sát CBQL, nhà giáo rõ ràng; thực hiện khảo sát định kỳ; sử dụng kết quả khảo sát để lập kế hoạch cải tiến chính sách.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 8: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 8.4:** *Trường ban hành và áp dụng quy trình, công cụ khảo sát người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức đào tạo, về chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường; sử dụng kết quả khảo sát để thực hiện đánh giá và cải tiến các chính sách liên quan nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo.*

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trường có quyết định ban hành các quy trình thủ tục trong hệ thống bảo đảm chất lượng Trường, trong đó có quy trình số 25 về Quy trình khảo sát HSSV đang học tại trường **(8.4.01- Quy trình số 25: Quy trình khảo sát học sinh, sinh viên)**.

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng dịch vụ và đảm bảo việc thực hiện chế độ chính sách cho HSSV, nhà trường đã có kế hoạch tổ chức khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên và các hoạt động khác của trường theo đúng quy định. Hàng năm, nhà trường đều lên kế hoạch lấy ý kiến khảo sát người học vào cuối mỗi học kỳ hoặc năm học. Căn cứ vào kế hoạch, nhà trường xác định đối tượng và số lượng HSSV tham gia khảo sát đảm bảo tính khách quan và bao quát các ngành, nghề. Ý kiến người học là một trong những cơ sở quan trọng để đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo, do đó số lượng HSSV được khảo sát luôn đạt tỷ lệ cao (trên 90% tổng số HSSV thuộc đối tượng khảo sát **(8.2.02- Kế hoạch khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm học 2023 -2024, 2024 – . )**).

Kết quả khảo sát cho thấy trên 90% HSSV được khảo sát đều đánh giá "đồng ý, rất đồng ý" trở lên về chất lượng, hiệu quả của các hình thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường. Sau mỗi đợt khảo sát đều có báo cáo kết quả được trình bày trước Hiệu trưởng và các đơn vị liên quan. Trên cơ sở đó, Hiệu trưởng chỉ đạo xây dựng kế hoạch cải thiện những mặt còn hạn chế (nếu có) nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhà trường **(8.2.03- Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm học 2023 -2024, 2024 – . )**.

Ý kiến phản hồi của HSSV trong các kết quả khảo sát được sử dụng để thực hiện đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến các chính sách liên quan nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường. **(8.2.04- Kế hoạch duy trì, cải tiến, khắc**

*phục hạn chế sau khảo sát các bên liên quan đến hoạt động đào tạo của nhà trường năm học 2023 -2024, 2024 – . ).*

Như vậy nhà trường đã ban hành và áp dụng quy trình khảo sát người học một cách hệ thống, bao quát các nội dung liên quan; kết quả khảo sát được sử dụng để đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng đào tạo và dịch vụ. Có quy trình khảo sát người học rõ ràng, nội dung bao quát; thực hiện khảo sát định kỳ; sử dụng kết quả khảo sát để lập kế hoạch cải tiến.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 8: 2 điểm***

***Tiêu chuẩn 8.5: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng, có kế hoạch thực hiện kiểm định chất lượng trường; có kế hoạch và biện pháp để thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).***

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Trường đã thực hiện công tác tự đánh giá và chuẩn bị cho kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp (CSGDNN) theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Hàng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch cụ thể về quá trình thực hiện tự đánh giá chất lượng. **(8.5.01- Kế hoạch thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2024, .)**. Để triển khai hoạt động này, Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp để triển khai thực hiện. Thành viên hội đồng từ 11 đến 15 người gồm các thầy cô đại diện Ban lãnh đạo Nhà trường, các cán bộ, nhà giáo có uy tín, chuyên gia có kinh nghiệm, đại diện các doanh nghiệp. **(8.5.02- Quyết định thành lập hội đồng thực hiện tự đánh giá chất lượng CSGDNN năm 2024, .)**. Trong suốt quá trình triển khai kế hoạch, Trường căn cứ vào các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH (áp dụng cho các năm 2024) và hiện nay là Thông tư 14/2024/TT-BLĐTBXH (áp dụng từ năm ., .) về Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp để tiến hành xem xét, tự đánh giá và viết báo cáo cụ thể. Báo cáo đánh giá một cách khách quan, trung thực, cung cấp thông tin chi tiết, cụ thể về số liệu, thời gian và đầy đủ minh chứng.

Các báo cáo tự đánh giá CSGDNN trong các năm 2024: 89/100 điểm, .: 92/100 điểm, năm .: 94/100 điểm cho thấy Nhà trường luôn đạt mức điểm cao **(8.5.03- Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2024, .)**. Trường thực hiện công khai tất cả báo cáo tự đánh giá đã được phê duyệt hàng năm trên hệ thống quản lý văn bản nhà trường và gửi báo cáo tự đánh giá về Cục Kiểm định chất lượng GDNN (Tổng cục giáo dục nghề nghiệp) và Sở lao động Thương binh Xã hội tỉnh Thái Nguyên/ năm . báo cáo gửi Cục Chất lượng (Bộ GDĐT) , Cục GDNN-GDTC ( Bộ

GDĐT) và Sở Giáo dục đào tạo tỉnh Thái Nguyên vào tháng 12 hàng năm. **(8.5.04- Thông báo công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng Trường năm 2024, .).**

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, Hiệu trưởng ban hành kế hoạch và chỉ đạo triển khai các biện pháp cụ thể để cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo. Các đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động nhằm khắc phục những điểm còn hạn chế đã chỉ ra trong báo cáo tự đánh giá, nâng cao chất lượng hoạt động và đảm bảo tính thống nhất trong toàn trường **(8.5.05- Kế hoạch khắc phục tồn tại trên cơ sở kết quả tự đánh giá cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo năm 2024, .)**. Sau thời gian thực hiện kế hoạch cải tiến, nhà trường có báo cáo về kết quả đạt được trong việc khắc phục tồn tại, hạn chế liên quan đến các nội dung như: hệ thống đảm bảo chất lượng, công tác tổ chức quản lý, hoạt động đào tạo, phát triển chương trình đào tạo, hợp tác với đơn vị sử dụng lao động **.(8.5.06- Báo cáo kết quả khắc phục tồn tại trên cơ sở kết quả tự đánh giá cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo năm 2024, .)**

Nhà trường đã thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng CSGDNN một cách bài bản, định kỳ theo quy định; có xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên kết quả TĐG, đồng thời có báo cáo kết quả thực hiện cải tiến. Thực hiện đầy đủ chu trình TĐG (lập kế hoạch, thành lập HĐ, viết báo cáo, công bố); có xây dựng và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến sau TĐG.

#### ***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 8: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 8.6: Trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, ít nhất 80% người học tốt nghiệp có việc làm.**

#### **Mô tả, phân tích, nhận định:**

Nhà trường triển khai hệ thống giám sát và đánh giá tình hình việc làm của người học sau tốt nghiệp thông qua hoạt động khảo sát lần vết cựu HSSV. Căn cứ số học sinh, sinh viên tốt nghiệp các năm trước **(8.6.01- Các quyết định công nhận danh sách HSSV tốt nghiệp năm 2024, .)** . Nhà trường lập kế hoạch khảo sát người học sau tốt nghiệp cụ thể hàng năm **(8.2.02- Kế hoạch khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm 2024, .)**. Dữ liệu khảo sát được thu thập từ danh sách cựu HSSV **(8.6.02- Dữ liệu khảo sát, danh sách cựu HSSV tham gia khảo sát năm 2024, .)**, tập trung vào các thông tin như tỷ lệ có việc làm, thời gian tìm được việc, sự phù hợp của công việc đang làm với ngành nghề được đào tạo, sự phù hợp của chương trình đào tạo, thiết bị đào tạo với thực tế sản xuất.

Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích và trình bày trong báo cáo **(8.2.03- Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức người lao động, HSSV, cựu HSSV và doanh nghiệp năm 2024, .)**. Báo cáo này cung cấp những thông tin phản

hội quan trọng về chất lượng và hiệu quả đào tạo của Nhà trường từ góc độ thị trường lao động.

Ý kiến phản hồi của cựu HSSV trong các kết quả khảo sát được sử dụng để thực hiện đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến các chính sách liên quan nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường. **(8.2.04- Kế hoạch duy trì, cải tiến, khắc phục hạn chế sau khảo sát các bên liên quan đến hoạt động đào tạo của nhà trường năm 2024, .).**

Như vậy nhà trường đã triển khai hệ thống khảo sát lần vết cựu HSSV để giám sát tình hình việc làm và sự phù hợp của công việc sau tốt nghiệp. Kết quả khảo sát được báo cáo và là nguồn thông tin đầu vào quan trọng cho việc cải tiến chất lượng đào tạo. Có triển khai hoạt động khảo sát lần vết cựu HSSV định kỳ; có báo cáo kết quả khảo sát.

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 8: 2 điểm**

### **PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

Chất lượng đào tạo là nền tảng cốt lõi, giữ vai trò quyết định đối với sự tồn tại và phát triển bền vững của Nhà trường. Trong bối cảnh toàn cầu hóa với những yêu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo trở thành nhiệm vụ trọng tâm, mang ý nghĩa chiến lược và sống còn.

Trên cơ sở đó, kế hoạch phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục được hoạch định với tầm nhìn xây dựng Trường Cao đẳng nghề số 1- BQP trở thành cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, có uy tín và đạt trình độ cao. Ở những lĩnh vực trọng điểm, Nhà trường định hướng tiếp cận và từng bước đạt tới trình độ tiên tiến trong khu vực. Với định hướng chiến lược này, Trường quyết tâm khẳng định vị thế là địa chỉ đào tạo tin cậy, môi trường học tập hấp dẫn, đáp ứng kỳ vọng của người học và góp phần củng cố uy tín của Nhà trường trong xã hội.

Nhà trường xây dựng kế hoạch định kỳ theo quý, năm gắn với các hoạt động trọng tâm, nhằm phổ biến và quán triệt sứ mạng, mục tiêu chiến lược cũng như nhiệm vụ cụ thể. Công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá được triển khai thường xuyên, giúp điều chỉnh kịp thời, bảo đảm tính khoa học, hệ thống và thống nhất. Mọi thành viên trong trường đều được tạo điều kiện để hiểu rõ, đồng thuận và hành động đúng định hướng chung.

Nhà trường xây dựng kế hoạch rà soát giấy chứng nhận đăng ký GDNN và đẩy mạnh công tác tuyển sinh, đồng thời điều chỉnh phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng

nhu cầu người học. Tổ chức bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo đạt chuẩn và tăng cường bồi dưỡng ứng dụng AI, chuyển đổi số trong quản lý điều hành. Có chính sách, cơ chế để đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý viết bài báo về hoạt động NCKH của trường.

## **PHẦN IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Công tác tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp được triển khai theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần gắn kết mục tiêu đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội, phù hợp với chủ trương phát triển GDNN trong giai đoạn hiện nay.

Năm ., Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQO đã nghiêm túc thực hiện tự đánh giá chất lượng theo đúng quy định tại Thông tư số 14/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31/12/2024; Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017. Quá trình này đã giúp Nhà trường phân tích toàn diện các điểm mạnh, những tồn tại, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn.

Nhà trường xác định công tác tự đánh giá là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục, là động lực quan trọng để hoàn thiện, nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định uy tín và vị thế trong hệ thống GDNN.

### **2. Đề xuất, kiến nghị:**

Với Quân khu 1: Tiếp tục đầu tư thêm các hạng mục và thiết bị đào tạo, hỗ trợ kinh phí phục vụ cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất nhà trường.

Với Sở GD và ĐT tỉnh Thái Nguyên: tổ chức các lớp bồi dưỡng nhà giáo GDNN để trường cử giáo viên tuyển mới học hoàn thiện tiêu chuẩn./.

#### **Nơi nhận:**

- Cục chất lượng (Bộ GDĐT)
- CGDNN-GDTX (Bộ GDĐT);
- Quân khu 1 (để b/c);
- Sở GD&ĐT tỉnh TN (để b/c);
- Lưu: VT



**Đại tá, TS Phạm Văn Hoà**

### DANH SÁCH MINH CHỨNG

| TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã MC  | Mã MC dùng chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                                                                   |
|----|----------|------------|--------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 1        | 1.1        | 1.1.01 |                  | Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2019-. và tầm nhìn 2030; Quyết định về việc phê duyệt chiến lược phát triển Trường                                                                        |
| 2  | 1        | 1.1        | 1.1.02 |                  | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -.: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 3  | 1        | 1.1        | 1.1.03 |                  | Các văn bản về: Quy chế tổ chức và hoạt động; Quy chế, Quy định; Nội quy từ năm 2024, ..                                                                                                         |
| 4  | 1        | 1.1        | 1.1.04 |                  | Các Giấy chứng nhận đăng ký HĐ GDNN, đăng ký bổ sung HĐ GDNN                                                                                                                                     |
| 5  | 1        | 1.1        | 1.1.05 |                  | Các Báo cáo kết quả công tác tuyển sinh các năm 2024, ..                                                                                                                                         |
| 6  | 1        | 1.1        | 1.1.06 |                  | Quyết định của Ttg về Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Cao Bằng .- 2030                                                                                           |
| 7  | 1        | 1.1        | 1.1.07 |                  | Báo cáo phân tích, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Cao Bằng giai đoạn .- 2030                                                                                        |
| 8  | 1        | 1.1        | 1.1.08 |                  | Các Hình ảnh công khai sứ mạng, mục tiêu của trường                                                                                                                                              |
| 9  | 1        | 1.2        | 1.2.01 |                  | Quyết định thành lập trường; Quyết định cho hoạt động trở lại                                                                                                                                    |
| 10 | 1        | 1.3        | 1.2.02 |                  | Quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc                                                                                                                                                       |
| 11 | 1        | 1.2        |        | 1.1.03           | Các văn bản về: Quy chế tổ chức và hoạt động; Quy chế, Quy định; Nội quy từ năm 2024, ..                                                                                                         |
| 12 | 1        | 1.3        | 1.3.01 |                  | Các Quyết định, Kế hoạch xây dựng ban hành cải tiến Hệ thống đảm bảo chất lượng năm 2024, ..                                                                                                     |
| 13 | 1        | 1.3        | 1.3.02 |                  | Các Quy trình đánh giá, cải tiến Hệ thống BDCL các năm 2023-2024.                                                                                                                                |
| 14 | 1        | 1.3        | 1.3.03 |                  | Các Kế hoạch cải tiến hệ thống BDCL các năm 2024, ..                                                                                                                                             |
| 15 | 1        | 1.3        | 1.3.04 |                  | Các Báo cáo Hệ thống Bảo đảm chất lượng năm: 2024, ..                                                                                                                                            |
| 16 |          | 1.4        |        | 1.2.02           | Sổ quản lý, bàn giao, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị                                                                                                                                                |

| TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã MC  | Mã MC dùng chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                                                                    |
|----|----------|------------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17 | 1        | 1.4        |        | 1.3.02           | Quy định Quy trình đánh giá, cải tiến Hệ thống BDCL các năm 2023-2024.                                                                                                                            |
| 18 | 1        | 1.4        |        | 1.3.04           | Các Báo cáo Hệ thống Bảo đảm chất lượng năm: 2024, ..                                                                                                                                             |
| 19 | 1        | 1.4        |        | 1.3.03           | Các Kế hoạch cải tiến hệ thống BDCL các năm 2024, ..                                                                                                                                              |
| 20 | 1        | 1.4        |        | 1.1.02           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 21 | 1        | 1.4        |        | 1.3.01           | Các Quyết định, Kế hoạch xây dựng ban hành cải tiến Hệ thống đảm bảo chất lượng năm 2024, ..                                                                                                      |
| 22 | 1        | 1.5        | 1.5.01 |                  | Các Quyết định thành lập/ công nhận/ chuẩn y đối với: Hội đồng trường; Công đoàn; Đoàn thanh niên; Đảng; Hội sinh viên.                                                                           |
| 23 | 1        | 1.5        |        | 1.2.01           | Quyết định thành lập trường; Quyết định cho hoạt động trở lại                                                                                                                                     |
| 24 | 1        | 1.5        | 1.5.02 |                  | Các chương trình, kế hoạch hoạt động của: Hội đồng trường; Công đoàn; Đoàn thanh niên; Đảng; Hội sinh viên.                                                                                       |
| 25 | 1        | 1.5        |        | 1.1.01           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 26 | 1        | 1.5        | 1.5.03 |                  | Các báo cáo kết quả hoạt động công tác Đảng, công đoàn, ĐTN các năm 2024, .                                                                                                                       |
| 27 | 1        | 1.5        | 1.5.04 |                  | Các Quyết định công nhận xếp loại Đảng, công đoàn, ĐTN các năm 2024, .                                                                                                                            |
| 28 | 1        | 1.5        | 1.5.05 |                  | Các Quyết định khen thưởng Đảng, công đoàn, ĐTN các năm 2024, .                                                                                                                                   |
| 29 | 1        | 1.5        |        | 1.1.02           | Kết quả khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV các năm học 2023 -2024: -..                                                                                           |
| 30 | 2        | 2.1        | 2.1.01 |                  | Các quy chế tuyển sinh năm 2024, .                                                                                                                                                                |
| 31 | 2        | 2.1        | 2.1.02 |                  | Các Quyết định ban hành quy chế tuyển sinh năm 2024, .                                                                                                                                            |
| 32 | 2        | 2.1        | 2.1.03 |                  | Các công văn, kế hoạch đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh các năm 2024, .                                                                                                                                |

| <b>TT</b> | <b>Tiêu chí</b> | <b>Tiêu chuẩn</b> | <b>Mã MC</b> | <b>Mã MC dùng chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>                                                          |
|-----------|-----------------|-------------------|--------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 33        | 2               | 2.1               | 2.1.04       |                         | Văn bản giao chỉ tiêu tuyển sinh các năm 2024, .                               |
| 34        | 2               | 2.1               | 2.1.05       |                         | Quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh các năm 2024, .                       |
| 35        | 2               | 2.1               | 2.1.06       |                         | Kế hoạch tuyển sinh các năm 2024, .                                            |
| 36        | 2               | 2.1               | 2.1.07       |                         | Thông báo/ thông tin tuyển sinh các năm 2024, .                                |
| 37        | 2               | 2.1               | 2.1.08       |                         | Quy chế quản lý tài chính các năm 2024, .                                      |
| 38        | 2               | 2.1               | 2.1.09       |                         | Báo cáo kết quả tuyển sinh các năm 2024, .                                     |
| 39        | 2               | 2.2               |              | 2.1.02                  | Các Quyết định ban hành quy chế tuyển sinh năm 2024, .                         |
| 40        | 2               | 2.2               |              | 2.1.06                  | Kế hoạch tuyển sinh các năm 2024, .                                            |
| 41        | 2               | 2.2               |              | 2.1.07                  | Thông báo/ thông tin tuyển sinh các năm 2024, .                                |
| 42        | 2               | 2.2               | 2.2.01       |                         | Hồ sơ đăng ký học các năm 2024, .                                              |
| 43        | 2               | 2.2               | 2.2.02       |                         | Thông báo kết luận tại cuộc họp tổ tuyển sinh chuyên trách các năm 2024, .     |
| 44        | 2               | 2.2               | 2.2.03       |                         | Biên bản họp hội đồng tuyển sinh các năm 2024, .                               |
| 45        | 2               | 2.2               | 2.2.04       |                         | Quyết định công nhận danh sách học sinh, sinh viên trúng tuyển các năm 2024, . |
| 46        | 2               | 2.2               | 2.2.05       |                         | Kế hoạch tự kiểm tra công tác tuyển sinh năm 2023, 2024, .                     |
| 47        | 2               | 2.2               | 2.2.06       |                         | Quyết định thành lập tổ tự kiểm tra công tác tuyển sinh năm 2023, 2024, .      |
| 48        | 2               | 2.2               | 2.2.07       |                         | Báo cáo tự kiểm tra công tác tuyển sinh năm 2023, 2024, .                      |
| 49        | 2               | 2.2               | 2.2.08       |                         | Thông báo kết quả tự kiểm tra công tác tuyển sinh năm 2023, 2024, .            |

| TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã MC  | Mã MC dùng chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                                                                    |
|----|----------|------------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 50 | 2        | 2.2        |        | 1.1.02           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 51 | 2        | 2.2        |        | 2.1.09           | Báo cáo kết quả tuyển sinh các năm 2024, .                                                                                                                                                        |
| 52 | 2        | 2.3        | 2.3.01 |                  | Quy chế đào tạo các năm 2024, .                                                                                                                                                                   |
| 53 | 2        | 2.3        | 2.3.02 |                  | Các quyết định ban hành Chương trình đào tạo các nghề, các trình độ năm 2024, .                                                                                                                   |
| 54 | 2        | 2.3        | 2.3.03 |                  | Kế hoạch đào tạo năm học 2023 -2024: -..                                                                                                                                                          |
| 55 | 2        | 2.3        | 2.3.04 |                  | Các Kế hoạch/ lịch thi kiểm tra kết thúc môn học/ mô đun các đợt của năm học 2023 -2024: -..                                                                                                      |
| 56 | 2        | 2.3        | 2.3.05 |                  | Kế hoạch thi/ xét công nhận tốt nghiệp các trình độ đào tạo các đợt năm 2024, .                                                                                                                   |
| 57 | 2        | 2.3        | 2.3.06 |                  | Báo cáo tổng kết năm học 2023 -2024: -..                                                                                                                                                          |
| 58 | 2        | 2.3        |        | 1.1.02           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 59 | 2        | 2.4        |        | 2.3.01           | Quy chế đào tạo các năm 2023 -2024: -..                                                                                                                                                           |
| 60 | 2        | 2.4        | 2.4.01 |                  | Các quyết định ban hành chuẩn đầu ra các nghề, các trình độ từ năm 2024, .                                                                                                                        |
| 61 | 2        | 2.4        | 2.4.02 |                  | Tiến độ năm học năm học 2023 -2024: -..                                                                                                                                                           |
| 62 | 2        | 2.4        |        | 2.3.03           | Kế hoạch đào tạo năm học 2023 -2024: -..                                                                                                                                                          |
| 63 | 2        | 2.4        | 2.4.03 |                  | Kế hoạch cử học sinh, sinh viên thực tập các năm học 2023 -2024: -..                                                                                                                              |
| 64 | 2        | 2.4        | 2.4.04 |                  | Quyết định cử học sinh, sinh viên thực tập các năm học 2023 -2024: -..                                                                                                                            |
| 65 | 2        | 2.4        | 2.4.05 |                  | Kế hoạch dự giờ đợt xuất, thường xuyên các năm học 2023 -2024: -..                                                                                                                                |
| 66 | 2        | 2.4        |        | 2.3.06           | Báo cáo tổng kết năm học 2023 -2024: -..                                                                                                                                                          |

| <b>TT</b> | <b>Tiêu chí</b> | <b>Tiêu chuẩn</b> | <b>Mã MC</b> | <b>Mã MC dùng chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>                                                                                    |
|-----------|-----------------|-------------------|--------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 67        | 2               | 2.5               |              | 2.3.03                  | Kế hoạch đào tạo năm học 2023 -2024: -..                                                                 |
| 68        | 2               | 2.5               |              | 2.3.02                  | Các quyết định ban hành Chương trình đào tạo các nghề, các trình độ năm 2024, .                          |
| 69        | 2               | 2.5               | 2.5.01       |                         | Kế hoạch giảng dạy/hồ sơ giáo án của giảng viên các năm học 2023 -2024: -..                              |
| 70        | 2               | 2.5               |              | 2.4.05                  | Kế hoạch dự giờ đột xuất, thường xuyên các năm học 2023 -2024: -..                                       |
| 71        | 2               | 2.5               |              | 2.3.06                  | Báo cáo tổng kết năm học 2023 -2024: -..                                                                 |
| 72        | 2               | 2.5               |              | 2.4.03                  | Kế hoạch cử học sinh, sinh viên thực tập các năm học 2023 -2024: -..                                     |
| 73        | 2               | 2.5               |              | 2.4.04                  | Quyết định cử học sinh, sinh viên thực tập các năm học 2023 -2024: -..                                   |
| 74        | 2               | 2.5               | 2.5.02       |                         | Hợp đồng thỉnh giảng năm học 2023 -2024: -..                                                             |
| 75        | 2               | 2.5               | 2.5.03       |                         | Danh sách cán bộ cơ sở sản xuất tham gia hướng dẫn thực tập năm học 2023 -2024: -..                      |
| 76        | 2               | 2.5               | 2.5.04       |                         | Xác nhận/ đánh giá kết quả thực tập của đại diện doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..                |
| 77        | 2               | 2.6               | 2.6.01       |                         | Hợp đồng mua/thuê phần mềm/nền tảng phần mềm quản lý, tổ chức đào tạo                                    |
| 78        | 2               | 2.6               | 2.6.02       |                         | Hợp đồng mua thuê phần mềm điểm danh, phần mềm quản lý cán bộ và HSSV                                    |
| 79        | 2               | 2.6               | 2.6.03       |                         | Kế hoạch triển khai sử dụng phần mềm/ nền tảng phần mềm quản lý, tổ chức đào tạo năm học 2023 -2024: -.. |
| 80        | 2               | 2.6               |              | 2.3.06                  | Báo cáo tổng kết năm học 2023 -2024: -..                                                                 |
| 81        | 2               | 2.6               | 2.6.04       |                         | Kế hoạch tổ chức tự học có hướng dẫn (trực tiếp và trực tuyến) của các năm học 2023 -2024: -..           |
| 82        | 2               | 2.7               |              | 2.4.05                  | Kế hoạch dự giờ đột xuất, thường xuyên các năm học 2023 -2024: -..                                       |
| 83        | 2               | 2.7               | 2.7.01       |                         | Kế hoạch đánh giá HTBĐCL, báo cáo hệ thống BĐCL                                                          |

| <b>TT</b> | <b>Tiêu chí</b> | <b>Tiêu chuẩn</b> | <b>Mã MC</b> | <b>Mã MC dùng chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>                                                                                                                                                                             |
|-----------|-----------------|-------------------|--------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 84        | 2               | 2.7               | 2.7.02       |                         | Kế hoạch cải tiến HTBĐCL, Quyết định ban hành hệ thống BĐCL                                                                                                                                       |
| 85        | 2               | 2.7               |              | 2.3.06                  | Báo cáo tổng kết năm học 2023 -2024: -..                                                                                                                                                          |
| 86        | 2               | 2.8               |              | 2.3.01                  | Quy chế đào tạo các năm 2024, .                                                                                                                                                                   |
| 87        | 2               | 2.8               | 2.8.01       |                         | Quy trình xét điều kiện thi, xét công nhận tốt nghiệp                                                                                                                                             |
| 88        | 2               | 2.8               | 2.8.02       |                         | Quy trình tổ chức thi kết thúc MH/MĐ                                                                                                                                                              |
| 89        | 2               | 2.8               | 2.8.03       |                         | Quy trình tổ chức học lại                                                                                                                                                                         |
| 90        | 2               | 2.8               | 2.8.04       |                         | Quy trình biên soạn, bổ sung điều chỉnh ngân hàng câu hỏi đề thi                                                                                                                                  |
| 91        | 2               | 2.8               | 2.8.05       |                         | Quy trình quản lý điểm HSSV                                                                                                                                                                       |
| 92        | 2               | 2.8               | 2.8.06       |                         | Quy trình cảnh báo kết quả học tập                                                                                                                                                                |
| 93        | 2               | 2.8               | 2.8.07       |                         | Quy trình phúc khảo bài thi                                                                                                                                                                       |
| 94        | 2               | 2.8               | 2.8.08       |                         | Quy chế công tác học sinh sinh viên                                                                                                                                                               |
| 95        | 2               | 2.8               | 2.8.09       |                         | Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện HSSV                                                                                                                                                         |
| 96        | 2               | 2.8               | 2.8.10       |                         | Quy trình xét học bổng HSSV                                                                                                                                                                       |
| 97        | 2               | 2.8               | 2.8.11       |                         | Báo cáo đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng                                                                                                                                                      |
| 98        | 2               | 2.8               | 2.8.12       |                         | Kế hoạch cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng các năm 2024, .                                                                                                                                     |
| 99        | 2               | 2.8               |              | 1.1.02                  | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 100       | 3               | 3.1               | 3.1.01       |                         | Các QTTT của hệ thống BĐCL: Quy trình tuyển dụng nhà giáo; Quy trình quy hoạch; Quy trình đào tạo bồi dưỡng...                                                                                    |

| <b>TT</b> | <b>Tiêu chí</b> | <b>Tiêu chuẩn</b> | <b>Mã MC</b> | <b>Mã MC dùng chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------|-----------------|-------------------|--------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 101       | 3               | 3.1               | 3.1.02       |                         | Các thông báo, kế hoạch Tuyển dụng, quy hoạch, bồi dưỡng năm 2024, .                                                                                                                                                                                       |
| 102       | 3               | 3.1               | 3.1.03       |                         | Kế hoạch, báo cáo đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng hằng năm 2024, .                                                                                                                                                                                    |
| 103       | 3               | 3.1               | 3.1.04       |                         | Kế hoạch cải tiến hệ thống BDCL các năm 2024, .                                                                                                                                                                                                            |
| 104       | 3               | 3.1               | 3.1.05       |                         | Quyết định ban hành các QTTT được cải tiến trong các Quy trình của hệ thống BDCL.                                                                                                                                                                          |
| 105       | 3               | 3.2               | 3.2.01       |                         | Các quy chế ban hành từ 2024, .: Quy chế quản lý, sử dụng cán bộ viên chức và lao động; Quy chế dân chủ cơ sở;<br>Quy chế thi đua khen thưởng; Quy chế quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ; Quy định xét nâng lương trước hạn; Quy định xét thưởng tháng. |
| 106       | 3               | 3.2               | 3.2.02       |                         | Danh sách thu nhập cán bộ quản lý, viên chức và lao động năm 2024, .                                                                                                                                                                                       |
| 107       | 3               | 3.2               | 3.2.03       |                         | Quyết định chi hưởng các chế độ cho cán bộ, nhà giáo các năm 2023 đến .: Quyết định thâm niên nhà giáo, quyết định phụ cấp nhà giáo, quyết định nâng lương, quyết định trợ cấp dạy nghề độc hại nguy hiểm                                                  |
| 108       | 3               | 3.2               | 3.2.04       |                         | Báo cáo quyết toán thu - chi các năm 2024, .                                                                                                                                                                                                               |
| 109       | 3               | 3.2               | 3.2.05       |                         | Biên bản, nghị quyết, báo cáo Hội nghị tổng kết thực hiện nhiệm vụ năm 2024, .                                                                                                                                                                             |
| 110       | 3               | 3.2               | 3.2.06       |                         | Kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên                                                                                                                                                                                                     |
| 111       | 3               | 3.2               | 3.2.07       |                         | Kế hoạch tổ chức, Quyết định cử nhà giáo đi học tập, bồi dưỡng các năm 2024, .                                                                                                                                                                             |
| 112       | 3               | 3.2               | 3.2.08       |                         | Quyết định công nhận giờ bồi dưỡng trong các năm học 2023 -2024: -..                                                                                                                                                                                       |
| 113       | 3               | 3.2               | 3.2.09       |                         | Báo cáo nhà giáo học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ mới năm 2024, .                                                                                                                                                             |
| 114       | 3               | 3.3               | 3.3.01       |                         | Danh sách trích ngang nhà giáo cả trường (kể cả kiêm chức, thỉnh giảng)                                                                                                                                                                                    |
| 115       | 3               | 3.3               | 3.3.02       |                         | Các Quy định về chế độ làm việc nhà giáo                                                                                                                                                                                                                   |

| TT  | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã MC  | Mã MC dùng chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------|------------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 116 | 3        | 3.3        | 3.3.03 |                  | Thống kê khối lượng giảng dạy nhà giáo các năm học                                                                                                                                                |
| 117 | 3        | 3.3        | 3.3.04 |                  | Hợp đồng giảng dạy với các tổ chức, doanh nghiệp 2023 -2024: -..                                                                                                                                  |
| 118 | 3        | 3.3        | 3.3.05 |                  | Kế hoạch giảng dạy các năm học 2023 -2024: -..                                                                                                                                                    |
| 119 | 3        | 3.3        | 3.3.06 |                  | Bảng quy đổi tỷ lệ nhà giáo/ người học 2023 -2024: -..                                                                                                                                            |
| 120 | 3        | 3.4        | 3.4.01 |                  | Hồ sơ giảng dạy của giảng viên: Giáo án, bài giảng năm học 2023 -2024: -..                                                                                                                        |
| 121 | 3        | 3.4        | 3.4.02 |                  | Hồ sơ quản lý hoạt động đào tạo năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo; sổ lên lớp, thời khóa biểu, lịch học                                                                  |
| 122 | 3        | 3.4        | 3.4.03 |                  | Báo cáo giám sát hoạt động đào tạo: Dự giờ, kiểm tra lớp; hồ sơ kỳ hội giảng                                                                                                                      |
| 123 | 3        | 3.4        | 3.4.04 |                  | Báo cáo tổng kết năm học 2023 -2024: -..                                                                                                                                                          |
| 124 | 3        | 3.4        |        | 1.1.02           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 125 | 3        | 3.4        | 3.4.05 |                  | Báo cáo đánh giá nhà giáo hằng năm: năm 2024, .                                                                                                                                                   |
| 126 | 3        | 3.5        | 3.5.01 |                  | Các Quy chế quản lý tài chính, quỹ khuyến học khuyến tài; Quy chế thi đua, khen thưởng; Quy chế/ quy định về đào tạo bồi dưỡng đội ngũ.                                                           |
| 127 | 3        | 3.5        | 3.5.02 |                  | Các quyết định chi hỗ trợ năm 2024, .: Bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy                                                                           |
| 128 | 3        | 3.5        | 3.5.03 |                  | Các quyết định cử đi học tập bồi dưỡng năm 2024, .: nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy                                                                        |
| 129 | 3        | 3.5        |        | 3.2.08           | Quyết định chi tiền giờ bồi dưỡng, tăng giờ các năm học 2023-2024                                                                                                                                 |
| 130 | 3        | 3.5        |        | 3.2.05           | Biên bản, nghị quyết, báo cáo Hội nghị viên chức và lao động năm 2024, .                                                                                                                          |
| 131 | 3        | 3.5        |        | 1.102            | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |

| TT  | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã MC  | Mã MC dùng chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------|------------|--------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 132 | 3        | 3.6        | 3.6.01 |                  | Kế hoạch/Quyết định/ Báo cáo CẤU nhà giáo học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ năm 2024, .                                                                                                           |
| 133 | 3        | 3.6        |        | 3.4.06           | Báo cáo đánh giá chuẩn nhà giáo hằng năm: năm 2024, .                                                                                                                                                                         |
| 134 | 3        | 3.7        | 3.7.01 |                  | Quy định tiêu chuẩn chức danh cán bộ quản lý từ năm 2024, .                                                                                                                                                                   |
| 135 | 3        | 3.7        | 3.7.02 |                  | Danh sách trích ngang cán bộ quản lý                                                                                                                                                                                          |
| 136 | 3        | 3.7        | 3.7.03 |                  | Kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ năm 2024, .                                                                                                                                                                                 |
| 137 | 3        | 3.7        | 3.7.04 |                  | Kết quả khảo sát nhà giáo, nhân viên năm 2024, .                                                                                                                                                                              |
| 138 | 3        | 3.7        | 3.7.05 |                  | Đề án vị trí việc làm, phân công nhiệm vụ viên chức và lao động của các đơn vị, bộ phận                                                                                                                                       |
| 139 | 3        | 3.7        | 3.7.06 |                  | Kết quả đánh giá, xếp loại viên chức, lao động năm 2024, .                                                                                                                                                                    |
| 140 | 3        | 3.7        |        | 1.1.02           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -.: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát                              |
| 141 | 3        | 3.7        | 3.7.07 |                  | Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm 2024, .: (Bao gồm cả CBQL, VC-NLĐ)                                                                                                                                                       |
| 142 | 4        | 4.1        | 4.1.01 |                  | Quyết định ban hành quy trình rà soát, chỉnh sửa, cập nhật chương trình đào tạo các năm                                                                                                                                       |
| 143 | 4        | 4.1        | 4.1.02 |                  | Báo cáo hệ thống BDCL các năm 2024, .                                                                                                                                                                                         |
| 144 | 4        | 4.1        | 4.1.03 |                  | Hồ sơ xây dựng chương trình năm 2024, ./ Hồ sơ xây dựng các chương trình tự năm 2024, .: Kế hoạch, quyết định ban chủ nhiệm, quyết định hội đồng thẩm định, các biên bản họp, thông báo kết luận, các phiếu cho ý kiến góp ý. |
| 145 | 4        | 4.2        | 4.1.04 |                  | Các Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN, Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung HĐGDNN                                                                                                                                                    |
| 146 | 4        | 4.2        | 4.1.05 |                  | Quyết định ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo các năm 2024, .                                                                                                                                                |
| 147 | 4        | 4.2        | 4.1.06 |                  | Quyết định ban hành các chương trình đào tạo các trình độ các năm 2024, .                                                                                                                                                     |

| TT  | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã MC  | Mã MC dùng chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                                                                   |
|-----|----------|------------|--------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 148 | 4        | 4.3        |        | 4.1.05           | Quyết định ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo các năm 2024, .                                                                                                                   |
| 149 | 4        | 4.3        | 4.3.01 |                  | Khung trình độ quốc gia Việt Nam                                                                                                                                                                 |
| 150 | 4        | 4.3        | 4.3.02 |                  | Báo cáo kết quả khảo sát nhà giáo năm 2024, .                                                                                                                                                    |
| 151 | 4        | 4.3        | 4.3.03 |                  | Báo cáo kết quả khảo sát HSSV năm 2024, .                                                                                                                                                        |
| 152 | 4        | 4.3        | 4.3.04 |                  | Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý năm 2024, .                                                                                                                                              |
| 153 | 4        | 4.3        |        | 4.1.06           | Quyết định ban hành các chương trình đào tạo các trình độ các năm 2024, .                                                                                                                        |
| 154 | 4        | 4.3        | 4.3.05 |                  | Đường Link website công bố chuẩn đầu ra                                                                                                                                                          |
| 155 | 4        | 4.4        | 4.4.01 |                  | Quy trình rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến chương trình đào tạo                                                                                                                           |
| 156 | 4        | 4.4        |        | 4.1.03           | Hồ sơ xây dựng các chương trình tự năm 2022 đến .: Kế hoạch, quyết định ban chủ nhiệm, quyết định hội đồng thẩm định, các biên bản họp, thông báo kết luận, các phiếu cho ý kiến góp ý.          |
| 157 | 4        | 4.4        |        | 1.1.02           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -.: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 158 | 4        | 4.5        | 4.5.01 |                  | Quy trình về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình đào tạo                                                                                                                           |
| 159 | 4        | 4.5        | 4.5.02 |                  | Hồ sơ xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình đào tạo                                                                                                                                  |
| 160 | 4        | 4.5        |        | 4.3.03           | Báo cáo kết quả khảo sát HSSV năm 2024, .                                                                                                                                                        |
| 161 | 4        | 4.6        | 4.6.01 |                  | Quyết định ban hành giáo trình môn học, mô đun của từng chương trình đào tạo năm 2024, .                                                                                                         |
| 162 | 4        | 4.6        | 4.6.02 |                  | Danh sách/ Bộ giáo trình của từng chương trình đào tạo năm 2024, .                                                                                                                               |
| 163 | 4        | 4.6        |        | 4.1.06           | Quyết định ban hành các chương trình đào tạo các trình độ các năm 2024, .                                                                                                                        |

| TT  | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã MC  | Mã MC dùng chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------|------------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 164 | 4        | 4.6        |        | 1.1.02           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 165 | 4        | 4.7        |        | 4.5.01           | Quy trình về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình đào tạo                                                                                                                            |
| 166 | 4        | 4.7        | 4.7.01 |                  | Hồ sơ rà soát cập nhật theo quy định: Kế hoạch, quyết định ban chủ nhiệm, quyết định hội đồng thẩm định, các biên bản họp, thông báo kết luận, các phiếu cho ý kiến góp ý.                        |
| 167 | 4        | 4.7        |        | 1.1.02           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 168 | 5        | 5.1        | 5.1.01 |                  | Quyết định ban hành Quy định quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản                                                                                                              |
| 169 | 5        | 5.1        | 5.1.02 |                  | QT Quản lý phòng học nhà xưởng                                                                                                                                                                    |
| 170 | 5        | 5.1        | 5.1.03 |                  | Báo cáo tổng kết năm 2024, . của phòng Hậu cần, Kỹ thuật                                                                                                                                          |
| 171 | 5        | 5.1        | 5.1.04 |                  | Báo cáo hệ thống đảm bảo chất lượng năm 2024, .                                                                                                                                                   |
| 172 | 5        | 5.1        | 5.1.05 |                  | Báo cáo khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên 2024, .                                                                                                                                      |
| 173 | 5        | 5.2        | 5.2.01 |                  | Quyết định phê duyệt mặt bằng tổng thể xây dựng Trường Cao đẳng nghề số 1 _BQP                                                                                                                    |
| 174 | 5        | 5.2        | 5.2.02 |                  | Hình ảnh tổng thể khuôn viên trường                                                                                                                                                               |
| 175 | 5        | 5.2        | 5.2.03 |                  | Quyết định bố trí phòng họp, phòng làm việc, phòng học tập, xưởng thực hành                                                                                                                       |
| 177 | 5        | 5.2        | 5.2.05 |                  | Bản vẽ hoàn công hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục công trình                                                                                                                                        |
| 178 | 5        | 5.2        | 5.2.06 |                  | Danh mục các hạng mục công trình                                                                                                                                                                  |
| 179 | 5        | 5.2        | 5.2.07 |                  | Báo cáo khảo sát cán bộ quản lý các năm                                                                                                                                                           |
| 180 | 5        | 5.3        | 5.3.01 |                  | Bản vẽ hoàn công hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục công trình                                                                                                                                        |

| TT  | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã MC  | Mã MC dùng chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------|------------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 181 | 5        | 5.3        | 5.3.02 |                  | Danh mục các hạng mục công trình                                                                                                                                                                  |
| 182 | 5        | 5.3        | 5.3.03 |                  | Quyết định bố trí phòng họp, phòng làm việc, phòng học tập, xưởng thực hành                                                                                                                       |
| 183 | 5        | 5.3        | 5.3.04 |                  | Bảng danh mục thiết bị đào tạo các nghề                                                                                                                                                           |
| 184 | 5        | 5.3        | 5.3.05 |                  | Bảng so sánh thiết bị đào tạo hiện có với thiết bị đào tạo được xác định trong chương trình đào tạo từng nghề                                                                                     |
| 185 | 5        | 5.3        | 5.3.06 |                  | Báo cáo khảo sát nhà giáo, học sinh sinh viên 2024, .                                                                                                                                             |
| 186 | 5        | 5.3        | 5.3.07 |                  | Hồ sơ về an toàn vệ sinh môi trường 2024, ,..                                                                                                                                                     |
| 187 | 5        | 5.4        | 5.4.01 |                  | Báo cáo về an toàn về vệ sinh môi trường năm 2023, 2024, .                                                                                                                                        |
| 188 | 5        | 5.4        | 5.4.02 |                  | Báo cáo tổng kết năm 2024, . của phòng Hậu cần, Kỹ thuật                                                                                                                                          |
| 189 | 5        | 5.4        | 5.4.03 |                  | Quyết định ban hành quy định quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng sửa chữa tài sản                                                                                                               |
| 190 | 5        | 5.4        | 5.4.04 |                  | Hình ảnh hệ thống biển chỉ dẫn                                                                                                                                                                    |
| 191 | 5        | 5.4        | 5.4.05 |                  | Hợp đồng cung cấp dịch vụ ăn uống, giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm                                                                                                           |
| 192 | 5        | 5.4        | 5.4.06 |                  | Hợp đồng cung cấp điện, nước                                                                                                                                                                      |
| 193 | 5        | 5.4        | 5.4.07 |                  | Hồ sơ tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, nhà giáo, viên chức, lao động, HSSV                                                                                                               |
| 195 | 5        | 5.4        |        | 1.1.02           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 196 | 5        | 5.5        | 5.5.01 |                  | Bảng so sánh, đánh giá thiết bị đào tạo hiện có với thiết bị đào tạo được xác định trong chương trình đào tạo từng nghề                                                                           |
| 197 | 5        | 5.5        | 5.5.02 |                  | Báo cáo khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV 2024, .                                                                                                                                           |
| 198 | 5        | 5.5        | 5.5.03 |                  | Quyết định ban hành quy định quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng sửa chữa tài sản                                                                                                               |

| TT  | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã MC  | Mã MC dùng chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                                                                |
|-----|----------|------------|--------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 199 | 5        | 5.5        | 5.5.04 |                  | Quy trình bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản                                                                                                                                                |
| 200 | 5        | 5.5        | 5.5.05 |                  | Hồ sơ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo                                                                                                                          |
| 201 | 5        | 5.5        | 5.5.06 |                  | Sổ quản lý, bàn giao, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị                                                                                                                                             |
| 202 | 5        | 5.5        | 5.5.07 |                  | Báo cáo hệ thống đảm bảo chất lượng năm 2024, .                                                                                                                                               |
| 203 | 5        | 5.5        | 5.5.08 |                  | Hình ảnh, sơ đồ bố trí lắp đặt thiết bị đào tạo                                                                                                                                               |
| 204 | 5        | 5.5        | 5.5.09 |                  | Quy định/quy trình vận hành các thiết bị                                                                                                                                                      |
| 205 | 5        | 5.6        | 5.6.01 |                  | Quyết định ban hành quy định "Quy trình mua sắm tập trung, cấp phát vật tư, trang phục bảo hộ lao động phục vụ giảng dạy, học tập hàng năm", Quyết định ban hành quy trình đảm bảo chất lượng |
| 206 | 5        | 5.6        | 5.6.02 |                  | Hồ sơ quản lý, cấp phát nguyên nhiên vật liệu 2024, .                                                                                                                                         |
| 207 | 5        | 5.6        | 5.6.03 |                  | Hình ảnh bố trí nguyên, nhiên vật liệu                                                                                                                                                        |
| 208 | 5        | 5.6        | 5.6.04 |                  | Báo cáo khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV 2024                                                                                                                                          |
| 209 | 5        | 5.7        | 5.7.01 |                  | Hồ sơ thiết kế, bản vẽ hoàn công hạng mục thư viện                                                                                                                                            |
| 210 | 5        | 5.7        | 5.7.02 |                  | Danh sách/Sơ đồ phân khu thư viện                                                                                                                                                             |
| 211 | 5        | 5.7        | 5.7.03 |                  | Hồ sơ tự thiết kế thư viện điện tử                                                                                                                                                            |
| 212 | 5        | 5.7        | 5.7.04 |                  | Báo cáo hoạt động thư viện năm 2024, .                                                                                                                                                        |
| 213 | 5        | 5.7        | 5.7.05 |                  | Báo cáo khảo sát cán bộ, nhà giáo, HSSV 2024, .                                                                                                                                               |
| 214 | 5        | 5.8        | 5.8.01 |                  | Danh mục giáo trình, tài liệu thư viện                                                                                                                                                        |
| 215 | 5        | 5.8        | 5.8.02 |                  | Danh mục tủ học liệu các khoa, phòng thực hành                                                                                                                                                |

| TT  | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã MC  | Mã MC dùng chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------|------------|--------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 216 | 5        | 5.8        |        | 1.1.02           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -...: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 217 | 5        | 5.8        | 5.8.03 |                  | Hình ảnh thư viện số                                                                                                                                                                               |
| 218 | 5        | 5.8        | 5.8.04 |                  | Danh mục phần mềm quản lý và tra cứu giáo trình, tài liệu                                                                                                                                          |
| 219 | 5        | 5.8        | 5.8.05 |                  | Danh mục thiết bị thư viện                                                                                                                                                                         |
| 220 | 5        | 5.8        | 5.8.06 |                  | Sổ theo dõi bạn đọc mượn và đọc sách tại thư viện                                                                                                                                                  |
| 221 | 5        | 5.8        | 5.8.07 |                  | Báo cáo hoạt động thư viện năm 2023, 2024, .                                                                                                                                                       |
| 222 | 5        | 5.8        | 5.8.08 |                  | Báo cáo hoạt động thư viện năm 2024, ., Nội quy thư viện                                                                                                                                           |
| 223 | 6        | 6.1        | 6.1.01 |                  | Quy Định về sáng kiến; về nghiên cứu khoa học                                                                                                                                                      |
| 224 | 6        | 6.1        | 6.1.02 |                  | Quy định nghiên cứu khoa học hssv                                                                                                                                                                  |
| 225 | 6        | 6.1        | 6.1.03 |                  | Hồ sơ tổ chức hội thi khoa học trẻ, báo cáo kết quả hội thi (đoàn thanh niên)                                                                                                                      |
| 226 | 6        | 6.1        | 6.1.04 |                  | Hồ sơ tổ chức hội thi sáng tạo khởi nghiệp (starup kite): kế hoạch, quyết định các ban, báo cáo kết quả hội thi                                                                                    |
| 227 | 6        | 6.1        | 6.1.05 |                  | Quy chế hi đua ken thưởng)                                                                                                                                                                         |
| 228 | 6        | 6.1        | 6.1.06 |                  | Quy chế tổ tài chính, chi tiêu nội bộ (chi khuyến học khuyến tài)                                                                                                                                  |
| 229 | 6        | 6.1        | 6.1.07 |                  | Quyết chế công tác HSSV (có phần khen thưởng HSSV)                                                                                                                                                 |
| 230 | 6        | 6.1        | 6.1.08 |                  | Quyết định công nhận sáng kiến các năm 2024, .                                                                                                                                                     |
| 231 | 6        | 6.1        | 6.1.09 |                  | Quyết định công nhận đề tài NCKH các năm 2024, .                                                                                                                                                   |
| 232 | 6        | 6.1        | 6.1.10 |                  | Quyết định về Quỹ khuyến học khuyến tài (trong quy tài chính chi tiêu nội bộ)                                                                                                                      |

| TT  | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã MC  | Mã MC dùng chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                                               |
|-----|----------|------------|--------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 233 | 6        | 6.1        | 6.1.11 |                  | Quyết định ban hành Quy chế đánh giá xếp loại viên chức và người lao động                                                                                                    |
| 234 | 6        | 6.1        | 6.1.12 |                  | Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo năm 2024, .                                                                                                                |
| 235 | 6        | 6.2        | 6.2.01 |                  | Hồ sơ nghiên cứu khoa học, công nhận sáng kiến: Thông báo; Phiếu đánh giá; Quyết định công nhận; Quyết định chuyển giao, nghiệm thu sử dụng; Phiếu đánh giá hiệu quả sử dụng |
| 236 | 6        | 6.2        |        | 6.1.08           | Quyết định công nhận sáng kiến các năm 2024, .                                                                                                                               |
| 237 | 6        | 6.2        |        | 6.1.09           | Quyết định công nhận đề tài NCKH các năm 2024, .                                                                                                                             |
| 238 | 6        | 6.2        |        | 6.1.12           | Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo năm 2024, .                                                                                                                |
| 239 | 6        | 6.3        | 6.3.01 |                  | Bài báo cho tập thể cá nhân thực hiện trong năm 2024, .                                                                                                                      |
| 240 | 6        | 6.3        | 6.3.02 |                  | Các ấn phẩm bài báo phát hành bài báo trên các tạp chí chuyên ngành năm 2024, .                                                                                              |
| 241 | 6        | 6.3        | 6.3.03 |                  | Quyết định thi đua khen thưởng (cộng điểm cá nhân có bài báo)                                                                                                                |
| 242 | 6        | 6.4        | 6.4.01 |                  | Văn bản hợp tác với các trường/tổ chức nước ngoài                                                                                                                            |
| 244 | 6        | 6.4        | 6.4.02 |                  | Kế hoạch triển khai các hoạt động trong các dự án, chương trình hợp tác nước ngoài                                                                                           |
| 245 | 6        | 6.4        | 6.4.03 |                  | Kế hoạch, quyết định các đoàn nước ngoài (đoàn ra, đoàn vào).                                                                                                                |
| 246 | 6        | 6.4        | 6.4.04 |                  | Báo cáo kết quả thực hiện các hoạt động trong các dự án, chương trình hợp tác nước ngoài                                                                                     |
| 247 | 7        | 7.1        | 7.1.01 |                  | Thông báo tuyển sinh hàng năm 2024, .; Các tờ rơi về tuyển sinh, ảnh chụp trang Web của Nhà trường có đăng tin tuyển sinh                                                    |
| 248 | 7        | 7.1        | 7.1.02 |                  | Chương trình đào tạo các trình độ năm 2024, .                                                                                                                                |
| 249 | 7        | 7.1        | 7.1.03 |                  | Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp                                                                                                                              |

| TT  | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã MC  | Mã MC dùng chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                              |
|-----|----------|------------|--------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 250 | 7        | 7.1        | 7.1.04 |                  | Quyết định ban hành Quy chế tổ chức đào tạo của trường Cao đẳng nghề số 1_BQP                                                                               |
| 251 | 7        | 7.1        | 7.1.05 |                  | Nội quy ký túc xá                                                                                                                                           |
| 252 | 7        | 7.1        | 7.1.06 |                  | Quyết định ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trường Cao đẳng nghề số 1_BQP                                                                      |
| 253 | 7        | 7.1        | 7.1.07 |                  | Văn bản hướng dẫn xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trường Cao đẳng nghề số 1_BQ                                                          |
| 254 | 7        | 7.1        | 7.1.08 |                  | Hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với HSSV trường Cao đẳng nghề số 1_BQP năm 2024, .                                                               |
| 255 | 7        | 7.1        | 7.1.09 |                  | Ảnh chụp bảng tin có các thông tin liên quan                                                                                                                |
| 256 | 7        | 7.1        | 7.1.10 |                  | Báo cáo Kết quả khảo sát HSSV đến hoạt động của Nhà trường các năm 2024, .                                                                                  |
| 257 | 7        | 7.1        | 7.1.11 |                  | Hình ảnh chụp giao diện, địa chỉ Website của Nhà trường có các thông tin về ngành nghề, chương trình đào tạo, quy định, quy chế, nội quy, chế độ chính sách |
| 258 | 7        | 7.1        | 7.1.12 |                  | Kế hoạch, chương trình, tài liệu, lịch tổ chức thực hiện giáo dục đầu khóa năm học 2023-2024' ..                                                            |
| 259 | 7        | 7.2        | 7.2.01 |                  | Các Quyết định công nhận HSSV được hưởng các chế độ: miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí năm học 2023-2024.                                                   |
| 260 | 7        | 7.2        | 7.2.02 |                  | Các Quyết định công nhận HSSV được hưởng các chế độ ưu đãi: trợ cấp xã hội, trợ cấp ưu đãi, chính sách nội trú và chế độ chính sách khác năm học 2023-2024. |
| 261 | 7        | 7.2        | 7.2.03 |                  | Các Quyết định công nhận HSSV thưởng học bổng khuyến khích học tập các năm học 2023-2024.                                                                   |
| 262 | 7        | 7.2        | 7.2.04 |                  | Các Quyết định công nhận HSSV thưởng học bổng doanh nghiệp các năm học 2023-2024.                                                                           |
| 263 | 7        | 7.2        | 7.2.05 |                  | Các Quyết định công nhận HSSV được khen thưởng các năm 2024, .                                                                                              |
| 264 | 7        | 7.2        | 7.2.06 |                  | Báo cáo tổng kết các năm 2024, .                                                                                                                            |

| TT  | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã MC  | Mã MC dùng chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------|------------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 265 | 7        | 7.2        |        | 1.1.02           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 266 | 7        | 7.2        | 7.2.07 |                  | Nội quy, quy chế trường Cao đẳng nghề số 1_BQP                                                                                                                                                    |
| 267 | 7        | 7.2        |        | 7.1.06           | Quyết định ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trường Cao đẳng nghề số 1_BQP                                                                                                            |
| 268 | 7        | 7.2        |        | 7.1.07           | Quyết định Ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trường Cao đẳng nghề số 1_BQP                                                                                    |
| 269 | 7        | 7.3        |        | 7.1.06           | Quyết định ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trường Cao đẳng nghề số 1_BQP                                                                                                            |
| 270 | 7        | 7.3        |        | 7.1.07           | Quyết định Ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trường Cao đẳng nghề số 1_BQP                                                                                    |
| 271 | 7        | 7.3        | 7.3.01 |                  | Quyết định ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024, .                                                                                                                                           |
| 272 | 7        | 7.3        |        | 7.2.03           | Các Quyết định công nhận HSSV thưởng học bổng khuyến khích học tập các năm học 2023-2024.                                                                                                         |
| 273 | 7        | 7.3        |        | 7.2.04           | Các Quyết định công nhận HSSV thưởng học bổng doanh nghiệp các năm học 2023-2024..                                                                                                                |
| 274 | 7        | 7.3        |        | 7.2.05           | Các Quyết định công nhận HSSV được khen thưởng các năm 2024, .                                                                                                                                    |
| 275 | 7        | 7.3        |        | 7.2.06           | Báo cáo hội nghị tổng kết các năm 2024, .                                                                                                                                                         |
| 276 | 7        | 7.3        |        | 1.1.02           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 277 | 7        | 7.3        | 7.3.01 |                  | Quyết định giao quản lý lớp năm 2024, .                                                                                                                                                           |
| 278 | 7        | 7.3        | 7.3.02 |                  | Quyết định phân công giáo vụ khoa năm 2024, .                                                                                                                                                     |
| 281 | 7        | 7.3        | 7.3.03 |                  | Quy định về chức trách nhiệm vụ của các phòng, ban                                                                                                                                                |
| 282 | 7        | 7.3        | 7.3.07 |                  | Biên bản họp hàng tháng với Ban cán sự các lớp năm 2024, .                                                                                                                                        |

| <b>TT</b> | <b>Tiêu chí</b> | <b>Tiêu chuẩn</b> | <b>Mã MC</b> | <b>Mã MC dùng chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>                                                                                                             |
|-----------|-----------------|-------------------|--------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 283       | 7               | 7.3               | 7.3.08       |                         | Báo cáo tổng kết năm của phòng Công tác HSSV năm 2024, .                                                                          |
| 284       | 7               | 7.3               | 7.3.09       |                         | Kế hoạch tổ chức chào cờ tuần các năm 2024, .                                                                                     |
| 285       | 7               | 7.3               | 7.3.10       |                         | Biên bản sinh hoạt lớp hàng tháng/ Kế hoạch giao ban HSSV của Lãnh đạo với cán bộ lớp HSSV                                        |
| 286       | 7               | 7.4               | 7.4.01       |                         | Kế hoạch, báo cáo tổ chức các hoạt động của văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, câu lạc bộ năm 2024, .                           |
| 287       | 7               | 7.4               | 7.4.02       |                         | Kế hoạch, báo cáo tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho HSSV năm 2024, .                                                           |
| 288       | 7               | 7.4               | 7.4.03       |                         | Kế hoạch, báo cáo hoạt động các câu lạc bộ, thông báo tuyển mộ thành viên câu lạc bộ (bóng đá, bóng bàn, bóng chuyền) năm 2024, . |
| 289       | 7               | 7.4               | 10.4.01      |                         | Kế hoạch, kết quả tổ chức, tham gia cuộc thi các năm 2024, .                                                                      |
| 290       | 7               | 7.4               | 11.4.01      |                         | Quyết định Ban hành Nội quy khu giáo dục thể chất                                                                                 |
| 291       | 7               | 7.4               | 12.4.01      |                         | Kế hoạch khám sức khỏe cho HSSV các năm 2024, .                                                                                   |
| 292       | 7               | 7.4               | 13.4.01      |                         | Thông báo thực hiện bảo hiểm y tế hàng năm 2024, .                                                                                |
| 293       | 7               | 7.4               | 14.4.01      |                         | Kế hoạch vệ sinh phòng dịch bệnh hàng năm 2024, .                                                                                 |
| 294       | 7               | 7.4               | 7.4.10       |                         | Thông báo Kết quả kiểm tra công tác vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng tháng năm 2024, .                          |
| 295       | 7               | 7.4               | 7.4.11       |                         | Báo cáo đánh giá thực hiện công tác y tế năm 2024, .                                                                              |
| 296       | 7               | 7.4               |              | 7.2.07                  | Báo cáo khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, đơn vị SDLĐ các năm 2024, .                                            |
| 297       | 7               | 7.5               | 7.5.01       |                         | Báo cáo đánh giá thực hiện quản lý, khai thác ký túc xá năm 2024, .                                                               |
| 298       | 7               | 7.5               |              | 7.1.07,<br>7.1.10       | Báo cáo Kết quả khảo sát các bên liên quan đến hoạt động của Nhà trường các năm 2024, .                                           |
| 299       | 7               | 7.5               |              | 7.4.11                  | Báo cáo đánh giá thực hiện công tác y tế năm 2024, .                                                                              |

| TT  | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã MC  | Mã MC dùng chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                                                                   |
|-----|----------|------------|--------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 300 | 7        | 7.5        | 7.5.02 |                  | Các hình ảnh chụp các biển báo trong Nhà trường                                                                                                                                                  |
| 301 | 7        | 7.5        | 7.5.03 |                  | Thông báo điều chỉnh giờ học tập năm 2024, .                                                                                                                                                     |
| 302 | 7        | 7.5        | 7.5.04 |                  | Quyết định ban hành nội quy khu GDTC                                                                                                                                                             |
| 303 | 7        | 7.5        | 7.5.05 |                  | Thông báo rà soát, chỉnh sửa các văn bản pháp quy                                                                                                                                                |
| 304 | 7        | 7.5        | 7.5.06 |                  | Kế hoạch cải tiến quy trình HTBĐCL: Kế hoạch, các ý kiến, biên bản tiếp thu, giải trình, quyết định ban hành                                                                                     |
| 305 | 8        | 8.1        | 8.1.01 |                  | Bảng theo dõi sĩ số HSSV; QĐ buộc thôi học; báo cáo tốt nghiệp; Biểu so sánh/tỷ lệ TN so với TS                                                                                                  |
| 307 | 8        | 8.1        | 8.1.02 |                  | Báo cáo hội nghị viên chức năm 2024, .; báo cáo tổng kết công tác Đảng năm 2024, .                                                                                                               |
| 308 | 8        | 8.2        | 8.2.01 |                  | Quyết định ban hành Quy trình khảo sát đơn vị sử dụng lao động                                                                                                                                   |
| 309 | 8        | 8.2        | 8.2.02 |                  | Kế hoạch khảo sát các đơn vị sử dụng lao động năm 2024, .; danh sách các đơn vị sử dụng lao động được khảo sát                                                                                   |
| 310 | 8        | 8.2        |        | 1.1.02           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -.: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 311 | 8        | 8.2        | 8.2.02 |                  | Kế hoạch cải thiện, cải tiến sau khi khảo sát năm 2024, .                                                                                                                                        |
| 312 | 8        | 8.3        | 8.3.01 |                  | Quyết định ban hành và Quy trình khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người lao động                                                                                                    |
| 313 | 8        | 8.3        |        | 1.1.02           | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -.: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 314 | 8        | 8.3        | 8.3.02 |                  | Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người lao động năm 2024, .                                                                                                         |
| 315 | 8        | 8.3        | 8.3.03 |                  | Kế hoạch cải thiện, cải tiến sau khi khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người lao động năm 2024, ., .6                                                                                |
| 316 | 8        | 8.4        | 8.4.01 |                  | Quyết định ban hành và Quy trình khảo sát HSSV                                                                                                                                                   |

| <b>TT</b> | <b>Tiêu chí</b> | <b>Tiêu chuẩn</b> | <b>Mã MC</b> | <b>Mã MC dùng chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>                                                                                                                                                                             |
|-----------|-----------------|-------------------|--------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 317       | 8               | 8.4               | 8.4.02       |                         | Kế hoạch khảo sát HSSV năm 2024, .                                                                                                                                                                |
| 318       | 8               | 8.4               | 8.4.03       |                         | Số liệu khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát HSSV năm 2024, .                                                                                                                                       |
| 319       | 8               | 8.4               | 8.4.04       |                         | Kế hoạch cải thiện, cải tiến sau khi khảo sát HSSV năm 2024, .                                                                                                                                    |
| 320       | 8               | 8.5               | 8.5.01       |                         | Kế hoạch thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2024, .                                                                                                                  |
| 321       | 8               | 8.5               | 8.5.02       |                         | Quyết định thành lập hội đồng thực hiện tự đánh giá chất lượng CSGDNN năm 2024, .                                                                                                                 |
| 322       | 8               | 8.5               | 8.5.03       |                         | Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2024, .                                                                                                                     |
| 323       | 8               | 8.5               | 8.5.04       |                         | Thông báo công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng Trường; Hình ảnh công khai báo cáo thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên Trang thông tin của Trường năm 2024, .       |
| 324       | 8               | 8.5               | 8.5.05       |                         | Kế hoạch khắc phục tồn tại trên cơ sở kết quả tự đánh giá cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo năm 2024, .                                                                                      |
| 325       | 8               | 8.5               | 8.5.06       |                         | Báo cáo kết quả khắc phục tồn tại trên cơ sở kết quả tự đánh giá cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo năm 2024, .                                                                               |
| 326       | 8               | 8.6               | 8.6.01       |                         | Các quyết định công nhận danh sách HSSV tốt nghiệp năm 2024, .                                                                                                                                    |
| 327       | 8               | 8.6               |              | 1.1.02                  | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |
| 328       | 8               | 8.6               | 8.6.02       |                         | Dữ liệu khảo sát, danh sách cựu HSSV tham gia khảo sát năm 2024, .                                                                                                                                |
| 329       | 8               | 8.6               |              | 1.1.02                  | Hồ sơ khảo sát các bên liên quan Cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp các năm học 2023 -2024: -..: Kế hoạch khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát; Kế hoạch khắc phục sau khảo sát |